

Hợp tác  
Đức

DEUTSCHE ZUSAMMENARBEIT

Xuất bản bởi

**giz** Deutsche Gesellschaft  
für Internationale  
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



**PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI  
Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020**

# PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

---

## **Nhóm biên soạn:**

- |                             |                                  |
|-----------------------------|----------------------------------|
| 1. TS. Nguyễn Thị Lan Hương | Viện Khoa học Lao động và Xã hội |
| 2. ThS. Đặng Kim Chung      | Viện Khoa học Lao động và Xã hội |
| 3. ThS. Lưu Quang Tuấn      | Viện Khoa học Lao động và Xã hội |
| 4. ThS. Nguyễn Bích Ngọc    | Viện Khoa học Lao động và Xã hội |
| 5. CN. Đặng Hà Thu          | Viện Khoa học Lao động và Xã hội |

**Hà Nội, tháng 11 năm 2013**

## MỤC LỤC

<b>LỜI GIỚI THIỆU .....</b>	<b>2</b>
<b>Phần I Những vấn đề chung về an sinh xã hội .....</b>	<b>5</b>
1. Khái niệm về an sinh xã hội.....	6
2. Phạm vi.....	7
3. Chức năng của an sinh xã hội.....	8
4. Nguyên tắc xây dựng hệ thống an sinh xã hội.....	10
5. Các chính sách an sinh xã hội cơ bản.....	11
6. Lịch sử hình thành và một sơ mô hình an sinh xã hội tiêu biểu trên thế giới.....	16
7. Các mô hình an sinh xã hội hiện hành .....	19
8. Các nhân tố ảnh hưởng tới hệ thống an sinh xã hội.....	23
9. Tương lai của hệ thống an sinh xã hội Việt Nam.....	25
<b>Phần II An sinh xã hội Việt Nam giai đoạn 2012-2020 .....</b>	<b>28</b>
<b>Chương 1 Giới thiệu chung về hệ thống an sinh xã hội Việt Nam.....</b>	<b>28</b>
1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội.....	28
2. Nguyên tắc, chức năng và các cấu phần của hệ thống an sinh xã hội Việt Nam giai đoạn 2012-2020.....	30
3. Mục tiêu phát triển của an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020 .....	33
<b>Chương 2 Chính sách hỗ trợ tạo việc làm .....</b>	<b>37</b>
1. Vai trò .....	37
2. Mục tiêu.....	37
3. Các chính sách hỗ trợ việc làm.....	37
4. Định hướng chính sách giai đoạn 2012-2020.....	46

<b>Chương 3 Nhóm chính sách bảo hiểm xã hội .....</b>	<b>48</b>
1. Vai trò.....	48
2. Mục tiêu.....	48
3. Các chính sách bảo hiểm xã hội.....	48
4. Định hướng chính sách giai đoạn 2012-2020.....	54
<b>Chương 4.. Nhóm chính sách trợ giúp xã hội.....</b>	<b>56</b>
1. Vai trò.....	56
2. Mục tiêu.....	56
3. Các chính sách trợ giúp xã hội .....	56
4. Định hướng chính sách giai đoạn 2012-2020.....	59
<b>Chương 5 Bảo đảm mức tối thiểu các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân .....</b>	<b>61</b>
1. Chính sách bảo đảm giáo dục tối thiểu.....	61
2. Chính sách bảo đảm y tế tối thiểu.....	63
3. Chính sách bảo đảm mức tối thiểu về nhà ở.....	68
4. Chính sách bảo đảm nước sạch cho người dân.....	72
5. Chính sách bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo.....	73
<b>Chương 6 Chính sách giảm nghèo.....</b>	<b>76</b>
1. Vai trò.....	76
2. Mục tiêu.....	76
3. Các chính sách giảm nghèo.....	76
4. Định hướng chính sách giai đoạn 2012-2020.....	79
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>80</b>
Tài liệu tham khảo .....	82
Phụ lục .....	84

## DANH MỤC BIỂU BẢNG

<b>STT</b>	<b>Tên biểu bảng/hộp</b>	<b>Trang</b>
1	Bảng 1: Chương trình thị trường lao động chủ động.....	12
2	Bảng 2: Các chính sách bảo hiểm xã hội .....	14
3	Bảng 3: Các chính sách trợ giúp xã hội .....	15
4	Bảng 4: Sự khác biệt giữa 2 trường phái Bismarck Beveridge .....	19
5	Hộp 1: Hệ thống pháp luật của Việt Nam tương đối hoàn chỉnh ...	38
6	Hộp 2: Kết quả thực hiện chính sách thị trường lao động .....	40
7	Hộp 3: Kết quả thực hiện chính sách ưu đãi tín dụng.....	43
8	Hộp 4: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề .....	44
9	Hộp 5: Kết quả thực hiện chính sách đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng .....	45
10	Hộp 6: Chương trình Việc làm công .....	46
11	Hộp 7: Kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc ....	50
12	Hộp 8: Kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện..	52
13	Hộp 9: Kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp.....	54
14	Hộp 10: Bảo hiểm hưu trí bổ sung .....	55
15	Hộp 11: Kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên .....	57
16	Hộp 12: Kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đột xuất.....	58
17	Hộp 13: Kết quả thực hiện chính sách đảm bảo giáo dục tối thiểu	62
18	Hộp 14: Kết quả thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe ban đầu.....	64
19	Hộp 15: Kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm y tế.....	66
20	Hộp 16: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo .....	68
21	Hộp 17: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có thu nhập thấp.....	70

22	Hộp 18: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp.....	70
23	Hộp 19: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo.....	71
24	Hộp 20: Kết quả thực hiện chính sách bảo đảm nước sạch cho người dân .....	72
25	Hộp 21: Kết quả thực hiện chính sách bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo.....	74
26	Hộp 22: Kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo đối với hộ nghèo.....	77
27	Hộp 23: Kết quả thực hiện chương trình phát triển kinh tế-xã hội đối với các xã nghèo, huyện nghèo.....	78

## DANH MỤC HÌNH

STT	Tên sơ đồ	Trang
1	Sơ đồ 1: Cấu trúc truyền thống của hệ thống chính sách an sinh xã hội	12
2	Sơ đồ 2: Mô hình an sinh xã hội của một số nước Trung Âu, Đông Âu, Trung Á, Mỹ La tinh	20
3	Sơ đồ 3: Mô hình an sinh xã hội theo nguyên tắc tiếp cận 3P (Prevention-Protection-Promotion)	22
4	Sơ đồ 4: Mô hình sàn an sinh xã hội	23
5	Sơ đồ 5: Các đối tác tham gia hệ thống an sinh xã hội	25
6	Sơ đồ 6: Hệ thống an sinh xã hội Việt Nam giai đoạn 2012-2020	33

## LỜI GIỚI THIỆU

*“Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” (lời Hồ Chủ tịch)*

Chính phủ Việt Nam đặt quyết tâm phát triển hệ thống an sinh xã hội phù hợp với một quốc gia có thu nhập trung bình và với các chuẩn mực quốc tế, đảm bảo ngày càng tốt hơn các quyền cơ bản của con người, Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 1/6/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020” khẳng định: Đến năm 2020 cơ bản hình thành hệ thống an sinh xã hội bao phủ toàn dân với các yêu cầu: bảo đảm để người dân có việc làm, thu nhập tối thiểu; tham gia bảo hiểm xã hội, bảo đảm hỗ trợ những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi thu thập thấp, người khuyết tật nặng, người nghèo...); bảo đảm cho người dân tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin), góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân.

Cuốn sách này nhằm giới thiệu đến bạn đọc những vấn đề chung về an sinh xã hội, nội dung cơ bản của Nghị quyết số 15-NQ/TW, các kết quả đạt được, những tồn tại của chính sách an sinh xã hội hiện hành và các định hướng chính sách cho giai đoạn từ nay đến năm 2020.

Viện Khoa học Lao động và Xã hội xin trân trọng cảm ơn sự chỉ đạo của Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Nguyễn Trọng Đàm, sự hỗ trợ kỹ thuật và hợp tác chặt chẽ của bà Brigitte Koller và các cán bộ của Dự án “Hỗ trợ an sinh xã hội tại Việt nam”, cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Cộng hòa Liên bang Đức (GIZ) trong suốt quá trình xây dựng đề cương, tổng quan tài liệu và biên soạn cuốn sách.

Chúng tôi xin được cảm ơn Giáo sư Hans Juergen Roesner đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu và hỗ trợ xây dựng cuốn sách theo các chuẩn mực quốc tế.

Cảm ơn ông Nikos Nikolidakis đã góp ý và hỗ trợ hiệu đính bản tiếng Anh.

Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp và chia sẻ của bạn đọc.

Xin chân thành cảm ơn.

Viện Khoa học Lao động và Xã hội.



# PHẦN I

## NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ AN SINH XÃ HỘI

---

# PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ AN SINH XÃ HỘI

## 1. Khái niệm về an sinh xã hội

### *Những điểm khác nhau*

An sinh xã hội có nội dung rất rộng và ngày càng hoàn thiện về nhận thức và thực tiễn thực hiện trên toàn thế giới. An sinh xã hội theo quan điểm của một số tổ chức quốc tế cũng có mức độ rộng, hẹp và đối tượng hướng tới khác nhau.

Theo Liên hiệp quốc, an sinh xã hội tiếp cận trên quyền của người dân (Điều 25, Hiến chương Liên hiệp quốc năm 1948): *“...Mọi người dân và hộ gia đình đều có quyền có một mức tối thiểu về sức khỏe và các phúc lợi xã hội bao gồm ăn, mặc, chăm sóc y tế (bao gồm cả thai sản), dịch vụ xã hội thiết yếu và có quyền được an sinh khi có các biến cố về việc làm, ốm đau, tàn tật, góa phụ, tuổi già... hoặc các trường hợp bất khả kháng khác...”*

Theo Ngân hàng thế giới (WB) *“An sinh xã hội là những biện pháp của chính phủ nhằm giúp cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đương đầu và kiểm chế được nguy cơ tác động đến thu nhập nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và những bấp bênh thu nhập”*.

Tổ chức Lao động quốc tế (ILO): *“An sinh xã hội là một sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một số biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng thu nhập do ốm đau, thai sản, thương tật do lao động, mất sức lao động hoặc tử vong. Cung cấp chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình nạn nhân có trẻ em”<sup>1</sup>*.

---

<sup>1</sup> Beyond HEPR: A framework for intergrated national system of Social security in Vietnam UNDP-DFID 2005

Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) cũng cho rằng “*An sinh xã hội là các chính sách, chương trình giảm nghèo và giảm sự yếu thế bởi sự thúc đẩy có hiệu quả thị trường lao động giảm thiểu rủi ro của người dân và nâng cao năng lực của họ để đối phó với rủi ro và suy giảm hoặc mất thu nhập*”. An sinh xã hội có 5 hợp phần: (i) các chính sách và chương trình thị trường lao động; (ii) bảo hiểm xã hội; (iii) trợ giúp xã hội; (iv) quỹ hỗ trợ phát triển cộng đồng và (v) bảo vệ trẻ em.

Năm 2009, Liên hợp quốc phát triển sáng kiến “Sàn an sinh xã hội” với mục đích đảm bảo cho mọi người dân có mức thu nhập tối thiểu và tiếp cận được các dịch vụ xã hội thiết yếu, nhằm bảo đảm các quyền cơ bản của con người được quốc tế và quốc gia thừa nhận, vì mục tiêu giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội.

Các cấu phần chính của “Sàn an sinh xã hội” bao gồm: (i) chăm sóc sức khỏe cơ bản; (ii) thu nhập tối thiểu cho người trong tuổi lao động nhưng không có khả năng tạo thu nhập vĩnh viễn (người khuyết tật), hoặc mất việc làm tạm thời (người bị thất nghiệp), hoặc thu nhập thấp hơn mức đủ sống (người nghèo); (iii) thu nhập tối thiểu đối với người trên tuổi lao động (người cao tuổi) và dưới tuổi lao động (trẻ em).

Bên cạnh đó, sàn an sinh xã hội cũng nhấn mạnh đến các dịch vụ xã hội thiết yếu cho con người, bao gồm: (i) Chăm sóc y tế cơ bản; (ii) nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (iii) nhà ở; (iv) giáo dục; và (v) Các dịch vụ khác tùy theo ưu tiên của từng quốc gia.

### **Những điểm giống nhau**

Mặc dù, với những diễn đạt khác nhau, các quan niệm về an sinh xã hội đều có những điểm chung sau đây:

- (i) Là sự bảo đảm an toàn thu nhập ở mức tối thiểu thông qua hệ thống các chính sách can thiệp nhằm quản lý rủi ro tốt hơn, bao gồm các rủi ro liên quan đến nhu cầu cơ bản nhất của con người: rủi ro về

sức khỏe, thiếu hoặc mất việc làm, tuổi già, trẻ em, tàn tật... dẫn đến không có thu nhập tạm thời hoặc vĩnh viễn so với mức tối thiểu đủ sống (được luật hóa hoặc qui định).

(ii) Là các chính sách do nhà nước tổ chức thực hiện là chính, ngoài ra còn có sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng và thị trường trong việc tổ chức thực hiện và cung cấp dịch vụ an sinh xã hội. Các chính sách này hướng đến mọi thành viên trong xã hội, bảo đảm cho mọi thành viên được bình đẳng về tiếp cận và chất lượng dịch vụ, tuy nhiên, nhấn mạnh đến nhóm đối tượng yếu thế (lý do chính để có sự tham gia của nhà nước).

(iii) Là lưới an toàn cho mọi thành viên trong xã hội. Do đó, *phạm vi của an sinh xã hội là bao phủ toàn dân và toàn diện* (cơ bản đáp ứng được nhu cầu an sinh xã hội của người dân một cách toàn diện).

## 2. Phạm vi

### ***An sinh xã hội có phạm vi hẹp hơn chính sách xã hội***

An sinh xã hội là một cấu phần của chính sách xã hội.

Theo Simone Cecchini<sup>2</sup>, chính sách xã hội gồm 3 cấu phần cơ bản: An sinh xã hội, thúc đẩy phát triển xã hội và các chính sách ngành. Các chính sách thúc đẩy phát triển xã hội và các chính sách ngành có mục tiêu nâng cao năng lực của con người (vốn con người) và môi trường hoạt động của con người (chính sách lao động, việc làm, y tế, giáo dục, phát triển doanh nghiệp, hạ tầng cơ sở...).

*Theo Trung tâm Malcolm Wiener về chính sách xã hội, đại học Harvard, chính sách xã hội bao gồm các chính sách công trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, dịch vụ xã hội, giáo dục, đào tạo, lao động, an sinh xã hội, giảm nghèo... “nhằm tăng cường phúc lợi của xã hội và khả năng tham gia*

---

<sup>2</sup> Simone Cecchini and Rodrigo Martinez, Inclusive Social Protection in Latin America, A comprehensive Rights- Based Approach, 2012, p 115

của người dân vào đời sống xã hội..., ngoài ra các chính sách xã hội còn bao gồm các chính sách điều chỉnh hành vi của con người trong xã hội, như là cưới xin, đồng tính, li dị, tệ nạn xã hội...

### **An sinh xã hội có phạm vi hẹp hơn phúc lợi xã hội**

Bản thân khái niệm “phúc lợi xã hội” có thể hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

#### + Theo nghĩa rộng

Theo *Business Dictionary*, phúc lợi đề cập đến sự thịnh vượng của người dân, tình trạng phồn vinh của một xã hội tại một thời điểm nhất định. Phúc lợi xã hội, có những điểm giống như mức sống, song rộng hơn, đề cập nhiều hơn đến chất lượng cuộc sống. Bên cạnh yếu tố thu nhập, tình trạng phúc lợi xã hội còn bao gồm cả những yếu tố khác như chất lượng môi trường sống (không khí, đất, nước), tình trạng và khả năng giải quyết các vấn đề xã hội (nghiện hút, dịch vụ xã hội cơ bản, tín ngưỡng)

+ Theo nghĩa hẹp, phúc lợi xã hội bao gồm trợ giúp xã hội và bảo hiểm xã hội

Theo từ điển *Free Dictionary*, phúc lợi xã hội bao gồm các dịch vụ cơ bản mà nhà nước cung cấp cho công dân, trong đó nhấn mạnh đến cung cấp về y tế toàn dân và bảo hiểm thất nghiệp.

### **An sinh xã hội có phạm vi rộng hơn trợ giúp xã hội**

Theo *Katja Bender và các đồng nghiệp*<sup>3</sup>, trợ giúp xã hội là một cấu phần cơ bản của an sinh xã hội (các cấu phần khác bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chính sách thị trường lao động; tăng cường cơ hội tiếp cận việc làm, đào tạo nghề...).

---

<sup>3</sup> Katja Bender và các đồng nghiệp, *Social Protection in Developing Countries: Reforming systems*, Routledge, 2013

Trợ giúp xã hội gồm các chính sách và các chương trình bảo đảm mức tối thiểu về nhập cho người nghèo, người yếu thế và các đối tượng khó khăn khác.

Về nguyên tắc thực hiện, các chính sách trợ giúp xã hội được cung cấp dựa vào nhu cầu của đối tượng thụ hưởng, không yêu cầu sự đóng góp của đối tượng thụ hưởng. Nguồn tài chính chủ yếu lấy từ thuế (trong khi các chính sách an sinh xã hội khác, đặc biệt các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được thực hiện thông qua nguyên tắc đóng hưởng với sự tham gia của doanh nghiệp, người lao động và nhà nước).

### **3. Chức năng của an sinh xã hội**

Mặc dù còn có các quan điểm, định nghĩa và vai trò khác nhau về an sinh xã hội nhưng đều thống nhất hệ thống an sinh xã hội có các chức năng cơ bản sau đây:

*Một là, bảo đảm thu nhập ở mức tối thiểu*

Đây là chức năng cơ bản nhất của an sinh xã hội. An sinh xã hội có vai trò cung cấp (có điều kiện hoặc không có điều kiện) mức tối thiểu thu nhập (mức sàn) bảo đảm quyền sống tối thiểu của con người, bao gồm các quyền về ăn, sức khỏe, giáo dục, nhà ở và một số dịch vụ xã hội cơ bản nhằm bảo vệ con người khỏi bị đói nghèo do không có thu nhập tạm thời hoặc vĩnh viễn<sup>4</sup>.

*Hai là, nâng cao năng lực quản lý rủi ro*

Nền tảng của đảm bảo an sinh xã hội là quản lý rủi ro<sup>5</sup>, bao gồm (i) Phòng

---

<sup>4</sup> Các quyền cơ bản của con người đã được Liên Hiệp quốc đề cập tại các điều 22, 25, và 26 Hiến chương Liên hiệp Quốc năm 1948, điều 10, 11 tại Công ước về Quyền Kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR), 1966.

<sup>5</sup> Các quyền cơ bản của con người đã được Liên Hiệp quốc đề cập tại các điều 22, 25, và 26 Hiến chương Liên hiệp Quốc năm 1948, điều 10, 11 tại Công ước về Quyền Kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR), 1966.

ngừa rủi ro: hỗ trợ người dân chủ động ngăn ngừa rủi ro trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và biến động của môi trường tự nhiên; (ii) Giảm thiểu rủi ro: giúp cho người dân có đủ nguồn lực để bù đắp những thiếu hụt về thu nhập do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên và (iii) Khắc phục rủi ro: hỗ trợ kịp thời cho người dân để hạn chế tối đa các tác động không lường trước hoặc vượt quá khả năng kiểm soát do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh, và môi trường tự nhiên và bảo đảm điều kiện sống tối thiểu của người dân.

#### *Ba là, phân phối thu nhập*

Một trong những chức năng quan trọng của an sinh xã hội là bảo đảm thu nhập cho những người/nhóm đối tượng khi không có khả năng tạo thu nhập. Các chính sách giảm nghèo, các hình thức trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất cho các nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương và phương châm “người trẻ đóng - người già hưởng” trong bảo hiểm xã hội, hay “người khỏe đóng - người ốm hưởng” trong bảo hiểm y tế thể hiện rõ chức năng chia sẻ rủi ro, phân phối lại thu nhập của an sinh xã hội, ngay cả khi phân phối không dựa trên sự đóng góp, mà dựa vào nhu cầu của cá nhân cũng như khả năng bảo đảm của ngân sách nhà nước.

#### *Bốn là, thúc đẩy việc làm bền vững và phát triển thị trường lao động*

Hệ thống an sinh xã hội thúc đẩy việc làm bền vững, tăng cường kỹ năng và các cơ hội tham gia thị trường lao động cho người lao động thông qua việc: (i) hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động (đặc biệt người nghèo, người nông thôn...), (ii) phát triển thông tin thị trường lao động và dịch vụ việc làm để kết nối cung cầu lao động, giảm thiểu mất cân bằng cung cầu lao động; (iii) hỗ trợ tạo việc làm trực tiếp cho một bộ phận người lao động thông qua các chương trình cho vay vốn tín dụng ưu đãi, chương trình việc làm công và các chương trình thị trường lao động khác; (iv) hỗ trợ chuyển đổi việc làm cho lao động mất đất, lao động di cư, lao động bị tác động bởi khủng hoảng kinh tế.. .

*Nâng cao, nâng cao hiệu quả quản lý xã hội, thúc đẩy gắn kết xã hội và phát triển xã hội*

Một hệ thống an sinh xã hội được xây dựng và thực thi có hiệu quả sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển của mỗi quốc gia, cụ thể như sau:

- Nâng cao hiệu quả quản lý xã hội

Như trên đã nêu, an sinh xã hội là một trong 3 cấu phần của chính sách xã hội, là một trong những hệ thống chương trình, chính sách quan trọng để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Do vậy, an sinh xã hội là công cụ quản lý của nhà nước trong lĩnh vực phân phối và điều tiết phân phối. Thông qua chính sách thuế và các chính sách chuyển nhượng xã hội, nhà nước thực hiện vai trò điều tiết, phân phối lại thu nhập giữa các khu vực kinh tế, các vùng kinh tế, các nhóm dân cư và các thế hệ.

- Xóa đói giảm nghèo, giảm bất bình đẳng, thu hẹp chênh lệch về điều kiện sống theo vùng, các nhóm dân cư.

Mục tiêu đầu tiên của an sinh xã hội là giảm nghèo, giảm bất bình đẳng và phân hoá giàu nghèo. Nhà nước thông qua chính sách hỗ trợ người nghèo, các đối tượng yếu thế, điều chỉnh nguồn lực cho các vùng nghèo, vùng chậm phát triển, tạo nên sự phát triển hài hoà, giảm bớt sự chênh lệch giữa các vùng, hạn chế bất bình đẳng giữa các nhóm dân cư, tạo nên sự đồng thuận giữa các giai tầng, các nhóm xã hội trong quá trình phát triển và duy trì sự ổn định xã hội.

- Góp phần tăng trưởng kinh tế và gắn kết xã hội

Thông qua hỗ trợ người nghèo, người yếu thế tham gia thị trường lao động, giảm nghèo, giảm bất bình đẳng... an sinh xã hội nâng cao nguồn vốn con người, tăng cường cơ hội và phát triển con người và tăng cường sự hòa nhập..., là tiền đề cho tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và tăng cường gắn kết xã hội.



- Hướng tới tương lai tốt đẹp hơn

Một hệ thống an sinh xã hội được thiết kế hiệu quả có thể tạo điều kiện cho mỗi cá nhân được phát triển độc lập, chủ động và nhiều cơ hội đầu tư tốt hơn cho tương lai. Ngày nay, trong hầu hết các nước, các chỉ số an sinh xã hội đều là những chỉ số rất quan trọng gắn với phát triển con người và xã hội như: tình trạng sức khỏe, giáo dục, thu nhập, nhà ở, tuổi thọ, tầm vóc...

An sinh xã hội được coi là công cụ để đầu tư cho tương lai, giảm rủi ro trong tương lai.

*Sáu là, hỗ trợ người dân vượt qua khủng hoảng*

Các nước đang phát triển ngày càng có nhu cầu thiết kế và phát triển hệ thống an sinh xã hội nhằm hỗ trợ người nghèo và người yếu thế trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế và các biến động có phạm vi người dân bị ảnh hưởng mạnh do: số lượng các chương trình an sinh xã hội hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu về an sinh của người dân. Phạm vi bao phủ của chính sách an sinh xã hội bị hạn chế, chỉ phục vụ cho một nhóm dân cư, thông thường là nhóm dân cư “khỏe hơn, tốt hơn” trong xã hội.

Thiếu tài chính và sự phân bố tài chính hợp lý giữa các chương trình.

Các công cụ, chính sách thiếu nhạy bén, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế và những tác động của cải cách kinh tế và biến đổi khí hậu.

#### **4. Nguyên tắc xây dựng hệ thống an sinh xã hội**

Mặc dù các hệ thống an sinh xã hội ở các quốc gia khác nhau có mục tiêu, công cụ khác nhau, song đều có chung một số nguyên tắc xây dựng như sau:

*Nguyên tắc đoàn kết:* nguyên tắc này thể hiện sự gắn bó mật thiết giữa

các cá nhân, nhóm trong xã hội như gia đình, cộng đồng; giữa Nhà nước với người dân và các đối tác xã hội, đồng thời mang tính đạo lý, nhấn mạnh ý nghĩa của sự tương trợ lẫn nhau trong nội bộ và giữa các nhóm trong xã hội.

*Nguyên tắc chia sẻ:* dựa trên cơ chế phân phối lại thu nhập giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thể hệ, giữa nhà nước, doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân

*Nguyên tắc công bằng:* thể hiện mối quan hệ giữa đóng góp với hưởng lợi, giữa mức hưởng lợi hay đóng góp của các nhóm đối tượng có cùng hoàn cảnh và điều kiện. Việc thực hiện nguyên tắc này nhằm khuyến khích người lao động tích cực tham gia vào hệ thống thông qua tính công khai, minh bạch.

*Nguyên tắc nâng cao trách nhiệm cá nhân:* thể hiện trách nhiệm cá nhân tham gia vào thực hiện chính sách, đóng góp vào các chương trình xã hội. Bảo đảm tính thoả đáng, thích đáng và bền vững trong từng chính sách, chương trình và của hệ thống trong dài hạn.

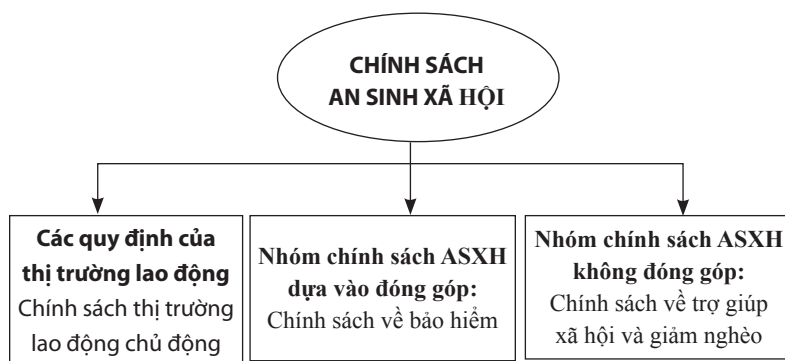
*Nguyên tắc tập trung hỗ trợ:* bảo đảm mức sống tối thiểu cho người dân khi bị rủi ro làm suy giảm hoặc mất thu nhập tạm thời hay vĩnh viễn, đặc biệt là người nghèo, đối tượng dễ bị tổn thương.

## **5. Các chính sách an sinh xã hội cơ bản**

Mục tiêu của an sinh xã hội là đảm bảo thu nhập đủ để duy trì chất lượng tối thiểu cuộc sống của người dân, tạo điều kiện tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản và bảo đảm việc làm bền vững. Ba cấu phần truyền thống của chính sách an sinh xã hội là: An sinh xã hội không đóng góp (theo truyền thống được gọi là trợ giúp xã hội) và các chương trình giảm nghèo; an sinh xã hội có đóng góp (hay còn gọi là bảo hiểm); và các chương trình thị trường lao động chủ động (bao gồm các quy định và tiêu chuẩn thiết kế để thúc đẩy và bảo vệ việc làm bền vững). Các cấu

phần này tương trợ cho nhau để bao phủ các yêu cầu an sinh xã hội đa dạng của xã hội, thể hiện ở Sơ đồ 1 dưới đây:

**Sơ đồ 1: Cấu trúc an sinh xã hội truyền thống<sup>6</sup>**



### **5.1. Nhóm chính sách thị trường lao động chủ động**

Mục tiêu phát triển thị trường lao động là đảm bảo phân bổ tối ưu các nguồn lực, thúc đẩy việc làm bền vững thông qua kết nối giữa cung - cầu lao động, giảm thiểu thất nghiệp, bảo vệ và hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế.

Trong khuôn khổ an sinh xã hội, các chính sách hỗ trợ đối tượng yếu thế bao gồm: các chính sách hỗ trợ tạo việc làm, tăng cường đào tạo, thông tin việc làm, tín dụng... Đối tượng chủ yếu gồm: thanh niên mới bước vào thị trường lao động, người thất nghiệp, thiếu việc làm và cả những người đang có nhu cầu tìm việc làm tốt hơn; lao động trong khu vực phi chính thức, lao động nữ, lao động nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương khác. Nguồn tài chính được lấy từ thuế và từ đóng góp khác<sup>7</sup>.

<sup>6</sup> Nguồn: Ban Kinh tế khu vực Châu Mỹ Latinh và Ca-ri-bê. Tháng 1/2012. An sinh xã hội hòa nhập tại Châu Mỹ Latinh: Cách tiếp cận toàn diện dựa trên quyền. Santiago, Chile.

<sup>7</sup> Viện Khoa học lao động và xã hội (ILSSA) và GIZ, Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam, 2010.

**Bảng 1: Chương trình thị trường lao động chủ động**

Chương trình	Đối tượng	Cơ chế lựa chọn	Cơ chế tài chính
Đào tạo nghề cho thanh niên trước khi tham gia lực lượng lao động	Thanh niên (nghèo)	Đối tượng mục tiêu	Ngân sách Nhà nước + đóng góp
Đào tạo lại và nâng cao tay nghề	Người thất nghiệp, mất sinh kế, hoặc chưa có việc làm, sinh viên mới ra trường	Tự xác định	Ngân sách Nhà nước + đóng góp
Hỗ trợ doanh nghiệp nhận LĐ mới vào nghề	Doanh nghiệp ở địa phương, khu vực	Thoả thuận với doanh nghiệp	Ngân sách Nhà nước
Hỗ trợ thời gian học nghề (thực tập sinh tại doanh nghiệp)	Người gia nhập lực lượng lao động	Thoả thuận với doanh nghiệp, hướng dẫn cho học sinh sinh viên	Ngân sách Nhà nước + doanh nghiệp
Việc làm tạm thời cho người tìm việc	Người thất nghiệp, mất sinh kế, hoặc chưa có việc làm (sinh viên mới ra trường)	Tự xác định	Ngân sách Nhà nước, các nhà tài trợ
Tín dụng đầu tư tự tạo việc làm	Người thất nghiệp, mất sinh kế, hoặc chưa có việc làm (sinh viên mới ra trường)	Tự xác định + thẩm định	Ngân sách Nhà nước + cơ quan tín dụng
Môi giới/giới thiệu việc làm	Người tìm việc	Tất cả những người được coi là thất nghiệp, tìm việc	Ngân sách Nhà nước + người tìm việc đóng

Chương trình	Đối tượng	Cơ chế lựa chọn	Cơ chế tài chính
Di chuyển lao động trong và ngoài vùng	Người tìm việc	Tự xác định + điều kiện (nghèo)	Quý khuyến khích, Trung tâm tiếp nhận + Ngân sách Nhà nước
Chương trình việc làm công	Chủ hộ thất nghiệp, lao động phổ thông chưa tìm được việc làm	Tự xác định/ xác định của nhân viên xã hội	Ngân sách Nhà nước + các tổ chức phi chính phủ

## 5.2. Chính sách về bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm là sự bảo đảm thay thế hay bù đắp một phần thu nhập của người dân khi họ gặp rủi ro trong đời sống (sức khỏe, tai nạn, mùa màng...) thông qua việc đóng thường xuyên một khoản tiền (phí bảo hiểm) cho tổ chức (nhà nước hoặc tư nhân) tương ứng với xác suất xảy ra và chi phí của rủi ro liên quan đến chu kỳ sống của người lao động và gia đình họ<sup>8</sup>.

Chính sách bảo hiểm tốt đóng vai trò tích cực cho sự ổn định kinh tế - xã hội, mang đến trạng thái an toàn về tinh thần, giảm bớt sự lo âu trước rủi ro, bất trắc cho người được bảo hiểm; giảm sức ép đối với hệ thống phúc lợi xã hội.

Cấu phần này bao gồm: (i) bảo hiểm y tế, (ii) bảo hiểm xã hội tự nguyện, (iii) bảo hiểm xã hội bắt buộc, (iv) bảo hiểm thất nghiệp.

<sup>8</sup> Viện Khoa học lao động và xã hội (ILSSA) và GIZ, Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam, 2010.

**Bảng 2: Các chính sách bảo hiểm xã hội**

Chính sách	Đối tượng	Cơ chế lựa chọn	Cơ chế tài chính
Bảo hiểm xã hội bắt buộc-mô hình tọa thu tọa chi	Người lao động trong khu vực chính thức (có hợp đồng lao động)	Bắt buộc	Đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động, lãi đầu tư (và thuế)
Bảo hiểm xã hội-mô hình tài khoản cá nhân	Người lao động trong khu vực chính thức (có hợp đồng lao động)	Bắt buộc/tự nguyện	Đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động, lãi đầu tư
Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người lao động trong khu vực phi chính thức	Tự nguyện	Đóng góp của người lao động, lãi đầu tư, khuyến khích bằng thuế
Bảo hiểm dự phòng tuổi già (bảo hiểm hưu trí)	Mọi người lao động	Tự nguyện	Đóng góp của người lao động, lãi đầu tư, khuyến khích bằng thuế
Tử tuất	Mọi người lao động	Bắt buộc/tự nguyện	Đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động, lãi đầu tư và người dân
Bảo hiểm y tế	Người dân	Bắt buộc/tự nguyện	Đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động, lãi đầu tư
Bảo hiểm tai nạn, bệnh nghề nghiệp	Người lao động trong khu vực chính thức (có hợp đồng lao động)	Bắt buộc	Đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động, lãi đầu tư

### **5.3. Các chính sách về trợ giúp xã hội và hỗ trợ giảm nghèo**

Trợ giúp xã hội (an sinh xã hội không đóng góp) bao gồm các chuyển nhượng và các chương trình trợ cấp công cộng, thường được tài trợ từ thuế chung theo nguyên tắc đoàn kết, nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu cho đối tượng<sup>9</sup>.

Sự trợ giúp bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật của nhà nước (lấy từ nguồn thuế, không phải đóng góp của người nhận) thông qua 3 loại hình cơ bản: hỗ trợ thu nhập, trợ cấp gia đình và dịch vụ xã hội. Các chính sách/ chương trình này hướng vào những người sống trong nghèo cùng cực, nghèo và dễ bị tổn thương, ngăn chặn sự suy giảm trong thu nhập và năng lực tiêu dùng của những người trong tình huống dễ bị tổn thương, kết nối và tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ trợ giúp xã hội.

Các chương trình giảm nghèo là tập hợp các chính sách, biện pháp và dự án nhằm thúc đẩy khả năng tiếp cận của người nghèo đến dịch vụ sản xuất và dịch vụ xã hội.

---

<sup>9</sup> Viện Khoa học lao động và xã hội (ILSSA) và GIZ, Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam, 2010.

**Bảng 3: Các chính sách trợ giúp xã hội**

Chính sách	Đối tượng	Cơ chế lựa chọn	Cơ chế tài chính
Trợ giúp xã hội thường xuyên bằng tiền	Đối tượng yếu thế / đối tượng gặp rủi ro	Lựa chọn theo tiêu chí hoặc phổ quát (universal) tùy theo đối tượng. Không điều kiện/ có điều kiện	Ngân sách Nhà nước
Trợ giúp đột xuất	Bất kỳ ai	Tự xác định/ khu bị nạn/proxy-mean-test...	Ngân sách Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ
Nhà xã hội cung cấp dịch vụ xã hội ngắn hạn	Người già, người nghèo không tự cải thiện được nơi ở và có nguy cơ không an toàn	Xác định của nhân viên xã hội (theo phương pháp case management)	Ngân sách Nhà nước
Trợ giúp tại nhà và hỗ trợ bằng hiện vật	Người nghèo và đối tượng/hộ gia đình yếu thế	Xác định của nhân viên xã hội (theo phương pháp case management)	Ngân sách Nhà nước
Nhà ở khẩn cấp	Trẻ em bị bỏ rơi, phụ nữ, trẻ em bị bạo hành, xung đột gia đình,...	Xác định của nhân viên xã hội (theo phương pháp case management)	Ngân sách Nhà nước
Trung tâm bảo trợ xã hội	Trẻ em lang thang không nơi nương tựa, người tâm thần, người khuyết tật nặng, người già không nơi nương tựa	Xác định của nhân viên xã hội (theo phương pháp case management)	Ngân sách nhà nước



Chính sách	Đối tượng	Cơ chế lựa chọn	Cơ chế tài chính
Thúc đẩy dịch vụ xã hội	Chủ yếu đối với hộ gia đình nghèo và mở rộng với hộ gia đình có thu nhập trung bình	Xác định của nhân viên xã hội (theo phương pháp case management)	Ngân sách Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ
Hỗ trợ tiếp cận dịch vụ sản xuất (vốn, kiến thức, dạy nghề...) và dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục, nước sạch, nhà ở, ...) thông qua chương trình giảm nghèo	Người/hộ nghèo; người/hộ cận nghèo	Tự xác định/điều tra hộ nghèo	Ngân sách nhà nước, đóng góp một phần của hộ gia đình/doanh nghiệp

#### **5.4 Vai trò của dịch vụ xã hội**

Dịch vụ xã hội cơ bản là dịch vụ cung cấp cho các đối tượng nhằm đáp ứng những nhu cầu tối thiểu của cuộc sống, do vậy, có vai trò quan trọng và quyết định sự thành công của các chính sách ASXH<sup>10</sup>.

Dịch vụ xã hội cơ bản có vai trò rất quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội. Các hoạt động giúp người dân tiếp cận hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản là những hoạt động đầu tiên và ở tầng thấp nhất trong hệ thống an sinh xã hội, tạo điều kiện cho người dân từng bước vươn lên để có cuộc sống tốt hơn.

<sup>10</sup> Viện Khoa học lao động và xã hội (ILSSA) và GIZ, Thuật ngữ an sinh xã hội Việt Nam, 2010.

Bao gồm các dịch vụ sau đây:

*Dịch vụ việc làm:* tạo điều kiện cho những người thuộc nhóm thu nhập thấp có việc làm và tham gia vào các hoạt động sản xuất tạo thu nhập có thể đáp ứng được nhu cầu tối thiểu và duy trì được sự độc lập về tài chính;

*Dịch vụ công tác xã hội:* trợ giúp những đối tượng khó khăn, không nơi nương tựa; giúp người tàn tật có khả năng sống độc lập hơn và tham gia một cách tích cực trong các hoạt động kinh tế cũng như hoạt động cộng đồng;

*Dịch vụ y tế:* thúc đẩy việc chăm sóc sức khỏe ban đầu, dân số và hỗ trợ phụ nữ mang thai, bà mẹ và trẻ em;

*Dịch vụ giáo dục:* các hoạt động nhằm thực hiện các mục tiêu phổ cập giáo dục và vận động trẻ em đi học đúng tuổi;

*Dịch vụ đáp ứng những nhu cầu vật chất cơ bản:* về ăn mặc, vệ sinh, nước sinh hoạt, nhà ở với tiêu chuẩn đáp ứng được điều kiện tối thiểu về chất lượng cuộc sống.

*Dịch vụ thông tin và truyền thông:* việc thông tin, tuyên truyền về an sinh xã hội đến mọi người dân, vùng, miền thông qua các hệ thống phát thanh, truyền hình và truyền thông... giúp các đối tượng tiếp cận với các kênh thông tin và tạo cơ hội lựa chọn tốt hơn.

## **6. Lịch sử hình thành và một số mô hình an sinh xã hội tiêu biểu trên thế giới**

Từ thế kỷ thứ 19, nền sản xuất công nghiệp bắt đầu phát triển ở các quốc gia châu Âu, nguy cơ mất việc làm, giảm thu nhập do tai nạn lao động, ốm đau và tuổi già trở thành mối đe dọa với người lao động làm công ăn

lương. Để đối phó với những đe dọa này, các nghiệp đoàn của người lao động đã hình thành các quỹ cứu trợ.

Với mục tiêu bảo đảm ổn định xã hội và lợi ích của mình, nhà nước và giới chủ tham gia vào việc đóng góp, hình thành và tổ chức hoạt động của các quỹ mang tính đoàn kết, tương trợ (hình thức chủ yếu là bảo hiểm xã hội). Trong những năm 30 của thế kỷ 20, mô hình an sinh xã hội hình thành và phát triển mạnh mẽ ở châu Âu, châu Mỹ. Sau chiến tranh Thế giới thứ Hai, an sinh xã hội được tổ chức thực hiện tại các nước mới giành độc lập ở Mỹ La tinh, châu Phi và vùng Caribê. Khuôn khổ hệ thống các chính sách an sinh xã hội cũng dần được mở rộng, bên cạnh bảo hiểm xã hội còn có các chương trình khác như: cứu tế xã hội, tương trợ xã hội cho người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người goá bụa, người khuyết tật.

Cùng với quá trình phát triển lý luận và thực tiễn, các mô hình an sinh xã hội được hình thành, trong đó tiêu biểu nhất là mô hình Nhà nước xã hội của Otto Von Bismark (Đức) và mô hình Nhà nước phúc lợi của Lord Beveridge (Anh).

#### **a) Mô hình Nhà nước xã hội của Otto Von Bismark (Đức)**

Đức là quốc gia đầu tiên thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội. Vào năm 1881, Thủ tướng Đức Otto Von Bismarck (1815-1898) đã đề xướng thiết kế chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc trên cơ sở các tổ chức tự phát của người lao động hoạt động tương trợ lẫn nhau. Văn bản pháp lý đầu tiên là Luật Bảo hiểm Y tế (1883), tiếp theo là Luật Bảo hiểm Tai nạn Lao động (1884) và Luật Bảo hiểm hưu trí (1889). Mặc dù tỷ lệ hưởng chỉ ở mức thấp, bằng khoảng 30-40% lương, nhưng lần đầu tiên chế độ bảo hiểm xã hội được áp dụng ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Sau ảnh hưởng của cuộc Chiến tranh Thế giới thứ 1 (1914-1918), khi nhiều lao động mất việc làm, tình trạng thất nghiệp nhiều, nhà nước mới lần đầu áp dụng đánh giá gia cảnh để hỗ trợ thất nghiệp, kết quả là năm 1927, Luật bảo hiểm thất nghiệp ra đời, dựa trên sự kết hợp các dịch vụ hướng nghiệp, sắp xếp việc làm và trả một phần nhỏ bảo hiểm thất nghiệp.

Mặc dù nhà nước ban hành các quyết định cơ bản nhưng các quy tắc bổ sung lại do các tổ chức bảo hiểm xã hội thông qua đại diện của người lao động, các tổ chức sử dụng lao động và các đại biểu quốc gia tự phổ cập và quản lý. Kế hoạch triển khai sẽ do các cá nhân, tổ chức, đơn vị đóng góp có liên quan, các thành viên là công nhân và người lao động có đủ điều kiện hưởng lợi. Nguyên tắc cơ bản là **“phát huy công bằng xã hội”**, nghĩa là chính sách bảo hiểm dựa vào sự tương ứng quyền lợi bảo hiểm và quá trình đóng góp, và nguyên tắc này, sau đó đã trở thành một trong những nguyên tắc cơ bản của Đức **“mô hình nhà nước xã hội”**.

### ***b) Mô hình Nhà nước phúc lợi của Lord Beveridge (Anh).***

Một cách tiếp cận khác về bảo hiểm xã hội được phát triển ở Anh vào năm 1942 trong Thế chiến II với tên gọi là Báo cáo Beveridge. William Beveridge, một nhà lãnh đạo Ủy ban cải cách an sinh xã hội của Anh có nhiệm vụ cải cách hệ thống an sinh xã hội còn nhiều khiếm khuyết, thiếu hụt ở Anh. Bản báo cáo này không chỉ tham vọng có thể giảm nghèo mà còn áp dụng nhằm cải cách và tái cấu trúc hệ thống an sinh xã hội, với nguyên tắc cải cách hệ thống bao gồm: thống nhất, phổ cập và toàn diện.

**Thống nhất** bao gồm hợp nhất các chi nhánh/tổ chức bảo hiểm xã hội đang hoạt động thành một tổ chức tập trung trong tay nhà nước. Mọi đóng góp phải được thanh toán vào một quỹ xã hội duy nhất và tất cả các lợi ích phải được thanh toán từ quỹ này. Theo nguyên tắc thống nhất này, nhà nước phải thực hiện chính sách bảo hiểm cho tất cả các rủi ro xã hội (không chỉ cho người lao động như trong trường phái của Bismarck) đối với tất cả các thành viên của xã hội. **Phổ cập** được hiểu là mức độ các lợi ích xã hội được đảm bảo để chống lại mọi rủi ro, nhưng chỉ trên mức vừa đủ, nhằm kích thích nỗ lực cá nhân bổ sung thêm từ các nguồn khác. **Toàn diện** được hiểu là hệ thống bảo hiểm xã hội cần được áp dụng rộng rãi đối với mọi người dân Anh, giúp họ đáp ứng các nhu cầu của họ và họ được tự do đóng góp bảo hiểm ở mức độ tối thiểu (xã hội chấp nhận) nhưng không bị giới hạn về thời gian hưởng và không phải tương ứng với mức đóng góp cũng như mức thu nhập của cá nhân.

Đề xuất cải cách của Beveridge đã được chấp thuận và trở thành một trong những nội dung cơ bản của Luật Bảo hiểm quốc gia năm 1946, thực hiện chức năng phòng ngừa các rủi ro về thất nghiệp, bệnh tật hoặc tuổi già, làm mất thu nhập tạm thời hoặc vĩnh viễn. Mặc dù ý tưởng về một hệ thống “bảo hiểm quốc gia” cho toàn dân là rất hấp dẫn, tuy nhiên trong thực tiễn không thực sự hiệu quả, do sự quản lý tập trung của Nhà nước về bảo hiểm xã hội khiến cho hệ thống này bị phụ thuộc và dễ bị tổn thương do các quyết định chính trị của Chính phủ. Hơn nữa, quyền lợi bảo hiểm như nhau, đòi hỏi mức phúc lợi phải thấp để không vượt quá mức tiền lương thấp nhất và thường quá thấp để hỗ trợ gia đình.

Ý tưởng của William Henry Beveridge là an sinh xã hội phải bao phủ toàn dân, phải bao phủ các rủi ro và phải được sự hỗ trợ của nhà nước, nên tặng cho khái niệm Nhà nước phúc lợi mà các nước xã hội chủ nghĩa mong muốn. Ngược lại với Beveridge, mục tiêu của Bismarck cho rằng bảo hiểm xã hội chỉ bao phủ những người lao động chính thức, có khả năng tham gia vào hệ thống bắt buộc đối với những rủi ro được đã được xác định rõ. Nói cách khác, mô hình Nhà nước xã hội của Bismarckian không thực sự nhằm vào người nghèo, mà hướng tới tầng lớp trung lưu và nhân viên văn phòng với số lượng ngày càng tăng trong xã hội.

### ***c) So sánh giữa 2 mô hình***

Theo mô hình của Beveridge, bảo hiểm xã hội là nhiệm vụ của nhà nước, nhà nước cung cấp dịch vụ an sinh xã hội cơ bản với tài chính lấy từ thuế trong khi mô hình Bismarck lại yêu cầu nhà nước chỉ tạo ra khuôn khổ pháp luật cho người dân tự bảo vệ mình thông qua việc tiết kiệm và tham gia đóng góp bảo hiểm. Như vậy, mô hình nhà nước xã hội của Đức và các hoạt động không phải của nhà nước là bổ sung cho nhau trên cơ sở kết hợp giữa nỗ lực của cá nhân và chính sách của nhà nước. Việc đảm bảo thu nhập cho người nghèo thuộc các chương trình trợ giúp xã hội, không thuộc phạm vi bảo hiểm xã hội trong mô hình Bismarck.

Trong mô hình Nhà nước Phúc lợi, trái lại, đảm bảo an ninh thu nhập cơ bản là nhiệm vụ quan trọng của nhà nước, song an ninh về cuộc sống lại không thuộc trách nhiệm của nhà nước. Nhà nước can thiệp vào cơ chế hoạt động của thị trường theo 3 hướng sau đây: (i) bảo đảm cho hộ gia đình và mọi người dân có một mức thu nhập tối thiểu không phụ thuộc vào trạng thái làm việc của họ; (ii) giảm thiểu rủi ro (ở mức tối thiểu và như nhau) cho hộ gia đình và cá nhân khi gặp những biến cố về mất việc làm, ốm đau, tàn tật, nghèo đói... ; (iii) bảo đảm cho các hộ gia đình được tiếp cận đến dịch vụ xã hội tối thiểu không phải đóng góp.

Bảng dưới đây tóm tắt sự khác biệt giữa 2 trường phái:

**Bảng 4: Sự khác biệt giữa 2 trường phái Bismarck và Beveridge**

	<b>Trường phái Bismarck Mô hình Nhà nước Xã hội</b>	<b>Trường phái Beveridge Mô hình Nhà nước Phúc lợi</b>
<b>Đối tượng</b>	Hướng vào tình trạng dễ bị tổn thương	Hướng vào bù đắp thu nhập
<b>Phạm vi</b>	Nhóm đối tượng làm công ăn lương	Toàn dân
<b>Nguồn quỹ</b>	Đóng góp dựa vào thu nhập	Phân phối từ thuế
<b>Mức hưởng</b>	Dựa vào mức đóng	Mức tối thiểu chung (không phụ thuộc mức đóng)
<b>Quản lý</b>	Luật riêng (tư nhân tham gia)	Quản lý hành chính
<b>Tổ chức thực hiện</b>	Tự quản không tập trung	Cơ quan trung ương/nhà nước quản lý

#### ***d) Mô hình nhà nước xã hội và các nguyên tắc cơ bản***

Như đã nêu, mô hình nhà nước xã hội đề cập đến vai trò của nhà nước trong việc bảo đảm các thiết chế/điều kiện tối thiểu thông qua cơ chế đóng- hưởng, tăng cường trách nhiệm về an sinh xã hội của cá nhân, của cộng đồng, sau đó mới đến vai trò của xã hội.

Các nguyên tắc cơ bản của mô hình nhà nước xã hội, bao gồm:

*Cùng hỗ trợ:* Nguyên tắc này hàm ý là nhà nước phải xây dựng các chính sách để cho các nhóm tự cứu phát triển, không bị ngăn cấm;

*Hỗ trợ một phần:* Các hỗ trợ của nhà nước không nhằm mục tiêu thay thế các nỗ lực của cá nhân và cộng đồng trong việc bảo đảm an sinh xã hội;

*Hỗ trợ chức năng:* Nhà nước chỉ can thiệp/tham gia vào an sinh xã hội khi cơ chế tự an sinh và hỗ trợ xã hội có sự trục trặc (không có, không hoạt động hiệu quả..);

*Giảm dần hỗ trợ:* Sự hỗ trợ của nhà nước sẽ kết thúc khi cá nhân tự bảo đảm được;

*Phân cấp hỗ trợ:* Nhà nước Trung ương cần kết hợp với chính quyền địa phương để thực hiện chính sách an sinh xã hội. Cần phải tiếp tục phân quyền cho địa phương nhằm tăng cường hiệu quả thực hiện chính sách;

*Hỗ trợ pháp lý:* Điều này yêu cầu phải có cơ quan cung cấp dịch vụ an sinh xã hội trung ương đồng thời có các cơ quan địa phương với quyền tự chủ tương đối để bảo đảm cho chính sách phù hợp với đặc thù của từng địa phương, từng nhóm đối tượng.

## **7. Các mô hình an sinh xã hội hiện hành**

Đến nay, an sinh xã hội đã phát triển ở hầu hết các nước trên thế giới với sự kết hợp giữa hai mô hình trên tùy thuộc vào đặc điểm tình hình kinh tế, xã hội, văn hoá của mỗi quốc gia. Dưới đây là một số mô hình về an sinh xã hội phổ biến.

### ***7.1. Mô hình dựa chủ yếu vào nguyên tắc bảo hiểm rủi ro***

Một số nước ở Trung Âu, Đông Âu, Trung Á, Mỹ La tinh... đã phát triển mô hình an sinh xã hội dựa chủ yếu vào nguyên tắc bảo hiểm rủi ro, tập trung vào việc phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, trong đó các mức chi trả được thực hiện kèm theo các điều kiện gắn với thu nhập. Mục tiêu của mô hình là khuyến khích người lao động tham gia thị trường lao động và các loại hình bảo hiểm khác (ngoài bảo hiểm xã hội) trước khi có sự can thiệp của Nhà nước.

Mô hình được mô tả cụ thể như sau:



**Sơ đồ 2: Mô hình an sinh xã hội của một số nước  
Trung Âu, Đông Âu, Trung Á, Mỹ La tinh**



Thiết kế hệ thống an sinh xã hội gồm các trụ cột như sau:

- Trụ 1: gồm các chương trình, chính sách, cơ chế nhằm phát triển thị trường lao động, tạo việc làm tăng thu nhập cho người lao động.
- Trụ 2: gồm các chương trình, chính sách, cơ chế phát triển các loại hình bảo hiểm xã hội, mở rộng diện tham gia bảo hiểm xã hội cho người dân. Đây là trụ chính của hệ thống an sinh xã hội, nhằm bảo đảm người dân có khoản tiền thay thế thu nhập bị mất đi do mất việc làm, ốm đau, tai nạn lao động, tuổi già...
- Trụ 3: gồm các chương trình, chính sách, cơ chế về trợ cấp xã hội thường xuyên, trợ cấp đột xuất cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Đây là trụ cuối cùng nhằm khắc phục rủi ro về thiên tai, kinh tế thị trường... vượt ra khỏi khả năng của cá nhân và cộng đồng.

## **7.2. Mô hình dựa vào nguyên tắc phân phối lại thu nhập**

Một số nước như Nhật, Vương quốc Anh, Ấn Độ,... đã áp dụng mô hình an sinh xã hội có tính phổ cập, dựa vào nguyên tắc phân phối lại thu nhập, trong đó tất cả mọi người dân đều được hưởng trợ giúp tối thiểu nhằm nâng cao mức sống và giảm phân hóa giàu nghèo. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc cung cấp an sinh xã hội thông qua hệ thống bảo hiểm xã hội và trợ cấp gia đình. Điều kiện áp dụng mô hình này là ý thức, trách nhiệm cộng đồng của người dân cao, nguồn lực nhà nước lớn kết hợp với cơ chế giám sát có hiệu quả.

### **7.3. Mô hình 3P: Phòng ngừa - Bảo vệ - Thúc đẩy (Prevention-Protection-Promotion)**

Mô hình an sinh xã hội do Ngân hàng thế giới<sup>11</sup> đưa ra gần đây, nhấn mạnh đến vai trò của hệ thống an sinh xã hội trong việc nâng cao năng lực phòng ngừa rủi ro, tái tạo sinh kế thuận lợi hơn trong thế kỷ 21, bao gồm 3 chức năng:

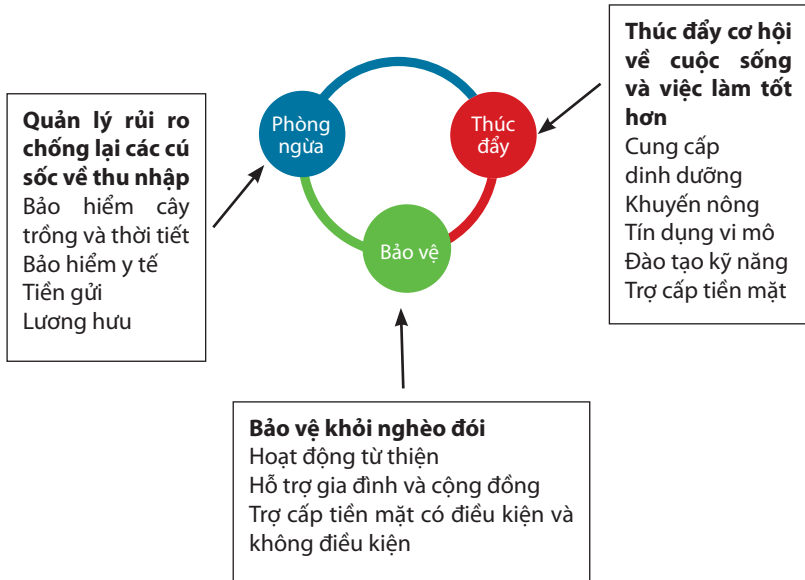
- Chức năng **phòng ngừa**, được thực hiện bởi các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và việc làm công...;
- Chức năng **bảo vệ**, thông qua việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tiền mặt hoặc hiện vật để giúp người dân khắc phục rủi ro cùng với các hình thức trợ giúp cộng đồng khác...;
- Chức năng **thúc đẩy**, bao gồm các chính sách về dinh dưỡng, tín dụng vi mô, đào tạo, thị trường lao động... để thúc đẩy phát triển năng lực con người.

Mô hình 3P (**Prevention-Protection- Promotion**) được thể hiện trong sơ đồ sau đây:

---

<sup>11</sup> Nguồn: Tài liệu hội nghị Á-Âu về an sinh xã hội tại Hà Nội, tháng 10/2011

### Sơ đồ 3: Mô hình an sinh xã hội theo nguyên tắc tiếp cận 3P Phòng ngừa – Bảo vệ - Thúc đẩy



#### 7.4. Mô hình sàn an sinh xã hội trong hệ thống an sinh xã hội

Năm 2009, Liên hiệp quốc phát triển sáng kiến sàn an sinh xã hội với mục đích đảm bảo cho mọi người dân có mức thu nhập tối thiểu và tiếp cận được các dịch vụ xã hội thiết yếu, nhằm bảo đảm các quyền cơ bản của con người được quốc tế và quốc gia thừa nhận, vì mục tiêu giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội.

Hệ thống an sinh xã hội gồm 3 tầng cơ bản<sup>12</sup>:

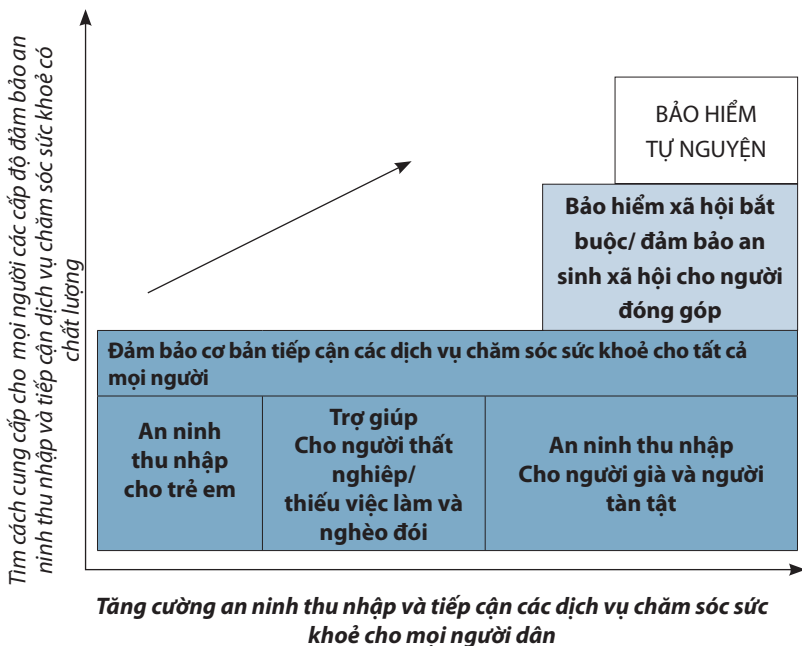
<sup>12</sup> ILO. Báo cáo về sàn an sinh xã hội.

Tầng 1: Bảo đảm y tế tối thiểu (chăm sóc sức khỏe tối thiểu và tham gia bảo hiểm y tế); thu nhập tối thiểu cho người nghèo, người thất nghiệp, người già và trẻ em và các đối tượng đặc biệt khác. Nguồn tài chính của tầng 1 do nhà nước đảm bảo là chính thông qua nguồn thu từ thuế.

Tầng 2: Bảo hiểm xã hội bắt buộc và các hình thức an sinh khác có đóng góp của người dân (hướng tới mọi đối tượng). Nguồn tài chính của tầng 2 do doanh nghiệp và người lao động đóng góp, nhà nước có thể hỗ trợ một phần cho một số đối tượng.

Tầng 3: Bảo hiểm xã hội tự nguyện (cho một số đối tượng nhất định). Nguồn tài chính của tầng 3 do doanh nghiệp và người lao động đóng góp, nhà nước hỗ trợ thông qua chính sách thuế thu nhập.

#### Sơ đồ 4: Mô hình sàn an sinh xã hội



## **8. Các nhân tố ảnh hưởng tới hệ thống an sinh xã hội**

### **8.1. Thể chế chính sách về an sinh xã hội**

Thể chế chính sách đóng vai trò quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội. Nội dung cơ bản của thể chế này là xác định khuôn khổ pháp lý (luật, các văn bản dưới luật), phạm vi các chính sách/chế độ, đối tượng tham gia, tiêu chí, điều kiện tham gia, cơ chế đóng góp (tuỳ từng hình thức, chế độ), quyền lợi hưởng thụ và những điều kiện ràng buộc. Thể chế chính sách còn xác định trách nhiệm của bộ, ngành địa phương trong việc thực hiện chính sách, chế độ để ra.

Thể chế chính sách được hình thành từ nhu cầu thực tế của các thành viên trong xã hội cần được bảo vệ trước các nguy cơ bị rủi ro mà họ không tự bảo vệ được. Tuy nhiên, không phải mọi thành viên trong xã hội đều có nhu cầu và có cơ hội ngang nhau trong việc tham gia và thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội. An sinh xã hội được hình thành và phát triển theo từng giai đoạn phát triển kinh tế-xã hội, ngay cả những nước coi an sinh xã hội là quyền của người dân, lộ trình để thực hiện mục tiêu an sinh xã hội toàn dân cũng phải kéo dài trong nhiều năm, thậm chí hàng thế kỷ: ví dụ Pháp, Đức cần khoảng 70 năm, Thụy Điển trên 100 năm, Nhật Bản kéo dài khoảng 60 năm.

### **8.2. Thể chế tài chính**

Thể chế tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Thể chế tài chính xác định cơ chế đối với từng loại chính sách, từng nhóm đối tượng (tỷ lệ đóng góp của người dân, người sử dụng lao động, của Nhà nước); cơ chế cân đối thu-chi, đầu tư phát triển quỹ; giá cả, cơ chế và chất lượng cung cấp dịch vụ an sinh xã hội.

Cơ chế tài chính của các hợp phần của an sinh xã hội không hoàn toàn giống nhau. Các loại hình bảo hiểm có thể áp dụng cơ chế có đóng có

hưởng, còn đa số hợp phần trợ giúp xã hội thì nguồn tài chính lại chủ yếu do ngân sách nhà nước cung cấp.

Thể chế tài chính của hệ thống an sinh xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với chính sách thuế và tài chính và phụ thuộc vào mô hình hệ thống an sinh xã hội. Ví dụ, các nước theo mô hình Nhà nước phúc lợi thường thu thuế cao (kể cả thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập gia tăng hoặc thuế xuất nhập khẩu cũng như các khoản lệ phí khác) để có nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội tốt hơn cho mọi người dân<sup>13</sup>. Ngược lại, các nước theo mô hình Nhà nước xã hội khuyến khích tăng trưởng nhanh hơn nên thu thuế thấp hơn và chỉ thực hiện các chính sách an sinh xã hội ở mức thấp, với phạm vi chính sách và đối tượng bao phủ hạn chế.

Trong thể chế tài chính, vấn đề hỗ trợ của nhà nước cho người tham gia hệ thống an sinh xã hội có ý nghĩa rất quan trọng. Người nghèo, người lao động khu vực phi chính thức thường có thu nhập thấp và không ổn định, do vậy nếu không có sự tài trợ của Nhà nước thì khó tham gia vào hệ thống an sinh xã hội.

Việc bố trí nguồn tài chính cho các chính sách an sinh xã hội tùy thuộc vào tình hình kinh tế-xã hội của từng quốc gia. Một số nước phát triển, ngân sách nhà nước dành cho các chính sách an sinh xã hội có thể lên tới 30% tổng ngân sách nhà nước, hay khoảng 15% GDP, trong khi đối với các nước đang phát triển (trong đó có Việt nam), chỉ khoảng dưới 5% GDP.

### **8.3. Các đối tác tham gia**

Các đối tác tham gia có vai trò quan trọng trong việc tổ chức thực hiện các chính sách an sinh xã hội, bao gồm: các đối tác khu vực nhà nước,

---

<sup>13</sup> Kinh nghiệm của Thụy Điển là thu thuế cao để bảo đảm phúc lợi xã hội tốt cho mọi người dân dựa trên kinh tế tăng trưởng liên tục nhiều năm, nhất là thập kỷ 90.

khu vực tư nhân, các tổ chức chính trị-xã hội. Mỗi nhân tố nêu trên đều có vai trò quan trọng và có mối quan hệ biện chứng với nhau, phụ thuộc và chi phối lẫn nhau, góp phần phát triển hệ thống an sinh xã hội ổn định và bền vững.

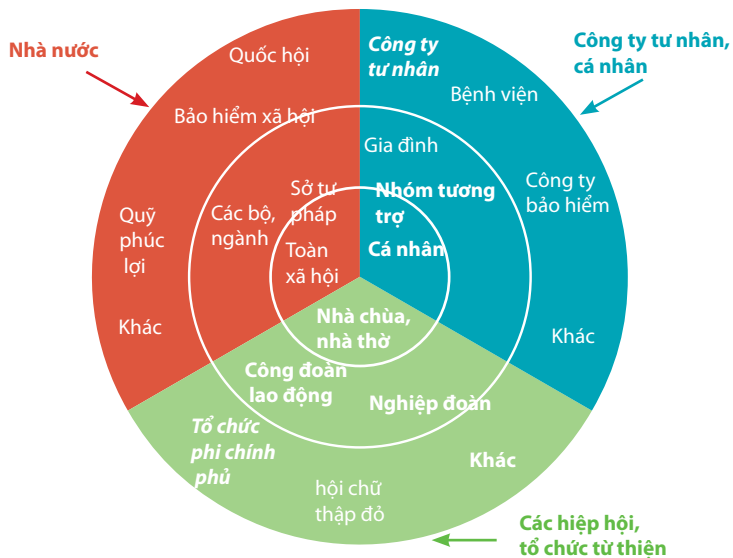
Các đối tác khu vực nhà nước gồm: các cơ quan lập pháp - Quốc hội thông qua các luật về an sinh xã hội hoặc các luật riêng (luật bảo hiểm y tế, luật bảo hiểm xã hội...) và giám sát việc thực hiện; các cơ quan hành pháp bao gồm các Bộ, ngành của Chính phủ quản lý hoạt động của từng chính sách theo các cấp (trung ương, tỉnh, huyện, xã); các cơ quan tư pháp như tòa xã hội.

Các đối tác tư nhân gồm: các công ty cung cấp dịch vụ an sinh xã hội (công ty bảo hiểm, bệnh viện, trường học...); các nhóm tương trợ; gia đình, họ hàng, bạn bè, cá nhân.

Các hiệp hội, tổ chức từ thiện gồm: công đoàn; các nghiệp đoàn, các tổ chức khác của người lao động; các tổ chức phi chính phủ; hội chức thập đỏ, nhà thờ...



### Sơ đồ 5: Các đối tác tham gia hệ thống an sinh xã hội



Nguồn: Matthias Meissner, Tổng quan về chính sách an sinh xã hội Cộng hòa Liên bang Đức,

#### **8.4. Phân loại các nước theo mức độ hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội**

Căn cứ vào số lượng chính sách, tỷ lệ bao phủ và nguồn lực từ ngân sách cho thực hiện chính sách, ILO đã phân loại các nước theo mức độ hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội, sử dụng 3 nhóm chỉ tiêu chính sau:

##### *8.4.1. Số lượng chính sách an sinh xã hội, chia thành 3 nhóm:*

Nhóm 1: Quyền an sinh xã hội rất hạn chế, gồm những nước có dưới 5 chính sách an sinh xã hội cơ bản (gồm ốm đau, thai sản, tử tuất, hưu trí, tàn tật). Thông thường các nước này không có chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

Nhóm 2: Quyền an sinh xã hội hạn chế, gồm những nước có 5-7 chính sách cơ bản, thông thường có thêm chính sách tai nạn lao động và bảo hiểm thất nghiệp.

Nhóm 3: Quyền an sinh xã hội toàn diện, gồm những nước trên 7 chính sách an sinh xã hội cơ bản.

##### *8.4.2. Căn cứ vào mức độ tham gia của người dân, chia thành hai nhóm:*

Nhóm 1: tỷ lệ bao phủ cao, gồm những nước có trên 60% dân số được tham gia từng chính sách<sup>14</sup>

Nhóm 2: tỷ lệ bao phủ thấp, gồm những nước có dưới 60% dân số được tham gia từng chính sách.

---

<sup>14</sup>Theo cách tính của ILO: 60% là tỷ lệ bao phủ an sinh xã hội của các nước tiên tiến, các nước phát triển

8.4.3. Căn cứ vào nguồn lực thực hiện (tỷ lệ chi của nhà nước cho an sinh xã hội so với GDP), chia thành 2 nhóm:

Nhóm 1: nguồn lực từ ngân sách chi cho an sinh xã hội cao.

Nhóm 2: nguồn lực từ ngân sách chi cho an sinh xã hội thấp.

**Trên cơ sở 3 nhóm chỉ tiêu trên, các nước được chia thành các nhóm sau:**

	Tỷ lệ bao phủ thấp		Tỷ lệ bao phủ cao	
	Nguồn lực thấp	Nguồn lực cao	Nguồn lực thấp	Nguồn lực cao
Quyền an sinh xã hội rất hạn chế	22 nước (15%)	Không có	Không có	Không có
Quyền an sinh xã hội hạn chế	53 nước (36%)	3 nước (2%)	6 nước (4%)	5 nước (3%)
Quyền an sinh xã hội toàn diện	5 nước (3%)	3 nước (2%)	7 nước (5%)	42 nước (29%)
Vị trí của Việt Nam	Có thể xếp vào nhóm B, do: có đa số các chính sách an sinh xã hội ( không có chính sách hỗ trợ gia đình), tuy nhiên nguồn lực thấp và phạm vi bao phủ thấp			

 A

 B

 C

 D

 E

Nguồn: ILO, *World Social Security Report: 2010-2011*

Các nước thuộc nhóm A: Quyền an sinh xã hội bị hạn chế, nguồn từ ngân sách chi cho an sinh xã hội thấp, độ bao phủ thấp. Nhóm này phần lớn là các nước kém phát triển, với khoảng 80% dân số châu Phi và 70% dân số châu Á.

Các nước thuộc nhóm B: Quyền an sinh xã hội đầy đủ, nhưng nguồn từ ngân sách chi cho an sinh xã hội thấp, tỷ lệ bao phủ thấp. Bao gồm những nước có hệ thống chính sách rộng rãi, nhưng do gặp phải khó khăn kinh tế, khủng hoảng, không bảo đảm nguồn lực thực hiện, dẫn đến tỷ lệ bao phủ thấp.

Các nước thuộc nhóm C: Quyền an sinh xã hội hạn chế, nguồn lực từ ngân sách chi cho an sinh xã hội cao, song tỷ lệ bao phủ thấp. Bao gồm những nước mà chính sách an sinh xã hội tập trung phần lớn cho khu vực chính thức với phúc lợi cao, trong khi đại bộ phận dân cư không được tham gia.

Các nước thuộc nhóm D: Quyền an sinh xã hội hạn chế hoặc toàn diện, nguồn lực từ ngân sách chi cho an sinh xã hội thấp, tỷ lệ bao phủ cao. Nhóm nước này có nguồn lực thấp, song lại có tỷ lệ bao phủ cao do mục tiêu bảo vệ toàn dân với mức hưởng lợi thấp.

Các nước thuộc nhóm E: Quyền an sinh xã hội hạn chế hoặc đầy đủ, tỷ lệ bao phủ cao, nguồn lực từ ngân sách chi cho an sinh xã hội cao. Nhóm này là những nước phát triển.

## **9. Tương lai của hệ thống an sinh xã hội Việt Nam**

Cách tiếp cận trên cơ sở kết hợp giữa hai mô hình nhà nước xã hội và nhà nước phúc lợi là phù hợp với Việt Nam.

Phân tích mức độ phù hợp của Việt Nam cho thấy, Việt Nam có sự cam kết chính trị rất mạnh mẽ và mong muốn tiến đến bảo đảm bao phủ toàn dân đối với chính sách y tế, các dịch vụ xã hội cơ bản và giảm nghèo nhưng cơ sở pháp lý và các chính sách bị phân tán và chưa hoàn thiện. Hiện tại, chỉ có chính sách bảo hiểm y tế đã hoạt động theo hướng này, bảo hiểm hưu trí và hệ thống bảo hiểm thất nghiệp còn nhiều thách thức. Việc mong muốn áp dụng khái niệm sàn an sinh xã hội của ILO sẽ đưa thêm những yếu tố của mô hình Beveridge, theo đó, chính phủ cần

phải thực hiện bảo hiểm xã hội ở mức cơ bản và như nhau đối với mọi thành viên trong xã hội.

Trong thực tế, lựa chọn mỗi mô hình đều có những yêu cầu và rủi ro. Mô hình Bismarck yêu cầu kinh tế phát triển nhanh, tăng nhanh lao động khu vực chính thức, làm cơ sở cho việc mở rộng hệ thống an sinh xã hội, tăng lương và tăng khả năng đóng góp vào hệ thống an sinh xã hội. Mô hình Beveridge không những yêu cầu phải có cơ chế tài chính tốt, mà còn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

Thực tế là cần phải kết hợp cả 2 mô hình này theo từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu hiện hành. Việc giảm nghèo và cung cấp dịch vụ cơ bản yêu cầu sự hỗ trợ của nhà nước, trong khi chính sách thị trường lao động và bảo hiểm xã hội yêu cầu có sự tham gia của người dân. Trong phần 2 của cuốn sách này sẽ cung cấp bức tranh tổng thể về hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam hiện hành cũng như hướng phát triển của hệ thống an sinh xã hội đến năm 2020.



## **PHẦN II**

# **AN SINH XÃ HỘI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012-2020**

---

## PHẦN II. AN SINH XÃ HỘI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012-2020

### CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI VIỆT NAM

#### 1. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về An Sinh Xã Hội

Từ thực tiễn đất nước và kinh nghiệm quốc tế, nhận thức về chính sách an sinh xã hội trong hệ thống chính sách xã hội ngày càng được hoàn thiện, thể hiện rất rõ trong các văn kiện của Đảng.

Ngay từ khi Cách mạng tháng 8 thành công, Đảng và Nhà nước đã coi nhiệm vụ diệt giặc đói, giặc dốt như diệt giặc ngoại xâm. Trong đó, đối phó với giặc đói được đặt lên hàng đầu. Lúc sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng chỉ mong muốn là: *“làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”*.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) khẳng định: *“Chính sách xã hội bảo đảm và không ngừng nâng cao đời sống vật chất của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất...Có chính sách bảo trợ và điều tiết hợp lý thu nhập giữa các bộ phận dân cư, các ngành và các vùng”*. Đặc biệt lần đầu tiên, Cương lĩnh xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (được bổ sung, phát triển năm 2011) đã tuyên bố cần phải: *“Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội”*.

Cụm từ “an sinh xã hội” được chính thức sử dụng trong văn kiện Đại hội IX của Đảng (4/2001): *“Khẩn trương mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội. Sớm xây dựng và thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp”*.



Đại hội X đã đưa ra tư tưởng chỉ đạo có tính chất định hướng chiến lược là: *“Thực hiện tốt chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi với nghĩa vụ, cống hiến với hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ hơn cho phát triển kinh tế – xã hội”*. Đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại,... gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện các chính sách xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển,... giải quyết tốt các vấn đề xã hội có ý nghĩa chiến lược, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường, nhất là vấn đề việc làm, giảm thất nghiệp, ưu đãi người có công, xoá đói giảm nghèo, bảo trợ xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội...

Nghị quyết Đại hội X của Đảng chủ trương: *“Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng, phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân...; đa dạng hoá các loại hình cứu trợ xã hội”*. Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 (Khóa X) một lần nữa nhấn mạnh: *“Từng bước mở rộng và cải thiện hệ thống an sinh xã hội để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu đa dạng của mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội, nhất là của nhóm đối tượng chính sách, đối tượng nghèo”*.

Đến Đại hội XI, nhận thức về hệ thống chính sách an sinh xã hội tiếp tục được hoàn thiện và nâng lên tầm chiến lược về phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội trong giai đoạn mới, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Nghị quyết Đại hội XI của Đảng chỉ rõ: *“Tạo bước tiến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo; cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe nhân dân”*.

Đại hội XI tiếp tục làm rõ những quan điểm, định hướng, nội dung cụ thể cho từng chính sách an sinh xã hội: *“Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp và cứu trợ xã hội đa dạng, linh hoạt, có khả năng bảo vệ, giúp đỡ mọi thành viên trong xã hội, nhất là các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương, vượt qua khó khăn hoặc*

*các rủi ro trong đời sống. Tăng tỷ lệ người lao động tham gia các hình thức bảo hiểm. Đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ bảo hiểm xã hội, chuyển các loại hình trợ giúp, cứu trợ sang cung cấp dịch vụ bảo trợ xã hội dựa vào cộng đồng. Bảo đảm cho các đối tượng bảo trợ xã hội có cuộc sống ổn định, hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng, có cơ hội tiếp cận nguồn lực kinh tế, dịch vụ công thiết yếu. Thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật bảo hiểm xã hội, bảo đảm thực hiện đúng, đầy đủ chế độ quy định đối với mọi đối tượng”.*

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020 nhấn mạnh: *“Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, ngày càng mở rộng và hiệu quả. Phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tiếp cận và tham gia các loại hình bảo hiểm. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi và không ngừng nâng cao mức sống đối với người có công. Mở rộng các hình thức cứu trợ xã hội, nhất là đối với các đối tượng khó khăn”.*

Nghị Quyết số 15-NQ/TW của Ban chấp hành TW Đảng ngày 1/6/2012 đặt ra yêu cầu *“Chính sách xã hội phải được đặt ngang tầm với chính sách kinh tế và thực hiện đồng bộ với phát triển kinh tế, phù hợp với trình độ phát triển và khả năng nguồn lực trong từng thời kỳ.”*, đồng thời thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm mức sống tối thiểu và hỗ trợ kịp thời người có hoàn cảnh khó khăn.

## **2. Nguyên tắc, Chức năng và các Cấu phần của Hệ thống An Sinh Xã Hội Việt Nam**

### **2.1. Quan điểm phát triển**

*Thứ nhất*, coi bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

*Thứ hai*, phát triển hệ thống an sinh xã hội phù hợp với trình độ phát triển kinh tế-xã hội và khả năng huy động và cân đối nguồn lực của đất nước trong từng thời kỳ; ưu tiên người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.

*Thứ ba*, xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thế hệ, bảo đảm bền vững, công bằng.

*Thứ tư*, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội, đồng thời tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh.

*Thứ năm*, tăng cường hợp tác quốc tế để có thêm nguồn lực, kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

## **2.2. Nguyên tắc**

Vận dụng kinh nghiệm của các nước và điều kiện cụ thể của Việt Nam, việc xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam dựa trên năm nguyên tắc cơ bản sau đây: **toàn dân**, mọi người dân có quyền và nghĩa vụ tham gia hệ thống an sinh xã hội; **chia sẻ**, dựa trên cơ chế phân phối lại thu nhập giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thế hệ, giữa nhà nước, doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân; **công bằng và bền vững**, gắn trách nhiệm với quyền lợi, giữa đóng góp và hưởng lợi của các thành viên tham gia hệ thống; **tăng cường năng lực tự an sinh** của người dân và doanh nghiệp trong việc bảo đảm an sinh; **tập trung hỗ trợ** người nghèo, đối tượng dễ bị tổn thương, bảo đảm mức sống tối thiểu khi gặp rủi ro, suy giảm hoặc mất thu nhập tạm thời hay vĩnh viễn.

### 2.3. Chức năng

Hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam có 3 chức năng chính:

#### **Quản lý rủi ro:**

Hệ thống an sinh xã hội nhằm hỗ trợ người dân quản lý rủi ro tốt hơn thông qua 3 nhóm công cụ cơ bản:

(i) *Phòng ngừa rủi ro*: hỗ trợ người dân chủ động ngăn ngừa rủi ro về đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và biến động của môi trường tự nhiên;

(ii) *Giảm thiểu rủi ro*: giúp cho người dân có đủ nguồn lực để bù đắp những thiếu hụt về thu nhập do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên;

(iii) *Khắc phục rủi ro*: hỗ trợ kịp thời cho người dân để hạn chế tối đa các tác động không lường trước hoặc vượt quá khả năng kiểm soát do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên, bảo đảm điều kiện sống tối thiểu của người dân.

**Phân phối lại thu nhập:** Các chính sách giảm nghèo, các hình thức trợ giúp xã hội thường xuyên và đột xuất cho các nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương và phương châm “người trẻ đóng-người già hưởng” trong bảo hiểm xã hội, hay “người khỏe đóng - người ốm hưởng” trong bảo hiểm y tế nhằm phân phối lại thu nhập của dân cư, tạo cơ chế chia sẻ khi gặp các rủi ro về sức khỏe, sản xuất kinh doanh và môi trường tự nhiên.

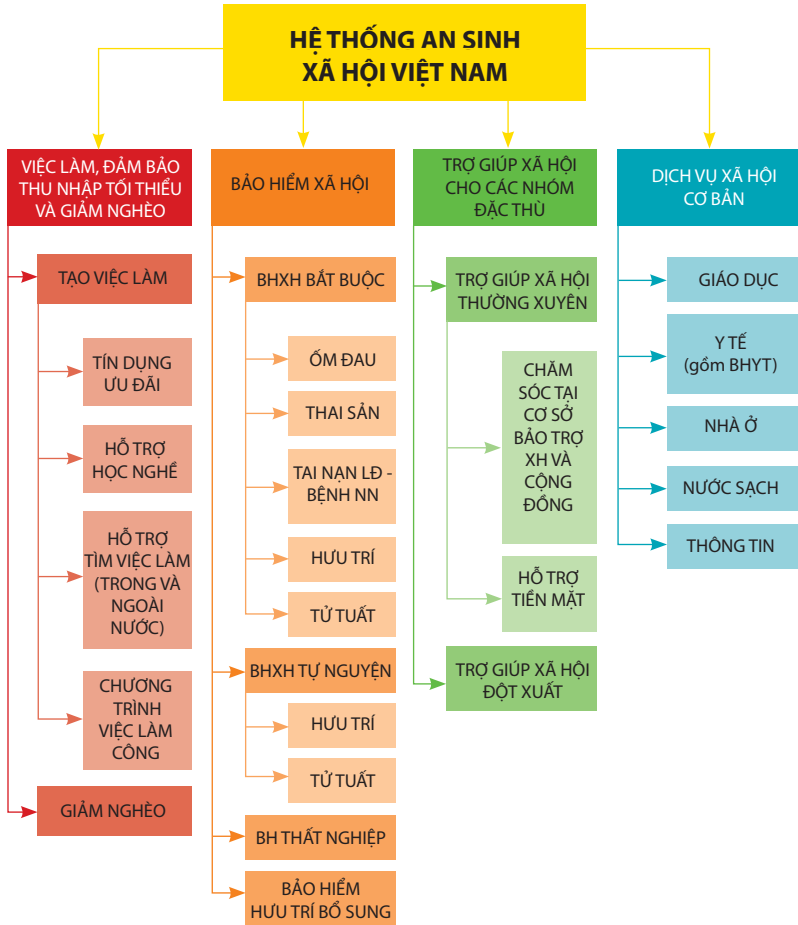
**Gắn kết xã hội:** Trong điều kiện kinh tế thị trường thì phân tầng xã hội ngày càng có xu hướng gia tăng, việc làm tốt chức năng quản lý rủi ro, phân phối lại thu nhập sẽ giúp tăng cường sự gắn kết xã hội, bảo đảm thành tựu phát triển được bền vững và chia sẻ giữa các thành viên trong xã hội.

#### **2.4. Các cấu phần của an sinh xã hội**

Hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam được xây dựng trên nguyên lý quản lý rủi ro, đồng thời nhấn mạnh đến vai trò cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, gồm 4 nhóm chính sách cơ bản sau đây:

- *Nhóm chính sách việc làm đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo:* nhằm hỗ trợ người dân chủ động phòng ngừa các rủi ro thông qua tham gia thị trường lao động để có được việc làm tốt, thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững.
- *Nhóm chính sách bảo hiểm xã hội:* nhằm hỗ trợ người dân giảm thiểu rủi ro khi bị ốm đau, tai nạn lao động, tuổi già... thông qua tham gia vào hệ thống BHXH để chủ động bù đắp phần thu nhập bị suy giảm hoặc bị mất do các rủi ro trên.
- *Nhóm chính sách trợ giúp xã hội:* bao gồm chính sách thường xuyên và đột xuất nhằm hỗ trợ người dân khắc phục các rủi ro không lường trước hoặc vượt quá khả năng kiểm soát (mất mùa, đói, nghèo kinh niên).
- *Nhóm chính sách dịch vụ xã hội cơ bản nhằm tăng cường cho người dân tiếp cận hệ thống dịch vụ cơ bản ở mức tối thiểu, bao gồm giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch và thông tin truyền thông.*

**Sơ đồ 6: Hệ thống an sinh xã hội Việt Nam giai đoạn 2012-2020**



### **3. Mục tiêu phát triển an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020<sup>15</sup>**

#### **3.1. Mục tiêu tổng quát**

Đến năm 2020 cơ bản hình thành hệ thống an sinh xã hội bao phủ toàn dân với các yêu cầu: bảo đảm để người dân có việc làm, thu nhập tối thiểu; tham gia bảo hiểm xã hội, bảo đảm hỗ trợ những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi thu thập thấp, người khuyết tật nặng, người nghèo...); bảo đảm cho người dân tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin), góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân.

#### **3.2. Các mục tiêu cụ thể**

##### *3.2.1. Việc làm, đảm bảo thu nhập và giảm nghèo*

###### *a) Tạo việc làm, đảm bảo thu nhập*

Nhà nước bảo đảm mọi người dân có việc làm có thu nhập, đặc biệt là người nghèo, thanh niên, lao động nông thôn và các nhóm lao động dễ bị tổn thương khác...

Giai đoạn 2012-2020: bình quân mỗi năm tạo việc làm mới cho 1,6 triệu lao động, trong đó từ Chương trình mục tiêu quốc gia về Việc làm và dạy nghề và Chương trình việc làm công khoảng 250-300 nghìn lao động (có 150-200 nghìn người lao động thuộc hộ nghèo); chuyển đổi việc làm cho 500-800 nghìn lao động nông nghiệp; mỗi năm đưa khoảng 80-100 nghìn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (có 30-40 nghìn lao động thuộc hộ nghèo). Đến năm 2020, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp giảm còn 30%, tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước duy trì dưới 3%, trong đó tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 4%.

---

<sup>15</sup> Nghị Quyết số 15-NQ/TW của BCH TW Đảng khóa 5, ngày 1/6/2012

### *b) Giảm nghèo<sup>16</sup>*

Hỗ trợ người lao động thuộc hộ nghèo phát triển sản xuất, có việc làm ổn định, tăng thu nhập, thoát nghèo bền vững.

Thu nhập bình quân đầu người hộ nghèo năm 2020 dự kiến tăng 3,5 lần so với năm 2010. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm 1,5-2%/năm, riêng các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao giảm 4%/năm theo chuẩn nghèo của từng giai đoạn.

#### *3.2.2. Về bảo hiểm xã hội*

Tăng số người tham gia bảo hiểm xã hội, nhất là bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp.

Đến năm 2015, có khoảng 18 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội (17,2 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và 800 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện), chiếm 33% tổng lực lượng lao động; 11 triệu lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, chiếm 20% tổng lực lượng lao động.

Đến năm 2020, có khoảng 29 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội (26 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và 3 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện), chiếm 50% tổng lực lượng lao động; có 20 triệu lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, chiếm 35% tổng lực lượng lao động.

#### *3.2.3. Trợ giúp xã hội những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn*

##### *a) Trợ giúp xã hội thường xuyên*

Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, tiếp tục mở rộng đối tượng thụ hưởng, nâng dần mức trợ cấp xã hội thường xuyên phù hợp với khả

<sup>16</sup> Do chính sách giảm nghèo gồm cả nhóm chính sách thị trường lao động chủ động và trợ giúp xã hội nên nội dung giảm nghèo có thể để cả ở nhóm chính sách trợ giúp xã hội.



năng ngân sách nhà nước. Đến năm 2015, có trên 2,6 triệu người được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên chiếm 2,7% dân số (trong đó, số người cao tuổi hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên là 1,3 triệu người, chiếm gần 50% số người cao tuổi). Phần đầu đến năm 2020 có khoảng 3 triệu người, được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên chiếm 3% dân số (trong đó trên 30% là người cao tuổi).

#### *b) Trợ giúp xã hội đột xuất*

Bảo đảm người dân khi gặp rủi ro, thiên tai, bão lụt, bị chết người, mất tài sản được hỗ trợ kịp thời để vượt qua khó khăn, khôi phục sản xuất, việc làm, bảo đảm thu nhập, ổn định cuộc sống.

#### *3.2.4. Bảo đảm mức tối thiểu một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đặc biệt là người nghèo, dân tộc thiểu số và người có hoàn cảnh khó khăn*

##### *a) Bảo đảm giáo dục tối thiểu*

Nâng cao chất lượng phổ cập tiểu học và trung học cơ sở, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, dạy nghề và đào tạo đại học, cao đẳng. Giảm chênh lệch về giáo dục cho người nghèo, dân tộc thiểu số và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

Đến năm 2015, hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 98%, trung học cơ sở là 90% và 70% đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương; tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân tăng lên 300; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60%, trong đó dạy nghề là 35%; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 96%.

Đến năm 2020, có 99% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học, 95% ở bậc trung học cơ sở, 80% đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương; tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân tăng lên 350 - 400; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%, trong đó đào tạo nghề là 40%; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 98%.

*b) Bảo đảm y tế tối thiểu*

Nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Đến năm 2015, bảo đảm 90% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn 14‰, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi còn 19,3‰, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi chỉ còn 15%, 98% phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván, 90% phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên. Đến năm 2020, trên 90% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn 11‰, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi còn 16‰, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi chỉ còn 10%, 99% phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván, 93% phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên. Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả Chương trình phòng, chống lao quốc gia, giảm mạnh số người bị lao và chết vì lao, hướng tới mục tiêu đưa Việt Nam ra khỏi danh sách 20 nước bệnh lao nặng nhất thế giới.

Tăng nhanh tỷ lệ dân số có bảo hiểm y tế để tiến tới mục tiêu bảo hiểm y tế toàn dân. Đến năm 2015, có khoảng 70 triệu người tham gia bảo hiểm y tế chiếm 76,3% dân số, trong đó tổng số người được Nhà nước hỗ trợ là 48,4 triệu người chiếm 69,2% tổng số người tham gia (30,5 triệu người được hỗ trợ toàn bộ và 17,9 triệu người được hỗ trợ một phần). Đến năm 2020, có khoảng 77 triệu người tham gia bảo hiểm y tế chiếm 80% dân số, trong đó tổng số người được Nhà nước hỗ trợ là 48,6 triệu người chiếm 63% tổng số người tham gia (31,3 triệu người được hỗ trợ toàn bộ và 17,3 triệu người được hỗ trợ một phần).

*c) Bảo đảm nhà ở tối thiểu*

Cải thiện điều kiện ở cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người có thu nhập thấp ở đô thị, từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp, học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung học và dạy nghề.

Giai đoạn 2013-2015: Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho khoảng 400 nghìn hộ nghèo ở nông thôn, vùng dân tộc, miền núi đạt tiêu chuẩn 3 cứng (nền cứng, tường cứng, mái cứng); xây dựng tối thiểu khoảng 10 triệu m<sup>2</sup> nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị; phấn đấu đáp ứng nhu cầu của 60% số sinh viên, học sinh và 50% công nhân lao động tại các khu công nghiệp có nhu cầu về nhà ở.

Giai đoạn 2016 - 2020: Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho khoảng 500 nghìn hộ nghèo ở nông thôn, vùng dân tộc, miền núi; xây dựng tối thiểu khoảng 12,5 triệu m<sup>2</sup> nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị; phấn đấu đáp ứng nhu cầu của 80% số sinh viên, học sinh và khoảng 70% công nhân lao động tại các khu công nghiệp có nhu cầu được giải quyết nhà ở.

#### *d) Bảo đảm nước sạch*

Cải thiện cơ bản tình hình sử dụng nước sạch của dân cư, đặc biệt là dân nông thôn, vùng dân tộc thiểu số. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nước sinh hoạt ở những vùng khó khăn, vùng núi cao.

Đến năm 2015, 90% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 55% sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia. Đến năm 2020, 100% dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 70% sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia.

#### *đ) Bảo đảm thông tin*

Tăng cường thông tin truyền thông đến người dân nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn. Đến năm 2015 bảo đảm 100% số xã khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo phủ sóng phát thanh, truyền hình mặt đất và 100% các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới và xã an toàn khu, xã bãi ngang ven biển và hải đảo có đài truyền thanh xã.

## **CHƯƠNG 2: CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM**

### **1. Vai trò**

Người yếu thế thông thường không có nhiều cơ hội tiếp cận được việc làm tốt, với thu nhập ổn định và điều kiện làm việc tốt. Những nguyên nhân cơ bản là trình độ học vấn thấp, sức khỏe kém, ít thông tin về thị trường lao động, hạn chế về năng lực mặc cả, đàm phán... Trong điều kiện nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, biến động cung - cầu lao động trên thị trường lao động xảy ra thường xuyên, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm của lao động ngày càng tăng.

Do vậy, tạo nhiều cơ hội việc làm, thu nhập cao và ổn định thông qua đào tạo nghề, vốn vay tạo việc làm, tiếp cận thông tin thị trường lao động để tìm được việc làm và nâng cao thu nhập là giải pháp xoá đói giảm nghèo, bảo đảm việc làm, hiệu quả và bền vững.

### **2. Mục tiêu**

Chính sách hỗ trợ việc làm bao gồm hệ thống luật pháp, các quy định, chương trình, đề án và các giải pháp phát triển thị trường lao động do nhà nước hoặc các tổ chức thực hiện nhằm chủ động hỗ trợ người lao động nâng cao cơ hội tìm việc làm, tham gia thị trường lao động để có thu nhập, từng bước bảo đảm thu nhập tối thiểu cho người dân, đặc biệt là người nghèo, thanh niên, lao động nông thôn và các nhóm lao động dễ bị tổn thương khác, cải thiện cuộc sống cho người dân, góp phần chuyển đổi cơ cấu việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, xoá đói, giảm nghèo và ổn định xã hội

### **3. Các chính sách hỗ trợ việc làm**

Các chính sách hỗ trợ việc làm bao gồm những chính sách cơ bản sau:

Chính sách phát triển thị trường lao động;

Chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm;

Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề;

Chính sách đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; và

Chính sách hỗ trợ lao động di chuyển.

### **3.1. Chính sách phát triển thị trường lao động**

Các yếu tố tác động đến phát triển thị trường lao động bao gồm: các thể chế có liên quan (hệ thống pháp luật kinh tế, hệ thống luật pháp về lao động); hoạt động của các đối tác tham gia thị trường lao động (Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức môi giới trung gian và người lao động).

#### *3.1.1. Hệ thống pháp luật kinh tế, hệ thống luật pháp lao động*

Hệ thống pháp luật kinh tế và lao động có tác động đến cả cung và cầu về lao động nhằm đảm bảo quyền tự do lao động, tạo việc làm, tăng cường cơ hội việc làm và cải thiện mối quan hệ lao động. Cùng với việc ban hành, sửa đổi hệ thống pháp luật về kinh tế và lao động, Nhà nước ngày càng làm tốt hơn vai trò hỗ trợ, thúc đẩy thị trường lao động phát triển.

### **Hộp 1: Hệ thống pháp luật của Việt Nam tương đối hoàn chỉnh**

Hiến Pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992) xác định “Lao động là quyền và nghĩa vụ của công dân. Nhà nước và xã hội có kế hoạch tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động”.

- Về hệ thống pháp luật kinh tế: Luật Đất đai (1993), Luật Đầu tư (2005), Luật Doanh nghiệp (2005), Luật Hợp tác xã (2013), Luật Thuế, Luật Thương mại (2005), Luật Phá sản (2004)... đã góp phần giải phóng sức sản xuất, tạo điều kiện cho thị trường lao động phát triển.
- Về hệ thống pháp luật lao động:

Bộ luật Lao động (năm 1994, bổ sung, sửa đổi các năm 2002, 2006 và 2012) khẳng định mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập mà không bị pháp luật cấm đều là việc làm. Người làm việc trong hay ngoài khu vực nhà nước đều có quyền và nghĩa vụ, lợi ích như nhau, được tham gia và hưởng bảo hiểm xã hội, được đối xử bình đẳng trước pháp luật.

Luật Cư trú (năm 2007) đã mở rộng quyền cư trú của công dân, giúp cho việc di chuyển lao động dễ dàng.

Luật Dạy nghề (năm 2006) quy định quyền được học nghề và được hỗ trợ để đạt được trình độ chuyên môn kỹ thuật nhất định

Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (2006) quy định quyền lợi và trách nhiệm của Chính phủ, doanh nghiệp và người lao động trong việc mở rộng cơ hội việc làm ở nước ngoài.

Luật Bảo hiểm xã hội với chính sách bảo hiểm thất nghiệp, thực hiện năm 2009 bảo đảm cho người lao động được tham gia bảo hiểm thất nghiệp nhanh chóng tái hòa nhập vào thị trường lao động khi bị mất việc làm.

Các nghị định, thông tư liên quan tới lao động, thị trường lao động và việc làm đã từng bước hoàn thiện khung pháp lý cho thị trường lao động phát triển.

Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề qua các năm (gần đây nhất là Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012- 2015 theo Quyết định số 2101/QĐ-TTg ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ).

*Những vấn đề tồn tại:*

Thể chế chính sách liên quan đến phát triển thị trường lao động chưa theo kịp yêu cầu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Mặc dù qua nhiều lần sửa đổi, Bộ luật Lao động mới chỉ tập trung cho khu vực có quan hệ lao động, một bộ phận lớn người lao động làm việc trong khu vực phi chính thức, tự làm, kinh tế hộ...còn chưa được bảo vệ.

Một số chính sách, văn bản hướng dẫn thực hiện, chính sách thiếu đồng bộ gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

Vai trò kiểm soát, giám sát thị trường lao động của Nhà nước còn nhiều bất cập do thiếu hệ thống thông tin, nhân lực và tài chính.

### *3.1.2 Kết nối cung cầu lao động*

Mục tiêu của kết nối cung cầu lao động nhằm tăng cơ hội để người lao động tiếp cận thông tin về việc làm để lựa chọn công việc.

Hoạt động kết nối cung cầu lao động bao gồm việc cung cấp thông tin về xu hướng thị trường lao động (việc làm, việc làm còn trống, nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp, xu hướng về cung lao động, người thất nghiệp, người có nhu cầu tìm việc làm...) và thực hiện các môi giới về lao động (người tìm việc biết và đến địa chỉ của người sử dụng lao động để tìm hiểu và có thể đi đến thoả thuận về việc làm, hoặc cung cấp thông tin về người có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động tiếp xúc và có thể đi đến thoả thuận tuyển dụng).

Đối tượng phục vụ là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tìm việc làm, doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động.

*Nhà nước tổ chức hoạt động kết nối cung cầu lao động thông qua việc phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động và các trung tâm dịch vụ việc làm.*

*a) Phát triển thông tin thị trường lao động*

Thông qua các hoạt động: thu thập, cập nhật, xử lý, phân tích, khai thác, phổ biến thông tin, xây dựng bản đồ việc làm, thực hiện các dự báo thị trường lao động và công bố các báo cáo về xu hướng thị trường lao động ... Chính phủ bước đầu quản lý giám sát thị trường lao động, hỗ trợ việc kết nối cung cầu lao động.

*b) Phát triển hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm*

Chương trình việc làm quốc gia theo Nghị quyết số 120/1992/NQ-HĐBT ngày 11/4/1992 của Hội đồng Bộ trưởng, đã tạo môi trường pháp lý phát triển dịch vụ kết nối cung - cầu về lao động, tăng cường cơ hội để người lao động tiếp cận thông tin về việc làm, lựa chọn công việc. Đặc biệt, với việc sửa Điều 18 của Bộ luật Lao động năm 1995, Nghị định số 19/2005/NĐ-CP ngày 28/5/2005 và Nghị định số 71/2008/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2005/NĐ-CP và Quyết định số 2101/QĐ-TTg ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012- 2015, đã từng bước hoàn thiện hệ thống khung pháp lý cho dịch vụ việc làm, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu kết nối cung cầu lao động và hỗ trợ tìm việc làm.

*c) Hỗ trợ lao động di chuyển*

Hỗ trợ lao động di chuyển là một trong những chính sách của phát triển thị trường lao động của Chính phủ nhằm tái phân bố lao động, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế, tăng thu nhập và ổn định cuộc sống.

Trong thời gian qua, Chính phủ đã thực hiện các chương trình hỗ trợ di cư đến các vùng kinh tế mới; hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015).



Các chương trình di dân đã đáp ứng một phần về tái phân bố nguồn lao động, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế vùng, góp phần ổn định đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số và bảo vệ an ninh quốc phòng.

*Cơ quan tổ chức thực hiện:*

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý nhà nước hoạt động kết nối cung cầu lao động.

### **Hộp 2: Kết quả thực hiện chính sách phát triển thị trường lao động**

Công tác giải quyết việc làm có nhiều chuyển biến tích cực, thời kỳ 2002-2012, nền kinh tế bình quân mỗi năm tăng thêm khoảng 1,13 triệu việc làm<sup>17</sup>, góp phần giải quyết việc làm cho 1,6 triệu lao động. Năm 2012, tỷ lệ thất nghiệp chung giữ ở mức 1,77%, tỷ lệ thất nghiệp thành thị còn 2,98%; tỷ trọng lao động nông nghiệp còn 47,3%; thu nhập bình quân một tháng qui đổi của người lao động đạt 4,26 triệu đồng<sup>18</sup>.

Hoạt động dự báo và thông tin thị trường lao động trong và ngoài nước ngày càng phát triển, đa dạng hóa các hình thức kết nối cung cầu lao động thông qua các trung tâm dịch vụ việc làm. Từ năm 2009, việc xuất bản ấn phẩm “Xu hướng lao động- xã hội Việt Nam” và “Báo cáo xu hướng việc làm” hàng năm đã cung cấp các thông tin kịp thời về xu hướng hiện tại và các dự báo tương lai của thị trường lao động. Công tác nghiên cứu, dự báo bước đầu được hoàn thiện, tập trung vào các thị trường lao động “nóng” như khu công nghiệp, khu chế xuất, các thị trường trọng điểm như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương.

Hệ thống dịch vụ việc làm ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu về kết nối của thị trường lao động. Đến nay, hệ thống dịch vụ việc làm đã có 150 trung tâm giới thiệu việc làm công lập và trên 100 doanh nghiệp dịch vụ việc làm tư nhân. Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm từng bước được hoàn thiện và mở rộng về quy mô và hình thức, gồm tổ chức hội chợ việc làm, sàn giao dịch việc làm và các điểm giao dịch vệ tinh.

<sup>17</sup> Là tổng số việc làm tăng thực của nền kinh tế, tính bằng tổng việc làm năm trước trừ đi năm sau, cho giai đoạn 2002-2012.

<sup>18</sup> Qui đổi mức tiền lương tháng với 48h làm việc/tuần

Nhiều địa phương đã tổ chức sàn giao dịch việc làm có hiệu quả, nhất là cho người khuyết tật và các nhóm đối tượng yếu thế.

Thời kỳ 2002-2012, bình quân mỗi năm tư vấn cho trên 600 nghìn lượt người tìm việc làm, giới thiệu và cung ứng việc làm cho 230 nghìn người, dạy nghề cho trên 160 nghìn người. 6 tháng đầu năm 2013 có khoảng 300 phiên giao dịch được tổ chức tại 44 sàn giao dịch việc làm trong cả nước; bình quân một phiên giao dịch thu hút 30-40 doanh nghiệp và khoảng 600-700 lao động tham gia.

Quốc gia Giải quyết việc làm đã ngày càng hỗ trợ tốt hơn cho việc tạo và tự tạo việc làm cho người lao động. Nhiều mô hình tạo việc làm có hiệu quả, lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương đã tăng cường cơ hội việc làm cho người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ, lao động vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp... hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu lao động trong ngành nông nghiệp, nông thôn, nông thôn - đô thị. Thời kỳ 2002 - 2012, mỗi năm Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm tạo việc làm cho khoảng 350 nghìn lao động, trong đó lao động thanh niên chiếm 40%, tương đương với 30% số việc làm mới.

### *Những vấn đề tồn tại:*

Thị trường lao động tuy đã có bước phát triển nhưng chưa hoàn thiện, chất lượng việc làm còn thấp. Về cơ bản Việt Nam vẫn là một thị trường dư thừa lao động trong nông nghiệp, nông thôn với chất lượng cung lao động thấp, phân bổ chưa hợp lý và khả năng di chuyển còn bị hạn chế; cầu lao động thấp về số lượng và vẫn còn một tỷ lệ lớn lao động làm việc trong các nghề giản đơn, không đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật, khu vực làm công ăn lương phát triển chậm; có sự phân cách lớn giữa thành thị và nông thôn, vùng phát triển kinh tế và vùng kém phát triển kinh tế. Lao động chủ yếu làm việc trong khu vực nông nghiệp, khu vực phi kết cấu, năng suất thấp với điều kiện lao động kém, thu nhập bấp bênh.

Hệ thống thông tin của thị trường lao động chưa đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động và người lao động: nội dung thông tin giới thiệu

việc làm chưa phong phú; hệ thống chỉ tiêu về thị trường lao động chưa đầy đủ, cơ sở dữ liệu về thị trường lao động chưa được cập nhật thường xuyên, chưa hình thành cơ sở dữ liệu cấp quốc gia về thị trường lao động; Theo dõi, giám sát, nắm bắt biến động thị trường lao động chưa được thực hiện thường xuyên; thiếu mô hình dự báo thị trường lao động, thiếu đội ngũ cán bộ, chuyên gia làm công tác thống kê, phân tích, dự báo; chưa có báo cáo định kỳ quý về xu hướng cung-cầu lao động, chưa phát hiện các “nút thắt” về nhu cầu nguồn nhân lực.

Hệ thống các trung tâm dịch vụ việc làm bị chia cắt theo các Bộ, ngành, địa phương và chưa phát triển đến các vùng nông thôn; tỷ lệ người lao động cũng như doanh nghiệp sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm còn thấp; mối quan hệ gắn kết giữa các trung tâm trên cùng địa bàn cung cấp các thông tin về thị trường lao động chưa tốt.

Thực hiện chính sách hỗ trợ lao động bị mất việc làm do bị thu hồi đất nông nghiệp chưa hiệu quả, chú trọng vào việc đền bù hơn là đào tạo, cho vay vốn để chuyển đổi việc làm; Hệ thống chính sách hỗ trợ lao động di chuyển đến các khu công nghiệp, khu đô thị còn thiếu; Đa số người dân di cư ra các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ di chuyển và ổn định tại nơi đến; Một số quy định còn hạn chế khả năng tiếp cận của người di cư đến việc làm tốt, các dịch vụ xã hội cơ bản tại đô thị.

### ***3.2. Tín dụng ưu đãi hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm***

Chính sách hỗ trợ tín dụng có mục đích khuyến khích phát triển sản xuất hộ gia đình, doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, thu hút lao động; người lao động tham gia xuất khẩu lao động nhằm tăng thu nhập,

giảm nghèo, vay vốn theo Chương trình Mục tiêu quốc gia về Việc làm<sup>19</sup>, chương trình Mục tiêu Quốc gia về xóa đói, giảm nghèo, Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động để giảm nghèo bền vững, tín dụng học sinh, sinh viên.

- Đối với hộ nghèo, người nghèo: Chính phủ đã ban hành gần 20 văn bản chính sách tín dụng ưu đãi để hỗ trợ phát triển sản xuất, cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, thanh niên, xuất khẩu lao động, hỗ trợ hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất qua Chương trình Mục tiêu Quốc gia xóa đói giảm nghèo qua các thời kỳ.

Đặc biệt gần đây nhất là Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn;

- Đối với các cá nhân, tổ chức kinh doanh: các cơ sở sản xuất kinh doanh (doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại, làng nghề...) có khả năng tạo nhiều việc làm mới cho người lao động; hộ gia đình; các đối tượng yếu thế (lao động là người tàn tật, lao động nữ, lao động khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, lao động là người dân tộc...) được vay vốn tạo việc làm từ Chương trình mục tiêu Quốc gia về Việc làm và các chương trình hỗ trợ tín dụng khi có khó khăn (ví dụ, Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhằm hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh

---

<sup>19</sup> Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm có nhiều ưu điểm: (i) đối tượng vay vốn giải quyết việc làm được mở rộng; (ii) các đối tượng vay từ 20 triệu đồng trở xuống không phải thế chấp tài sản tài sản (quy định này sẽ giúp các hộ gia đình khó khăn có điều kiện tiếp cận với vốn tín dụng); (iii) mức vay vốn cũng được nâng lên; (iv) việc thẩm định và phê duyệt dự án đã được phân cấp thẩm quyền cho cấp dưới và (v) Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện việc cho vay và thu nợ trực tiếp từ người vay thay vì uỷ quyền cho chủ dự án giải ngân vốn vay và thu nợ đối với từng hộ trong dự án nhóm hộ như trước đây. Mức lãi suất cho vay của Quỹ theo đúng quy định hiện hành về lãi suất cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Riêng đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh mà người lao động là người tàn tật thì mức lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay ưu đãi.

nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế), hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động trong những địa bàn khó khăn (Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/7/2009 hỗ trợ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn).

### Hộp 3: Kết quả thực hiện chính sách ưu đãi tín dụng

Năm 2012, Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện tín dụng ưu đãi cho 7 chương trình của chính phủ, tổng dư nợ 7 chương trình tín dụng chính sách đạt 113.921 tỷ đồng, gồm: (1) Chương trình cho vay hộ nghèo chiếm 36,5%, trong đó cho vay hộ nghèo theo nghị quyết 30<sup>a</sup> chiếm 0,19%; (2) Chương trình cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn chiếm 31,4%; (3) Chương trình cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn chiếm 9,6%; (4) Cho vay trả chậm hộ có nhà ở Đồng bằng sông Cửu Long và Tây nguyên chiếm 0,65%; (5) Chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn chiếm 9,33%; (6) Chương trình cho vay giải quyết việc làm chiếm 4,97%; (7) Chương trình cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở chiếm 3,4%.

Giai đoạn 2012, đến 31/8/2013 có 3.489 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng chính sách được tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi, với mức dư nợ bình quân trên 16 triệu đồng/khách hàng, góp phần giúp gần 1 triệu hộ vượt qua ngưỡng nghèo, thu hút, tạo việc làm cho trên 237 nghìn lao động; hỗ trợ trên 563 nghìn học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập trong kỳ; xây dựng trên 1.208 nghìn công trình cung cấp nước sạch, công trình nhà tiêu hợp vệ sinh nông thôn, gần 1 nghìn căn nhà cho hộ gia đình vượt lũ vùng đồng bằng sông Cửu Long, gần 460 nghìn căn nhà cho hộ nghèo..

#### *Cơ quan tổ chức thực hiện*

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các bộ ngành có liên quan.

#### *Những vấn đề tồn tại*

Việc thực thi các chính sách ưu đãi tín dụng còn nhiều khó khăn do có nhiều văn bản chính sách chồng chéo trên cùng một đối tượng; chính

sách tín dụng chưa phù hợp về điều kiện vay và mức vay; Thiếu gắn kết giữa cho vay vốn và hỗ trợ đầu vào tiếp cận thị trường nên hiệu quả sử dụng vốn chưa cao.

### **3.3. Chính sách hỗ trợ đào tạo và đào tạo nghề**

Mục tiêu chính sách hỗ trợ đào tạo và đào tạo nghề nhằm tăng cường cơ hội cho các nhóm lao động yếu thế có việc làm, nhất là học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, khó khăn, gia đình chính sách, lao động nông thôn.

Đối với học sinh, sinh viên: Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

Đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số: Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dạy nghề đối với học sinh tốt nghiệp các trường trung học cơ sở dân tộc nội trú và trung học phổ thông dân tộc nội trú; Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chi phí học tập đối với sinh viên là dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đào tạo.

Đối với thanh niên: Quyết định số 103/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án dạy nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008- 2015 cho thanh niên được vay vốn học nghề, tạo việc làm trong nước và nước ngoài.

Đối với lao động nữ: Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26/2/2010 về Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015”

Đối với lao động nông thôn: Quyết định số 1956/2009/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020, trong đó ưu tiên người hưởng chính

sách, người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

*Cơ quan tổ chức thực hiện:*

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý Nhà nước về công tác dạy nghề. Ủy ban nhân dân các tỉnh chỉ đạo thực hiện. Các trường nghề tổ chức dạy nghề cho đối tượng.

#### **Hộp 4: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề**

Năm 2012, Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện tín dụng ưu đãi cho 7 Mạng lưới cơ sở dạy nghề phát triển nhanh chóng với 3 cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề). Đến 30/6/2013, cả nước có 1.330 cơ sở dạy nghề (158 trường cao đẳng nghề; 303 trường Trung cấp nghề và 869 trung tâm dạy nghề); 426 trường đại học, cao đẳng (212 đại học và 214 trường cao đẳng), 21 trường đại học do UBND tỉnh quản lý. Năm 2013, ước tuyển sinh dạy nghề cho khoảng 1.493 nghìn người, trong đó: trung cấp nghề, cao đẳng khoảng 213 nghìn người; sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên dưới 03 tháng khoảng 1.280 nghìn người (trong đó khoảng 485 nghìn lao động nông thôn).

Các cơ sở đào tạo nghề được thành lập ở hầu hết các vùng, các địa phương, nhất là vùng khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long.

Năm 2012, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 45,5%, trong đó, lao động qua đào tạo nghề là 33,4%, bước đầu đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Bình quân mỗi năm dạy nghề cho 1,8 triệu lao động, trong đó dạy nghề ngắn hạn khoảng 1 triệu người.

Đào tạo nghề, đặc biệt là cho đào tạo nghề nông thôn được quan tâm. Tổng kinh phí đầu tư theo Quyết định 1956/QĐ-TTg thời kỳ 2009-2012 đạt 4,78 nghìn tỷ đồng. Sau 3 năm thực hiện có khoảng 1,09 triệu lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề, bình quân mỗi năm có 0,36 triệu lao động. Năm 2012, có 0,49 triệu lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề, tăng 1,9 lần so với năm 2010 (0,26 triệu người). Sau thời gian học nghề, số lượng lao động nông thôn có được việc làm đạt 0,81 triệu người, chiếm 74,2% tổng số lao động được hỗ trợ học nghề.

### *Những vấn đề tồn tại*

Việc học nghề chưa được quan tâm đúng mức, chưa nhận được sự hưởng ứng của xã hội và chưa đáp ứng được yêu cầu nhân lực của nền kinh tế; Hệ thống các cơ sở dạy nghề chưa phát triển đầy đủ ở những vùng khó khăn, đối tượng hỗ trợ còn hạn hẹp; chưa có các chính sách đào tạo cho lao động bị mất việc hàng loạt do suy giảm kinh tế; Các chương trình đào tạo nghề, đặc biệt cho lao động nông thôn có nơi còn chưa hiệu quả. Năm 2011, cả nước vẫn còn gần 58% lao động chưa được đào tạo, đặc biệt tỷ lệ lao động dân tộc thiểu số chưa qua đào tạo trên 90%.

### **3.4. Đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng**

Đưa người Việt nam đi làm việc ở nước ngoài là chủ trương lớn của Chính phủ nhằm tăng cường cơ hội có việc làm và việc làm tốt cho người lao động.

Nhà nước đã phát triển hệ thống chính sách phát triển việc làm ngoài nước thông qua các chương trình vay vốn đi làm việc ở nước ngoài, hỗ trợ đào tạo nghề, ngoại ngữ, văn hóa, pháp luật hỗ trợ khi về nước, trong đó đặc biệt ưu tiên đối với lao động thuộc hộ nghèo, huyện nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN về việc cho vay vốn đối với lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Quyết định số 144/2007/QĐ-TTg ngày 31/8/2007 về việc thành lập, quản lý Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước; Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 phê duyệt Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020;



### *Cơ quan tổ chức thực hiện*

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước hoạt động đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Các doanh nghiệp có giấy phép trực tiếp đưa lao động đi làm việc tại nước ngoài.

#### **Hộp 5: Kết quả thực hiện chính sách đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng**

Hoạt động đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài đóng vai trò tích cực trong tạo việc làm gắn với giảm nghèo bền vững. Trong giai đoạn 2002 – 2012, số lượng lao động lao động đi làm việc ở nước ngoài có thời hạn theo hợp đồng tăng gần gấp đôi (80.320 người năm 2012 so với 46.122 người năm 2002); bình quân mỗi năm chiếm khoảng 5% việc làm mới.

Năm 2012, khoảng 80.320 ngàn lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, trong đó nữ chiếm 33%, lao động có kỹ thuật chiếm khoảng 41%. Các thị trường chính của lao động Việt Nam vẫn là Đài Loan với số lao động được đưa đi hàng năm, chiếm hơn 1/3 tổng số lao động đưa đi hàng năm (38%), tiếp đến là thị trường Malaixia (11,58%) và Hàn Quốc (11,49%); đứng thứ tư là thị trường Nhật Bản (10,93%).

Đến nay, Việt Nam có khoảng 500 nghìn lao động đang làm việc tại hơn 40 nước và vùng lãnh thổ với hơn 30 nhóm ngành nghề. Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao (trên 50% lao động đi làm việc ở nước ngoài được đào tạo nghề và trên 90% được giáo dục định hướng). Lao động đi làm việc bên ngoài có thời hạn đã và đang đem lại nguồn ngoại tệ hàng năm khá lớn, riêng năm 2008, số ngoại tệ chuyển về nước khoảng 1,8 tỷ USD bằng khoảng 2% GDP.

Đến tháng 6/2013, đã có 10.000 người dân các huyện nghèo đi xuất khẩu lao động.

### *Những vấn đề tồn tại:*

Một số lao động bị về nước trước thời hạn do ý thức chấp hành kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp thấp. Việc vận động người dân ở các huyện nghèo đi lao động nước ngoài gặp khó khăn do tâm lý không muốn xa gia đình;

Thông tin về thị trường chưa đầy đủ; kết nối giữa đào tạo, dạy nghề, cho vay vốn và đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài chưa hiệu quả;

Hỗ trợ dịch vụ chuyển tiền, theo dõi thông tin và hỗ trợ pháp lý cho người lao động trong thời gian làm việc ở nước ngoài chưa kịp thời;

Các chương trình hỗ trợ người đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trở về tái hòa nhập thị trường lao động trong nước chưa được chú trọng.

#### **4. Định hướng phát triển chính sách**

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật hỗ trợ người dân tham gia đào tạo, tăng cường cơ hội việc làm và tăng thu nhập, đặc biệt chú trọng đến nhóm đối tượng lao động nghèo, người khuyết tật, người thất nghiệp, dân tộc thiểu số, lao động nông thôn bị thu hồi đất canh tác, học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

Hoàn thiện các chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách ưu đãi đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng nhiều lao động, nhất là ở địa bàn nông thôn, khuyến khích tối đa các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp phát triển mạnh sản xuất kinh doanh để tạo nhiều việc làm, nhất là ở địa bàn nông thôn;

Tiếp tục hoàn thiện chính sách cho vay ưu đãi học nghề, hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bộ đội xuất ngũ, phụ nữ, thanh niên....

Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm. Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, nâng cao năng lực dự báo và cung cấp thông tin tại các vùng nông thôn, vùng chuyển đổi cơ cấu đất đai.

Hoàn thiện Luật đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, xây dựng Luật Việc làm.

Xây dựng chương trình việc làm công nhằm tạo thu nhập tạm thời ở mức tối thiểu cho người dân, đặc biệt là người lao động nghèo, người thất nghiệp.

### **Hộp 6: Chương trình Việc làm công**

Phần lớn người nghèo thiếu việc làm hoặc việc làm thu nhập thấp và không ổn định. Họ là những người chịu ảnh hưởng nhiều nhất trước các biến động và các cú sốc do khủng hoảng kinh tế, do thiên tai. Để đảm bảo cho người nghèo có thêm việc làm, có thu nhập, bên cạnh các chương trình phát triển kinh tế-xã hội, một số nước đã thực hiện Chương trình việc làm công cho người lao động nghèo nông thôn, miền núi nhằm hỗ trợ tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, giảm gánh nặng cho quỹ bảo hiểm xã hội.

Nhiều nước ở châu Mỹ, châu Phi và châu Á đã và đang triển khai chương trình này khá thành công. Họ coi đây là một giải pháp giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội quan trọng, mang lại lợi ích cho cả nhà nước và người dân nghèo do vậy được người dân nhiệt tình tham gia. Các chương trình việc làm công đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn, tăng thu nhập cho người dân, giảm áp lực di cư nông thôn tìm việc làm.

Chương trình việc làm công được tổ chức như sau: hàng năm, Nhà nước dành một phần việc làm từ các công trình đầu tư công như làm đường nông thôn, thu gom rác thải, sửa chữa đường, trồng, chăm sóc rừng... để bố trí cho lao động nghèo làm việc. Số ngày tối đa cho mỗi lao động trong một năm được quy định cụ thể. Mức tiền công được Nhà nước trả theo mức lương tối thiểu. Việc tổ chức thực hiện do Nhà nước quản lý và chỉ đạo trực tiếp.

## **CHƯƠNG 3: NHÓM CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI**

### **1. Vai trò**

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội giữ vai trò trụ cột trong hệ thống an sinh xã hội và tạo nền tảng bền vững cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội, đặc biệt bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm thất nghiệp, người dân phát huy tính chủ động, khả năng tự an sinh khi xảy ra các tác động bất lợi về kinh tế, xã hội, môi trường, sức khỏe và tuổi già.

### **2. Mục tiêu**

*Mục tiêu cơ bản của bảo hiểm xã hội nhằm:*

- (i) Ổn định cuộc sống người lao động, trợ giúp người lao động khi gặp rủi ro về sức khỏe, tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp, mất việc làm... sớm phục hồi sức khỏe, việc làm, góp phần duy trì và phát triển nguồn lao động cho nền sản xuất xã hội;
- (ii) Tạo sự an tâm, tin tưởng của người lao động khi về già có thu nhập ổn định sau cả cuộc đời lao động;
- (iii) Góp phần vào việc phân phối lại thu nhập một cách công bằng, chia sẻ giữa các tầng lớp dân cư, giữa các thế hệ;
- (iv) Giảm chi ngân sách nhà nước cho người già, người bị thất nghiệp, góp phần bảo đảm an sinh xã hội bền vững;

(v) Đảm bảo sự bình đẳng trong tham gia, đóng góp và hưởng thụ của những người lao động trong các thành phần kinh tế khác nhau, thúc đẩy đoàn kết và gắn kết xã hội.

### **3. Các chính sách bảo hiểm xã hội**

Hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội hiện hành gồm 3 nhóm chính sách cơ bản: bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp.

#### **3.1. Chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc**

Chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc được hình thành từ năm 1946, tuy nhiên, từ năm 1995 mới được điều chỉnh, sửa đổi phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội.

Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội ngày càng mở rộng. Thời kỳ 1995-2003, chỉ bao gồm những người lao động có hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc trên 3 tháng, làm việc trong cơ quan, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh có qui mô từ 10 lao động trở lên. Thời kỳ từ 2003 đến nay, mọi người lao động có hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc từ 3 tháng trở lên, không phân biệt quy mô lao động của doanh nghiệp, đều thuộc diện điều chỉnh của Chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Về thể chế chính sách: từ năm 2007, Luật Bảo hiểm xã hội có hiệu lực (thay thế cho Điều lệ bảo hiểm xã hội) đánh dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của chính sách bảo hiểm xã hội ở Việt Nam.

Chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc được thiết kế theo nguyên tắc tọa thu tọa chi (Pay As You Go) với 5 chế độ bảo hiểm: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, hưu trí và tử tuất (trong đó chế độ hưu trí và tử tuất là 2 chế độ cốt lõi của chính sách bảo hiểm xã hội) với

mục tiêu giảm thiểu tác động về thu nhập do những rủi ro về sức khỏe, tai nạn lao động-bệnh nghề nghiệp, tuổi già.

*Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội gồm:*

Công dân Việt Nam làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ ba tháng trở lên; cán bộ, công chức, viên chức; công nhân quốc phòng, công nhân công an; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân đội nhân dân, công an nhân dân; hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân và hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; người làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Người sử dụng lao động, bao gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động.

*Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc:*

Hiện tại, hằng tháng người lao động đóng bằng 7% mức tiền lương, tiền công vào quỹ hưu trí và tử tuất; người sử dụng lao động đóng trên quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm xã hội của người lao động, trong đó đóng 3% vào quỹ ốm đau và thai sản, 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, 12% vào quỹ hưu trí và tử tuất. Từ năm 2014, mức đóng của người lao động vào quỹ hưu trí và tử tuất sẽ là 8%; còn của người sử dụng lao động sẽ là 14%. Việc điều chỉnh theo hướng tăng mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhằm tăng tính bền vững tài chính của quỹ bảo hiểm xã hội.

*Điều kiện hưởng chế độ hưu trí:*

Người lao động có đủ hai mươi năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu khi thuộc một trong hai trường hợp sau đây: (1) nam đủ sáu mươi tuổi, nữ đủ năm mươi lăm tuổi; (2) nam từ đủ năm mươi lăm tuổi đến đủ sáu mươi tuổi, nữ từ đủ năm mươi tuổi đến đủ năm mươi lăm tuổi và có đủ mười lăm năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ mười lăm năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên. Tuổi đời được hưởng lương hưu trong một số trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định. Những ưu đãi về điều kiện hưởng chế độ hưu trí ở trường hợp 2 là ghi nhận sự cống hiến của người lao động cho sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

*Mức hưởng chế độ hưu trí:*

Mức lương hưu hàng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định được tính bằng 45% mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với mười lăm năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%. Việc tính thêm mức hưởng hưu trí sau năm thứ mười lăm của nữ cao hơn so với của nam nhằm khi đạt được mức hưởng tối đa thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội của người lao động nữ ngắn hơn so với của lao động nam là 5 năm, tương ứng với tuổi nghỉ hưu của nữ thấp hơn so với của nam cũng là 5 năm.

*Cơ quan tổ chức thực hiện:*

Trước năm 1995, hoạt động quản lý Nhà nước và công tác nghiệp vụ bảo hiểm xã hội do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội thực hiện.

Từ năm 1995, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam được thành lập có chức năng thực hiện triển khai chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội; quản lý và sử dụng các quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

Mạng lưới của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam được tổ chức trên toàn quốc ở cả 3 cấp Trung ương, tỉnh và huyện.

Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội gồm đại diện Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, tổ chức bảo hiểm xã hội và một số thành viên khác do Chính phủ quy định.

Quỹ bảo hiểm xã hội được Nhà nước bảo hộ, không bị phá sản. Nhà nước miễn thuế đối với lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội được miễn thuế. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội; có chính sách ưu tiên đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội và các biện pháp cần thiết khác để bảo toàn, tăng trưởng quỹ.

#### **Hộp 7: Kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc**

Bảo hiểm xã hội bắt buộc đã từng bước trưởng thành và đóng vai trò quan trọng trong hệ thống các chương trình bảo hiểm xã hội nói riêng và an sinh xã hội nói chung.

Đối tượng tham gia không ngừng tăng cao, từ hơn 2,2 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc năm 1995 đã tăng lên 10,43 triệu người vào năm 2012, chiếm khoảng 65% số đối tượng thuộc diện tham gia và bằng khoảng 20% lực lượng lao động cả nước.

Năm 2012, mỗi năm bảo hiểm xã hội giải quyết cho gần 130 nghìn người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hàng tháng, hơn 700 trăm người hưởng trợ cấp một lần, hơn 5,5 triệu lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; hàng tháng thực hiện chi trả lương hưu cho hơn 1,96 triệu người, trong đó gần 870 nghìn người hưởng hưu từ ngân sách nhà nước

Mức lương hưu bình quân của người hưởng lương hưu từ ngân sách nhà nước (nghỉ hưu trước năm 1995) là 2,88 triệu đồng/tháng và của người hưởng lương từ quỹ bảo hiểm chi trả là 3,07 triệu đồng/tháng (năm 2012), cao hơn so với mức tiền lương bình quân làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động (2,156 triệu đồng/người/tháng).



*Những vấn đề tồn tại*

Mức độ tuân thủ tham gia bảo hiểm xã hội của các doanh nghiệp không cao; tình hình nợ tiền bảo hiểm xã hội còn lớn, nhất là với khối doanh nghiệp ngoài nhà nước. Một số nguyên nhân chính của tình trạng này là: Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách vẫn còn hạn chế, nhiều người lao động không biết thông tin về quyền lợi và nghĩa vụ tham gia bảo hiểm xã hội; ý thức và hiểu biết pháp luật của một bộ phận người sử dụng lao động chưa cao; công tác thanh tra, chế tài xử phạt chưa nghiêm; ; các qui định về phương thức đóng chưa phù hợp ( theo qui định hiện hành, doanh nghiệp là người đóng trực tiếp cho cơ quan bảo hiểm xã hội chứ không phải là người lao động, do vậy, người lao động không đủ thông tin giám sát kịp thời về quyền tham gia bảo hiểm xã hội của họ).

Nguy cơ mất cân đối quỹ bảo hiểm xã hội cao do quan hệ giữa mức đóng và mức hưởng bảo hiểm xã hội còn mất cân đối, mức đóng chưa tương ứng với mức hưởng<sup>20</sup> ; Cơ chế và phương thức đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội chưa bảo tồn được giá trị của quỹ (thời kỳ 2001-2011, lãi suất đầu tư trung bình là 6%, thấp hơn chỉ số lạm phát là 10%); chi phí quản lý bảo hiểm xã hội còn cao.

Phạm vi hưởng hưu trí còn thấp, tính đến cuối 2012, có gần 1,96 triệu người (chiếm trên 21% người từ 60 tuổi trở lên) có lương hưu. Mức lương hưu thực tế thấp do tiền lương sử dụng làm căn cứ tính đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng thấp.

Công tác tổ chức thực hiện các chế độ của bảo hiểm xã hội vẫn còn lạc hậu, chưa ứng dụng có hiệu quả công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý thực hiện bảo hiểm xã hội dẫn đến việc thực thi các qui định của Luật Bảo hiểm xã hội còn bị hạn chế.

---

<sup>20</sup> Theo qui định của luật, mức đóng vào quỹ hưu trí từ năm 2014 là 22% và mức hưởng hưu trí cao nhất là 75% nên số đóng tích lũy của đối tượng chỉ đủ để hưởng trong khoảng 10 năm; tỷ lệ giữa số người đóng bảo hiểm xã hội so với số hưởng đang giảm nhanh

### **3.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện**

Theo lộ trình của Luật Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm xã hội tự nguyện được triển khai thực hiện từ năm 2008 với 2 chế độ bảo hiểm là hưu trí và tử tuất.

*Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện* là công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động không thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm:

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn dưới 3 tháng.
2. Cán bộ không chuyên trách cấp xã.
3. Người tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kể cả xã viên không hưởng tiền lương, tiền công trong các hợp tác xã, liên hợp tác xã.
4. Người lao động tự tạo việc làm.
5. Người lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó chưa tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc đã nhận bảo hiểm xã hội một lần.
6. Người tham gia khác”.

*Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện:*

Hiện nay, mức đóng hằng tháng bằng 20% mức thu nhập người lao động lựa chọn đóng bảo hiểm xã hội, từ năm 2014, mức đóng sẽ là 22%. Mức thu nhập làm cơ sở để tính đóng bảo hiểm xã hội được thay đổi tùy theo khả năng của người lao động ở từng thời kỳ, nhưng thấp nhất bằng 01 tháng lương tối thiểu và cao nhất bằng hai mươi tháng lương tối thiểu chung do Chính phủ quy định tại thời điểm tương ứng.

### *Điều kiện hưởng chế độ hưu trí:*

Người lao động có đủ hai mươi năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu khi nam đủ sáu mươi tuổi và nữ đủ năm mươi lăm tuổi. Trường hợp đã đủ tuổi hưởng hưu trí nhưng thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu không quá năm năm so với thời gian quy định thì được đóng tiếp cho đến khi đủ hai mươi năm.

### *Mức hưởng chế độ hưu trí:*

Mức lương hưu hàng tháng của người lao động đủ điều kiện quy định được tính bằng 45% mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với mười lăm năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%.

### **Hộp 8: Kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện**

Bảo hiểm xã hội tự nguyện bước đầu đã thu hút lao động khu vực phi chính thức tham gia, đặc biệt là những người lao động đã từng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, song chưa đủ điều kiện về tuổi và thời gian đóng để được hưởng chế độ hưu trí.

Tính đến cuối năm 2012, số đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt 134 nghìn người (khoảng trên 70% là đã từng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc); có trên 2,2 nghìn người hưởng hưu trí hàng tháng từ bảo hiểm xã hội tự nguyện với mức lương hưu bình quân là 1.049 nghìn đồng/người.

### *Những vấn đề tồn tại*

Số người tham gia còn rất thấp, năm 2012 mới chiếm khoảng 0,27% số lao động thuộc diện tham gia; nông dân, lao động trẻ tham gia chưa nhiều.

*Nguyên nhân do:*

(i) công tác tuyên truyền thông tin còn yếu, dẫn đến nhận thức về ý nghĩa và vai trò của bảo hiểm xã hội tự nguyện rất thấp, thu nhập hàng tháng của người lao động thấp, không đủ khả năng tham gia;

(ii) Thiết kế chính sách chưa phù hợp, với quy định số năm đóng góp tối thiểu là 20 năm để được hưởng lương hưu thì nhóm lao động nam từ 45, nữ từ 40 tuổi trở lên mới tham gia sẽ không được hưởng chế độ hưu trí khi đến tuổi nghỉ hưu; sự chênh lệch giữa chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc (5 chế độ) và tự nguyện (2 chế độ) khiến người lao động không muốn tham gia

### **3.3. Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo lộ trình của Luật Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp được triển khai thực hiện từ năm 2009 gồm 4 chế độ: trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề, hỗ trợ tìm việc làm và bảo hiểm y tế.

*Đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm:*

Người lao động có hợp đồng lao động từ đủ 12 tháng trở lên và làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh có qui mô từ 10 lao động trở lên; Cán bộ, viên chức làm việc trong khu vực sự nghiệp. Công chức nhà nước làm trong khu vực hành chính không phải là đối tượng của bảo hiểm thất nghiệp.

*Mức đóng bảo hiểm thất nghiệp:*

Người lao động, người sử dụng lao động và nhà nước tham gia đóng góp vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Trong đó, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp; người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp; hằng tháng, Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền

lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và mỗi năm chuyển một lần. Quỹ được bảo toàn và tăng trưởng thông qua đóng góp từ tiền sinh lợi của hoạt động đầu tư và từ các nguồn thu hợp pháp khác.

*Điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp:*

Người thất nghiệp được hưởng bảo hiểm thất nghiệp khi có đủ các điều kiện: (i) đã đóng bảo hiểm thất nghiệp đủ mười hai tháng trở lên trong thời gian hai mươi bốn tháng trước khi thất nghiệp; (ii) đã đăng ký thất nghiệp với tổ chức bảo hiểm xã hội; (iii) chưa tìm được việc làm sau mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký thất nghiệp.

*Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp:*

Mức trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của sáu tháng liền kề trước khi thất nghiệp.

Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được quy định như sau: (i) ba tháng, nếu có từ đủ mười hai tháng đến dưới ba mươi sáu tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp; (ii) sáu tháng, nếu có từ đủ ba mươi sáu tháng đến dưới bảy mươi hai tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp; (iii) chín tháng, nếu có từ đủ bảy mươi hai tháng đến dưới một trăm bốn mươi bốn tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp; (iv) mười hai tháng, nếu có từ đủ một trăm bốn mươi bốn tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp trở lên.

*Ngoài ra, người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp còn được hưởng các chế độ sau:*

Hỗ trợ học nghề: người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề với thời gian không quá sáu tháng. Mức hỗ trợ bằng mức chi phí học nghề ngắn hạn theo quy định của pháp luật về dạy nghề.

Hỗ trợ tìm việc làm: người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí.

Bảo hiểm y tế: người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hưởng chế độ bảo hiểm y tế. Tổ chức bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp và trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp thì được bảo lưu thời gian tham gia chế độ bảo hiểm hưu trí và tử tuất.

### **Hộp 9: Kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp**

Sau 4 năm thực hiện bảo hiểm thất nghiệp, đã có trên 8,3 triệu người tham gia, bằng gần 16% tổng lực lượng lao động và khoảng 47% số lao động làm công ăn lương.

Năm 2012, cả nước có trên 482 nghìn người đăng ký bảo hiểm thất nghiệp trong đó có hơn 421 nghìn người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng; số được tư vấn giới thiệu việc làm là 342 nghìn người, được trợ cấp học nghề là gần 5 nghìn người.

#### *Những vấn đề tồn tại*

Trước hết là phạm vi bao phủ của chính sách: mới chỉ giới hạn trong nhóm lao động làm việc trong các doanh nghiệp có sử dụng từ 10 lao động trở lên trong khi, về mức độ an ninh việc làm, thì nguy cơ mất việc làm xảy ra ở nhóm doanh nghiệp qui mô lao động ít hơn và vì thế ảnh hưởng đến khả năng tham gia của người lao động<sup>21</sup> ;

Thứ hai, các qui định của chính sách bảo hiểm thất nghiệp khá dễ dàng (người lao động chỉ cần tham gia đóng 12 tháng là được hưởng), với mức hưởng khá cao, nên dẫn đến hiện tượng trục lợi chính sách.

<sup>21</sup> Kết quả tham vấn ý kiến của các địa phương: Việc quy định bảo hiểm thất nghiệp đối với doanh nghiệp 10 lao động trở lên là không hợp lý. Với những tỉnh nghèo, không có khu công nghiệp lớn, các doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, nên còn có hiện tượng trốn bảo hiểm thất nghiệp bằng cách đăng ký dưới 10 lao động.

#### 4. Định hướng phát triển chính sách

Chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc, tự nguyện và thất nghiệp tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia, hướng tới bảo vệ cho toàn bộ người lao động, bảo đảm cân đối quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc:*

Tăng cường chế tài để gia tăng mức độ tuân thủ Luật Bảo hiểm xã hội;

Tiếp tục cải cách các thông số bảo hiểm xã hội để đảm bảo khả năng cân đối tài chính quỹ trong dài hạn;

Từng bước điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu hưởng bảo hiểm xã hội đối với một số nhóm đối tượng để gia tăng thời gian đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội và giảm thời gian hưởng;

Cải thiện tình hình đầu tư tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội;

Nghiên cứu xây dựng chính sách khuyến khích nông dân, người lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện:*

Tạo điều kiện cho lao động nam trên 45 tuổi và nữ trên 40 tuổi tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội để được hưởng lương hưu;

Thực hiện chính sách hỗ trợ một phần phí đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho lao động đặc thù (người cận nghèo, người nghèo, lao động có mức sống trung bình trở xuống làm trong nông, lâm, ngư, diêm nghiệp).

*Bảo hiểm thất nghiệp:*

Mọi người lao động có hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc từ đủ 3 tháng trở lên đều thuộc diện tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Mọi doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đều thuộc diện tham gia bảo hiểm thất nghiệp, không phân biệt qui mô lao động của đơn vị.

Tăng cường chế tài xử phạt doanh nghiệp không tuân thủ để hạn chế tình trạng lạm dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Tổng kết thí điểm bảo hiểm hưu trí bổ sung tiến tới xây dựng thành chính sách của hệ thống bảo hiểm xã hội.

**Hộp 10: Bảo hiểm hưu trí bổ sung**

Việt Nam mới có một hệ thống bảo hiểm xã hội đơn nhất nên người lao động chỉ có cơ hội được hưởng một chế độ hưu trí từ quỹ bảo hiểm xã hội. Thực tế này đang bó hẹp cơ hội nâng cao mức sống của một số nhóm đối tượng khi nghỉ hưu. Để giải quyết vấn đề này, Việt Nam đang thí điểm chế độ hưu trí bổ sung ngoài các chế độ bảo hiểm xã hội hiện hành đối với một số doanh nghiệp lớn. Nhờ vậy, người lao động có thể vừa tham gia bảo hiểm xã hội theo hệ thống hiện nay vừa có thể tham gia đóng góp vào cho chế độ hưu trí bổ sung (nếu có nhu cầu) để khi nghỉ hưu sẽ được hưởng 2 chế độ hưu trí. Sau thời gian thí điểm, thể chế hóa chương trình này vào Luật Bảo hiểm xã hội.



## **CHƯƠNG 4: NHÓM CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

### **1. Vai trò**

Một bộ phận dân cư vì các lý do khác nhau như tàn tật, khuyết tật, người già cô đơn, người tâm thần, trẻ em mồ côi, người nhiễm HIV, hoặc gặp các rủi ro do thiên tai, ... không có khả năng tạo thu nhập, cần được Nhà nước và cộng đồng hỗ trợ thu nhập tối thiểu cho người dân, góp phần ổn định cuộc sống, nâng cao năng lực phòng chống rủi ro.

### **2. Mục tiêu**

Thông qua sự trợ giúp của Nhà nước, nhân dân và cộng đồng quốc tế, các chính sách trợ giúp xã hội nhằm bảo đảm thu nhập và các điều kiện sinh sống ở mức tối thiểu (bằng các hình thức và biện pháp khác nhau) đối với các đối tượng gặp rủi ro, bất hạnh, nghèo đói, thiệt thòi trong cuộc sống không đủ khả năng tự lo được cuộc sống của bản thân và gia đình.

### **3. Chính sách trợ giúp xã hội**

Trợ giúp xã hội được gồm hai nhóm là trợ giúp xã hội thường xuyên và trợ giúp xã hội đột xuất.

#### **3.1. Trợ giúp xã hội thường xuyên**

*3.1.1 Thực hiện chăm sóc những người không tự lo được cuộc sống tại các cơ sở trợ giúp xã hội hoặc tại cộng đồng*

Nghị định 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 (sửa đổi một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP) quy định đối tượng tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội hoặc nhà xã hội tại cộng đồng là những người tàn tật, người già cô đơn, người tâm thần, trẻ em mồ côi... không tự lo được cuộc sống. Mức trợ cấp nuôi dưỡng

hàng tháng thấp nhất cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội từ 360 nghìn đồng đến 450 nghìn đồng.

Bên cạnh đó, Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia giúp đỡ đối tượng bảo trợ xã hội.

### *3.1.2 Thực hiện hỗ trợ tiền mặt cho đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn*

Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 và Nghị định số 67/2007/NĐ-CP qui định 9 nhóm đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, gồm: (1) trẻ em mồ côi hoặc bị bỏ rơi không nơi nương tựa; (2) người già cô đơn thuộc hộ nghèo; (3) người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội; (4) người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ; (5) người mắc bệnh tâm thần; (6) người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo; (7) gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi; (8) hộ gia đình có từ 02 người trở lên tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ và (9) người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi.

Mức chuẩn để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng là 180 nghìn đồng và quy định đối với từng nhóm đối tượng, dao động từ 180-720 nghìn đồng. Ngoài hỗ trợ bằng tiền, các đối tượng được cấp thẻ bảo hiểm y tế và khi chết được hỗ trợ kinh phí mai táng.

**Hộp 11: Kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên**

Cơ sở bảo trợ xã hội ngày càng phát triển. Bên cạnh các hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội của nhà nước, sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật, đặc biệt là mô hình nhà dưỡng lão đang được mở rộng; các mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng đang được triển khai. Đến cuối năm 2011, cả nước có khoảng 432 cơ sở bảo trợ xã hội, trong đó có 182 cơ sở công lập và 250 cơ sở ngoài công lập, nuôi dưỡng trên 41 nghìn người.

Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên đã góp phần quan trọng ổn định đời sống cho đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Chủ trương tăng cường công tác chăm sóc đối tượng tại cộng đồng tiếp tục được thực hiện. Năm 2012 cả nước có gần 2,9 triệu người hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng, bao gồm: 80.028 trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi (chiếm 2,76%); 1.523.209 người cao tuổi cô đơn, người từ đủ 80 tuổi trở lên (52,52%); 700.702 người khuyết tật (24,16%); 210.000 người tâm thần (7,24%); 100.760 người nghèo đơn thân nuôi con (3,47%); 25.444 người, gia đình nuôi trẻ em bị bỏ rơi, trẻ mồ côi (0,88%); 8.900 gia đình có từ 2 người khuyết tật nặng trở lên (0,31%); 250.000 người nhiễm HIV/AIDS (8,62%).

*Những vấn đề tồn tại*

Mức chuẩn để tính mức trợ cấp còn thấp, mới bằng 45% so với chuẩn nghèo, bằng 20% so với mức sống tối thiểu, chưa bảo đảm nhu cầu trợ cấp của đối tượng. Mức trợ giúp đột xuất thấp, mới chỉ bù đắp được khoảng 10% thiệt hại của hộ gia đình.

Công tác xác định đối tượng cũng như chi trả cũng còn nhiều bất cập. Chưa tách bạch rõ nhiệm vụ xác định đối tượng và chi trả. Trợ cấp còn chưa kịp thời đối với một số đối tượng ở vùng sâu, vùng xa, miền núi. Nhiều đối tượng vẫn chưa được biết thông tin về chính sách.

Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội.

Công tác xã hội hóa chậm phát triển, khu vực tư nhân, đối tác xã hội chưa tham gia nhiều vào triển khai hoạt động chăm sóc đối tượng; các mô hình chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng chưa phát triển.

Công tác quản lý hoạt động trợ giúp từ cộng đồng xã hội còn nhiều bất cập, khó kiểm soát và điều phối các nguồn hỗ trợ từ cộng đồng và các đối tượng cần trợ cấp.

### **3.2. Chính sách trợ giúp đột xuất**

Trợ giúp xã hội đột xuất là hình thức hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ những người không may bị thiên tai, mất mùa hoặc những biến cố khác nhằm hỗ trợ kịp thời, giúp khắc phục và vượt qua khó khăn sớm ổn định sản xuất và đời sống, đảm bảo thu nhập, không bị rơi xuống nghèo khổ.

Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2010 của Chính phủ quy định đối tượng được trợ cấp đột xuất gồm: những người, hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng như hộ gia đình có người bị chết, mất tích; hộ gia đình có hộ có người bị thương nặng, hộ có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng; người thiếu đói; người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú mà bị thương nặng hoặc bị chết, gia đình không biết để chăm sóc hoặc mai táng; người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú.

Mức trợ cấp đột xuất và đối tượng hưởng trợ cấp trợ giúp đột xuất tùy thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội, khả năng ngân sách nhà nước và đóng góp của cộng đồng.

- Mức trợ giúp đối với hộ gia đình: hộ có người chết, mất tích (4.500.000 đồng/người); hộ có người bị thương nặng (1.500.000 đồng/người); hộ có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng (6.000.000 đồng/hộ và 7.000.000 đồng/hộ đối với hộ sống ở vùng khó khăn); hộ gia đình

phải di dời nhà ở khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét (6.000.000 đồng/hộ).

- Mức trợ giúp đối với cá nhân: Trợ giúp cứu đói (15 kg gạo/người/tháng), trong thời gian từ 1 đến 3 tháng; Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc (1.500.000 đồng/người); Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú (15.000 đồng/người/ngày) nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp đặc biệt cần phải kéo dài thì thời gian được hưởng trợ cấp tối đa không quá 90 ngày và mức trợ cấp bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội.
- Đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, cơ quan, đơn vị đứng ra mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng thấp nhất bằng 3.000.000 đồng/người.

### **Hộp 12: Kết quả thực hiện chính sách trợ giúp đột xuất**

Phong trào tương thân, tương ái của mọi tầng lớp nhân dân, của các tổ chức quần chúng, các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài được phát huy. Công tác cứu trợ đột xuất đã được triển khai tương đối kịp thời, góp phần tạm thời ổn định cuộc sống của đối tượng bị rủi ro. Giai đoạn 2006-2011, mỗi năm bình quân Nhà nước chi khoảng 1000 tỷ đồng và khoảng 50-60 ngàn tấn gạo để hỗ trợ các địa phương và người dân khắc phục thiên tai, ổn định cuộc sống. Tính đến tháng 8 năm /2013, Nhà nước đã chi khoảng 42.090 tấn gạo cho 22 tỉnh để hỗ trợ các địa phương và người dân khắc phục thiên tai, ổn định cuộc sống, đặc biệt là vào thời kỳ giáp hạt và Tết Nguyên Đán.

### *Những vấn đề tồn tại*

Phạm vi của các chính sách còn hẹp, mới tập trung chủ yếu cho đối tượng bị rủi ro do thiên tai, chưa tính đến những rủi ro do tác động của sản xuất kinh doanh, mất mùa, khủng hoảng kinh tế (ví dụ, trong hai năm 2012-2013, nhiều doanh nghiệp bị đóng cửa, hàng loạt người lao động bị mất

việc làm, song Nhà nước vẫn chưa có các chương trình việc làm công để giải quyết việc làm tạm thời cho họ)

Mức trợ cấp còn thấp, mới chỉ bù đắp được một phần thiệt hại, chưa đáp ứng được nhu cầu của hộ gia đình. Trong một số trường hợp, sự hỗ trợ vẫn chưa kịp thời như mong muốn.

Công tác quản lý hoạt động trợ giúp còn yếu kém, chưa kiểm soát được các nguồn đóng góp; Vai trò điều phối còn bất cập dẫn đến tình trạng cùng một hậu quả (ví dụ chết người) nhưng mức được trợ cấp lại rất khác nhau (có thể gấp hàng trăm lần); Chưa phân cấp đủ mạnh cho các địa phương trong việc chủ động tổ chức cứu trợ đột xuất.

Một số sáng kiến cộng đồng trong tổ chức hỗ trợ đã được thí điểm, song chưa được thể chế hóa và nhân rộng.

*Cơ quan thực hiện:*

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện.

#### **4. Định hướng phát triển chính sách**

*Trợ giúp xã hội thường xuyên*

Xây dựng mức sống tối thiểu phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội làm căn cứ xác định người thuộc diện hưởng trợ giúp xã hội;

Rà soát tổng thể các chính sách hỗ trợ hiện hành, tiến tới xây dựng một gói trợ cấp chung cho các hộ gia đình, người dân thuộc diện thụ hưởng;

Sửa đổi bổ sung Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và Nghị định số 13/2009/NĐ-CP;

Điều chỉnh mức và mở rộng diện trẻ em nghèo được hỗ trợ tiền để đi học theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, ưu tiên hỗ trợ trẻ em nghèo ở vùng dân tộc, miền núi. Ưu tiên hộ nghèo có trẻ em, có phụ nữ mang thai và cho những địa bàn khó khăn;

Hoàn thiện tiêu thức và qui trình xác định người hưởng, hệ thống thông tin quản lý trợ giúp xã hội; xây dựng bộ cơ sở dữ liệu hợp nhất và tăng cường chia sẻ thông tin giữa các bên liên quan phục vụ giám sát, đánh giá và tự báo cáo; thực hiện kết nối thông tin giữa đối tượng thụ hưởng với cơ quan quản lý;

Đổi mới hệ thống chi trả, tách bạch giữa nhiệm vụ quản lý nhà nước với hệ thống dịch vụ chi trả; lựa chọn cơ quan chi trả độc lập; tích hợp chi trả một lần cho nhiều chính sách trợ giúp xã hội khác nhau đối với cùng nhóm đối tượng;

Tăng cường mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng; mở rộng sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật, đặc biệt là mô hình nhà dưỡng lão.

#### *Trợ giúp xã hội đột xuất*

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách và phương thức tổ chức thực hiện, nâng cao hiệu quả hoạt động trợ giúp đột xuất.

Tiếp tục tuyên truyền vận động và tổ chức tốt các phong trào tương thân, tương ái. Mở rộng sự tham gia hỗ trợ của cộng đồng, bảo đảm người dân bị thiệt hại khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời.

Nghiên cứu và thành lập thí điểm các quỹ phát triển cộng đồng, các nhóm tương trợ, tự cứu ở địa phương.

## **CHƯƠNG 5: BẢO ĐẢM MỨC TỐI THIỂU CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CHO NGƯỜI DÂN**

Bảo đảm mức tối thiểu các dịch vụ xã hội cơ bản cho toàn dân là một trong những mục tiêu quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam. Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm: giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin.

### **1. Chính sách bảo đảm giáo dục tối thiểu**

#### **1.1. Vai trò**

Một trong những nguyên nhân cơ bản của nghèo đói là do người lao động không có trình độ giáo dục cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp để tìm việc làm tốt hơn. Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người dân có trình độ giáo dục tối thiểu, tăng cường chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội và điều kiện cho mọi công dân được học tập suốt đời.

#### **1.2. Mục tiêu**

Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3-5 tuổi; phổ cập tiểu học và trung học cơ sở, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, dạy nghề và đào tạo đại học, cao đẳng; Giảm chênh lệch về giáo dục cho người nghèo, dân tộc thiểu số và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.

#### **1.3. Chính sách hiện hành**

Hiến Pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 xác định “giáo dục là một quyền và là nghĩa vụ của mọi công dân, bậc tiểu học là bắt buộc và không phải trả học phí”.



Luật Giáo dục năm 2010 quy định: “phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu... mọi công dân đều bình đẳng về cơ hội học tập, ưu tiên giúp đỡ người nghèo, con em dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn... được học tập; phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở”.

Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định trẻ em có quyền được học tập bậc tiểu học trong các cơ sở giáo dục công lập không phải trả học phí.

Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9/2/2010 khẳng định mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2015.

Chính sách phổ cập giáo dục tiểu học quy định trẻ em 6 tuổi phải được học lớp 1; học sinh học tại trường, lớp tiểu học công lập không phải đóng học phí.

Nhằm tạo cơ hội và điều kiện cho trẻ em trong các hộ gia đình nghèo, trẻ em là người dân tộc thiểu số ở các vùng khó khăn, trẻ em không nơi nương tựa... tiếp cận giáo dục cơ bản, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách miễn, giảm học phí và các chính sách ưu đãi khác, gồm Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học; Quyết định 12/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/1/2013 về chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Quyết định 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn;

Chính sách hỗ trợ tiền ăn: Quyết định 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/1/2013, Hỗ trợ tiền ăn trưa cho học sinh 3 tuổi, 4 tuổi theo chế độ quy định tại Quyết định 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non; Quyết định 85/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ tiền ăn, ở cho học

sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú;

Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9/2/2010 quy định hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo học bán trú tại các xã đặc biệt khó khăn.

Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định miễn, giảm học phí cho học sinh gia đình nghèo, cận nghèo;

*Cơ quan tổ chức thực hiện:*

Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện và phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội cùng các bộ ngành liên quan hướng dẫn các địa phương thực hiện.

### **Hộp 13: Kết quả thực hiện chính sách đảm bảo giáo dục tối thiểu**

Mạng lưới giáo dục trong toàn quốc được tăng cường: Năm học 2012-2013 cả nước có 13.548 trường mầm non, 15.361 trường tiểu học; 10.847 Trung học cơ sở và 2.708 trường Trung học phổ thông. Ngoài ra còn có 305 trường Phổ thông dân tộc nội trú và 569 trường Phổ thông dân tộc bán trú.

Việt Nam đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000, phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010. Năm 2012, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học mẫu giáo 5 tuổi đạt 98,6%, tiểu học đạt 97,4%, trung học cơ sở trên 85,5%, trung học phổ thông đạt 54,4%; tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học đạt 58,4%; tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân đạt 56,1 người; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên đạt 98,25%.

Công bằng xã hội trong giáo dục đã được cải thiện, đặc biệt tăng cơ hội học tập cho trẻ em gái, trẻ em dân tộc thiểu số, con em gia đình nghèo và trẻ em khuyết tật. Giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa có tiến bộ rõ rệt.

### *Những vấn đề tồn tại*

- Việc triển khai xây dựng, hướng dẫn thực hiện chính sách vẫn còn chậm, thủ tục phức tạp làm hạn chế hiệu quả chính sách; cơ sở vật chất trường học vẫn còn nhiều khó khăn: thiếu phòng chức năng, nhà công vụ giáo viên, cơ sở vật chất phục vụ cho bán trú (nhà ở, nhà ăn cho học sinh) chậm được đầu tư; nhiều phòng học tạm xuống cấp nghiêm trọng...;

Mức hỗ trợ cho một số đối tượng học sinh chính sách còn thấp (mức hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi 5.000 đồng/bữa, học bổng học sinh nội trú 28.000 đồng/ngày/học sinh...); định mức lao động cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên ở loại hình trường phổ thông dân tộc bán trú còn bất cập..

Tình trạng trẻ em bỏ học, nhất là trẻ em là người dân tộc thiểu số ở vùng đặc biệt khó khăn còn cao. Ngoài nguyên nhân nghèo đói thì khó khăn về khoảng cách từ nơi ở đến trường học, giáo trình không phù hợp với năng lực trẻ em dân tộc thiểu số, bất đồng ngôn ngữ trong dạy và học là những nguyên nhân khiến cho học sinh nản học, dẫn đến bỏ học.

#### **1.4. Định hướng phát triển chính sách**

Tập trung hoàn thiện hệ thống chính sách giáo dục, chú ý đến nhu cầu phát triển giáo dục và đặc điểm của vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là các yếu tố về văn hoá và nhân học của người dân tộc thiểu số.

Xây dựng và thực hiện quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục, phấn đấu đến năm 2020 tất cả các xã, phường trên toàn quốc có trường mầm non và 100% các trường mầm non tổ chức giáo dục 2 buổi/ngày. Cùng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú.

Thúc đẩy, triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ giáo dục đối với học sinh, sinh viên, nhất là người dân tộc thiểu số, đối tượng thuộc diện

chính sách xã hội. Tăng cường các chế độ ưu đãi, học bổng, giảm giá sách giáo khoa, học phẩm và đồ dung học tập; nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; ưu tiên đầu tư cho các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, ưu tiên cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Có chính sách ưu đãi để thu hút, khuyến khích nhà giáo và sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng, Đại học đến dạy học ở vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn;

Triển khai chương trình, nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với điều kiện học tập của học sinh, đặc biệt là học sinh dân tộc thiểu số.

Xây dựng môi trường học tập thân thiện, an toàn với chỗ học, chỗ vui chơi khang trang, sạch đẹp.

Khuyến khích học song ngữ cả tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số ngay từ bậc mầm non đối với học sinh dân tộc thiểu số.

Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính, huy động và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục ở các cấp học.

Huy động toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt cho các vùng dân tộc thiểu số và vùng đặc biệt khó khăn.

## **2. Chính sách bảo đảm y tế tối thiểu**

### **2.1 Vai trò**

Ôm đau, bệnh tật là một trong những rủi ro thường gặp nhất của con người, đặc biệt là những người thuộc nhóm yếu thế, nhóm dễ bị tổn thương (người nghèo, người dân sống ở vùng đặc biệt khó khăn, người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ). Mặt khác, việc khó tiếp cận các dịch vụ y tế cơ bản, y tế công làm tăng gánh nặng y tế của người yếu thế. Do vậy, chăm

súc sức khoẻ ban đầu cho người dân thông qua phát triển hệ thống bảo hiểm y tế toàn dân có vai trò rất quan trọng.

## **2.2 Mục tiêu**

Nhà nước chăm lo, bảo vệ và tăng cường sức khoẻ nhân dân; đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đặc biệt là bà mẹ trẻ em; thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân; mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng; người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số.

## **2.3. Chính sách hiện hành**

### *2.3.1 Chăm sóc sức khoẻ ban đầu*

Hiến pháp năm 1992 quy định “Công dân có quyền được hưởng chế độ bảo hiểm sức khoẻ. Nhà nước quy định chế độ viện phí, chế độ miễn, giảm viện phí”. Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân năm 1989 quy định: “... công dân có quyền được bảo vệ sức khoẻ, nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện thân thể; được bảo đảm vệ sinh trong lao động, vệ sinh dinh dưỡng, vệ sinh môi trường sống và được phục vụ về chuyên môn y tế...”.

Quyết định số 122/QĐ-TTg, ngày 10/01/2013 về Phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030 khẳng định quyết tâm Nhà nước chăm lo, bảo vệ và tăng cường sức khoẻ nhân dân.

Nhà nước đã thực hiện một loạt các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến y tế và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng như: Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm, tiêm chủng mở rộng, chăm sóc sức khoẻ sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, y tế học đường; Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm; Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống

HIV/AIDS (Quyết định số 1202/QĐ-TTg ngày 31/08/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2012-2015);

Đồng thời thực hiện nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và xã hội hóa tài chính và cung cấp dịch vụ y tế.

#### **Hộp 14: Kết quả thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe ban đầu**

Các chương trình y tế đã góp phần đạt được nhiều kết quả nổi bật trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân: Kết quả, đến năm 2012, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ đạt trên 90%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi đạt dưới 15,3%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi còn 22‰; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân đạt 16,3%, tỷ lệ hiện mắc lao giảm còn 215 người/100.000 dân;

Năm 2012, 96% phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván và trên 90% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ, tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên đạt 83,4%; Một số bệnh đường tiêu hóa (thương hàn, lỵ trực trùng), viêm màng não, nhiều bệnh truyền nhiễm, đặc biệt là các bệnh có thể dự phòng bằng vắc-xin (bạch hầu, ho gà, viêm não) giảm rõ rệt; tuổi thọ trung bình của người dân đạt 73 tuổi; Đến năm 2012, số ca nhiễm HIV đã giảm 31,5% so với năm 2001; tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS được điều trị ARV là 60% (72.711 người).

*Những vấn đề tồn tại:*

Mục tiêu xây dựng một hệ thống y tế theo hướng công bằng và hiệu quả trong bối cảnh nền kinh tế thị trường còn nhiều thách thức do sự phân hóa giàu-nghèo trong thụ hưởng dịch vụ y tế có xu hướng tăng lên;

Nhận thức về bảo vệ, nâng cao sức khỏe của nhân dân còn chưa đầy đủ. Người nghèo, người yếu thể còn gặp nhiều khó khăn trong chữa trị bệnh tật và chăm sóc sức khỏe do chi phí liên quan đến điều trị còn lớn;

Kết quả chăm sóc sức khỏe toàn dân chưa đồng đều. Việt Nam vẫn chưa đạt được mục tiêu giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em còn cao, đặc biệt suy dinh dưỡng thể thấp còi còn chiếm đến gần 32% trẻ em trên mọi vùng.; Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 1 tuổi tại các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, và Đông Bắc cao gấp 1,5 lần so với mức bình quân chung, có nơi lên đến 42%; tỷ lệ trẻ em tử vong mặc dù giảm, song số lượng còn lớn, khoảng 31000 trẻ em bị tử vong, trong đó khoảng 40% là trẻ sơ sinh;

Công tác y tế dự phòng còn nhiều thách thức; công tác tuyên truyền chưa đến được mọi người dân; các yếu tố liên quan đến sức khỏe như nước sạch, môi trường, nghề nghiệp, thực phẩm, lối sống... có nguy cơ gia tăng.

Số người chết vì bệnh lao vẫn còn nhiều (hàng năm có 180 nghìn người mới mắc bệnh lao, 30 nghìn người chết vì bệnh lao, gấp 3 lần số người chết vì tai nạn giao thông, gấp 600 lần số người chết vì ngộ độc thực phẩm)<sup>22</sup> ; số lượng người nhiễm HIV khó kiểm soát và có xu hướng gia tăng;

Bất bình đẳng trong lĩnh vực chăm sóc y tế giữa các nhóm dân cư có xu hướng gia tăng (nhóm thu nhập, dân tộc, địa bàn cư trú, tình trạng cư trú, giới tính...); nhiều vùng đô thị và vùng kinh tế phát triển đã bắt đầu phải đối mặt với tình trạng trái ngược nhưng tăng nhanh: thừa cân, béo phì ở cả trẻ em và người trưởng thành.

Mạng lưới đảm bảo cung cấp dịch vụ y tế tuyến cơ sở cho người dân còn nhiều hạn chế: mặc dù hầu hết các xã đã có trạm y tế, nhưng mới có 46% xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; nhiều cơ sở y tế xuống cấp, cán bộ y tế còn thiếu, trình độ chưa cao, cơ cấu và phân bổ cán bộ y tế mất cân đối.

---

<sup>22</sup> Theo báo cáo của Bộ Y tế và Tổ chức Y tế thế giới (WHO) năm 2011, Việt Nam đứng thứ 12/22 nước có tình trạng bệnh lao cao nhất thế giới.

Dịch vụ khám chữa bệnh còn nhiều hạn chế, đặc biệt là các vùng khó khăn. Tình trạng vượt tuyến, vượt cấp còn lớn gây nên tình trạng quá tải ở tuyến trên và không sử dụng hết ở tuyến dưới.

Công tác xã hội hóa y tế còn nhiều hạn chế.

### 2.3.2 Bảo hiểm y tế

Nghị định số 299-HĐBT ngày 15/8/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về Điều lệ bảo hiểm y tế được ban hành lần đầu tiên vào năm 1992.

Luật Bảo hiểm y tế có hiệu lực từ ngày 01/7/2009 với mục tiêu thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân vào năm 2014, trong đó Nhà nước đảm bảo ngân sách để thực hiện các chương trình cấp thẻ bảo hiểm y tế và hỗ trợ toàn bộ, một phần mức đóng bảo hiểm y tế đối với trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, hộ gia đình làm nghề nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình trở xuống; Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 08/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng người thuộc hộ gia đình cận nghèo; Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 29/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện lộ trình BHYT toàn dân giai đoạn 2012-2015 và 2020.

*Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế:*

Tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, gồm:

Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho: Người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người làm trong lực lượng vũ trang, thân nhân người làm trong lực lượng vũ trang, trẻ em dưới 6 tuổi, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình cận nghèo thoát nghèo dưới 5 năm hoặc đang sinh sống tại các huyện nghèo;



Nhà nước hỗ trợ một phần mức phí đóng bảo hiểm y tế cho: học sinh, sinh viên, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trở xuống.

### **Hộp 15: Kết quả thực hiện chính sách bảo hiểm y tế**

Chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho các nhóm đối tượng đặc thù và công tác tuyên truyền đã góp phần tăng nhanh số người tham gia bảo hiểm y tế: tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 13,4% năm 2001 lên 66,8% năm 2012 (59,3 triệu người), trong đó Nhà nước hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho 78% số người tham gia, đặc biệt trong nhóm đồng bào dân tộc thiểu số, tỷ lệ được hỗ trợ lên đến 83%.

Các doanh nghiệp, đoàn thể, các tổ chức, cá nhân đã có nhiều sáng kiến, phong trào vận động xã hội chăm sóc y tế cho người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn như: trợ giúp khám chữa bệnh, bữa ăn trong bệnh viện, mổ tim, mổ mắt, xe lăn, thiết bị y tế cho các bệnh viện...

### *Những vấn đề tồn tại*

Mục tiêu bảo hiểm y tế toàn dân còn nhiều thách thức. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế ở một số nhóm dân cư còn thấp, đến năm 2012 vẫn còn gần 37% dân số chưa tham gia, trong đó, khoảng 87% người cận nghèo, 66% lao động trong các hợp tác xã và 47% lao động doanh nghiệp ngoài nhà nước. Đối với trẻ em dưới 6 tuổi, mặc dù được hỗ trợ 100% cũng chỉ thực hiện được 81,3%; đối với nhóm học sinh, sinh viên, mặc dù được hỗ trợ 30% mức đóng, cũng mới thực hiện được 76%.

Các quyền lợi và dịch vụ của bảo hiểm y tế còn hạn chế, gánh nặng ngân sách dùng để hỗ trợ người dân tham gia bảo hiểm y tế còn lớn.

Việc thực hiện bảo hiểm y tế bắt buộc trong doanh nghiệp liên doanh và tư nhân chưa triệt để, nhiều doanh nghiệp không đóng bảo hiểm y tế bắt buộc cho người lao động.

Phương thức thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm để bị lạm dụng và tham nhũng về thuốc men và tài chính.

Các khoản chi phí liên quan đến chi phí chăm sóc y tế miễn phí cho các đối tượng nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi ngày càng tăng.

#### **2.4. Định hướng phát triển chính sách**

##### *Chăm sóc sức khỏe ban đầu*

Chính phủ tiếp tục triển khai Chiến lược, các chương trình, đề án về y tế, chú trọng cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các tuyến cơ sở, ưu tiên các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đặc biệt khó khăn:

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện;

Phát triển đội ngũ nhân viên y tế thôn bản nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới; tăng cường hoạt động bác sỹ gia đình; triển khai quản lý bệnh không lây nhiễm gắn với chăm sóc sức khỏe ban đầu và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng.

Xây dựng các chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe nhân dân miền núi, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt quan tâm tới đồng bào các dân tộc thiểu số, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng cho nhân dân vùng nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

Củng cố tổ chức và đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao hiệu quả của Ban chăm sóc sức khỏe nhân dân ở cơ sở; nâng cao nhận thức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp đối với hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu;

Thực hiện lồng ghép các chương trình, mục tiêu, đẩy mạnh các hoạt động truyền thông - giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.

### *Bảo hiểm y tế*

Tiếp tục sửa đổi, bổ sung Luật Bảo hiểm y tế theo hướng bắt buộc đối với mọi người dân;

Có chính sách hỗ trợ người dân có thu nhập từ trung bình trở xuống tham gia BHYT;

Đổi mới công tác quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế.

## **3. Chính sách bảo đảm mức tối thiểu về nhà ở**

### **3.1. Vai trò**

Đa số người nghèo, người có thu nhập thấp không có khả năng để có nhà ở ổn định mà phải cần sự hỗ trợ của Nhà nước về đất ở, tài chính. Đảm bảo quyền có nhà ở cho các đối tượng này góp phần ổn định cuộc sống, phát triển đô thị, nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại.

### **3.2. Mục tiêu**

Cải thiện điều kiện ở cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người có thu nhập thấp ở đô thị; từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp, học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung học và dạy nghề để ổn định cuộc sống, tăng cường sức khỏe, góp phần giảm nghèo bền vững.

## **3.3. Chính sách hiện hành**

### *3.3.1 Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo*

Chính phủ đã ban hành Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở và Quyết định số 67/2010/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.

*Đối tượng:* hộ nghèo chưa có nhà ở hoặc ở trong các nhà tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở; hộ đặc biệt nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số.

*Phương thức hỗ trợ:* hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật và cho vay với lãi suất ưu đãi.

*Cơ quan tổ chức thực hiện:*

Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện.

#### **Hộp 16: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo**

Từ 2009-2011, đã hỗ trợ 507.143 hộ, trong đó có 224.000 hộ là đồng bào dân tộc thiểu số, đạt 102,2% so với số hộ phê duyệt ban đầu.

Hầu hết các căn nhà đều vượt diện tích và chất lượng quy định, với diện tích đa số từ 28-32 m<sup>2</sup>, nhiều căn nhà có diện tích 50-60 m<sup>2</sup>. Các căn nhà được xây dựng bằng vật liệu có chất lượng tốt.

Chương trình thí điểm hỗ trợ hộ nghèo nâng cao điều kiện an toàn chỗ ở, ứng phó với lũ, lụt vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Đã xây dựng 700 chòi phòng tránh lũ lụt cho 700 hộ thuộc khu vực bị ảnh hưởng nặng bởi lũ lụt thuộc 7 tỉnh (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng nam, Quảng Ngãi và Phú Yên).

Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2: Đến nay đã hoàn thành tôn nền, đắp bờ bao 150/176 dự án, đạt tỷ lệ 85,2%; xây dựng 14.157/36.327 căn nhà, đạt 39%; bố trí dân vào ở trong cụm, tuyến và bờ bao được 22.423/57.252 hộ, đạt 39%;

#### *Những vấn đề tồn tại*

Một số địa phương chưa hoàn thành chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo; công tác bình xét đối tượng có nơi chưa tốt; việc bố trí nguồn vốn chưa đồng bộ, nhiều khi người dân còn phải chờ đợi; mức hỗ trợ

quá thấp nên ngôi nhà sau khi được xây dựng vẫn không bảo đảm kiên cố; việc kiểm tra, đôn đốc thực hiện tại một số địa phương chưa thường xuyên, quyết liệt.

Đảm bảo mục tiêu về quyền được ở trong các căn nhà an toàn vẫn còn là một thách thức đối với một bộ phận dân cư. Đến cuối năm 2011, vẫn còn 5,6% số hộ gia đình ở nhà đơn sơ (tỷ lệ này trong nhóm người nghèo là 53,3%); hơn 900 nghìn hộ nghèo đang ở nhà tạm cần hỗ trợ khẩn cấp, trong đó có gần 400 nghìn hộ dân tộc thiểu số; ở những vùng thường xuyên xảy ra thiên tai lũ lụt, nhà ở chưa đảm bảo an toàn; khoảng 800.000 hộ có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 5 m<sup>2</sup> và hơn 4,6 triệu hộ có diện tích nhà ở bình quân đầu người 6-10 m<sup>2</sup>.

### *3.3.2 Chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có thu nhập thấp*

Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ nhà ở cho người thu nhập thấp theo phương châm Nhà nước, cộng đồng và người dân cùng tham gia: Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 20/4/2009 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo và nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung, người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị; Quyết định số 67/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho người có thu nhập thấp khu vực đô thị.

#### *Đối tượng:*

Đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước (cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang) và người có thu nhập thấp đang sinh sống tại khu vực đô thị, chưa có nhà ở hoặc có nhà ở với diện tích bình quân dưới 5 m<sup>2</sup>/người và chưa được Nhà nước hỗ trợ về nhà ở, đất ở dưới mọi hình thức.

*Phương thức hỗ trợ:*

Người mua, thuê mua nhà ở thu nhập thấp được vay vốn từ các ngân hàng thương mại có hỗ trợ của nhà nước về lãi suất và thời hạn vay để thanh toán tiền mua nhà ở (trả ngay 1 lần hoặc trả góp) hoặc tiền thuê mua nhà ở.

Nhà nước khuyến khích các thành phần tham gia đầu tư xây dựng nhà ở để bán (trả tiền một lần hoặc bán trả góp), cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng có thu nhập thấp tại khu vực đô thị theo phương thức xã hội hóa.

*Cơ quan tổ chức thực hiện:*

Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện.

**Hộp 17: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có thu nhập thấp**

Đến năm 2012, cả nước đã hoàn thành 34 dự án, quy mô xây dựng 18.850 căn hộ và đang triển khai thực hiện 32 dự án, quy mô xây dựng khoảng 19.550 căn hộ, đạt 50% kế hoạch.

*Những vấn đề tồn tại*

Có nhiều rào cản trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có thu nhập thấp; các doanh nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi cho đầu tư xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp vẫn gặp rất nhiều khó khăn khi vay vốn và đầu tư; người thu nhập thấp mặc dù được hỗ trợ vẫn không đủ khả năng mua nhà; Việc đăng ký, xét duyệt mua nhà còn phức tạp.

### 3.3.3 Chính sách hỗ trợ nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung

Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế ưu đãi về đất sử dụng, thuế, vay vốn tín dụng cho các chủ đầu tư các dự án nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp.

*Cơ quan tổ chức thực hiện:*

Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện.

#### **Hộp 18: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp**

Trên địa bàn cả nước đã hoàn thành 62 dự án, quy mô xây dựng 12.500 căn hộ, tổng mức đầu tư trên 2.800 tỷ đồng, hiện đang triển khai thực hiện 39 dự án, quy mô xây dựng trên 27.500 căn hộ, tổng mức đầu tư trên 6.800 tỷ đồng, Đã có 9 dự án tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh hoàn thành và đưa vào sử dụng, đáp ứng chỗ ở cho khoảng 27.800 lao động, dự kiến đáp ứng nhu cầu nhà ở cho khoảng 140.000 lao động tại các khu công nghiệp.

#### *Những vấn đề tồn tại*

Tại các khu công nghiệp, chỉ có 20% số công nhân có chỗ ở ổn định do các doanh nghiệp, chính quyền và các tổ chức đoàn thể đầu tư, xây dựng. Còn 80% số công nhân ngoại tỉnh phải thuê nhà trọ tư nhân, diện tích sử dụng bình quân từ 2-3m<sup>2</sup>/người, không bảo đảm những điều kiện tối thiểu về vệ sinh, điện, nước và các dịch vụ chăm sóc trẻ em.

Các chương trình nhà ở vẫn còn nhiều bất cập về cơ chế, chính sách và lộ trình thực hiện đòi hỏi sự phối kết hợp tốt hơn giữa các ngành, các cấp, doanh nghiệp và người lao động.

### 3.3.4 Chính sách phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo

Quyết định số 65/2009/QĐ-TTg ngày 24/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ vay vốn phát triển nhà ở cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề thuê.

Đối tượng: Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được Nhà nước hỗ trợ cho vay vốn để thanh toán tiền thuê nhà theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

*Cơ quan tổ chức thực hiện:*

Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện.

#### **Hộp 19: Kết quả thực hiện chính sách phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo**

Chương trình phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên đã đạt được những kết quả tốt. Đến nay trên toàn cả nước có 95 dự án được phê duyệt danh mục trên địa bàn của 29 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và 02 dự án thuộc Bộ Quốc phòng và Công an, trong đó, có 50 dự án hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng, hiệu suất sử dụng cho khoảng 205.000 sinh viên. Đạt khoảng 87%; 34 dự án sẽ hoàn thành đến tháng 6/2014.

*Những vấn đề tồn tại*

Số lượng nhà cho sinh viên thuê mới đáp ứng khoảng 22% nhu cầu; cơ chế chính sách chưa rõ ràng.



### **3.4. Định hướng phát triển chính sách**

*Về hỗ trợ nhà ở cho người nghèo:* Tiếp tục thực hiện Quyết định 167/2008/QĐ-TTg; điều chỉnh mức hỗ trợ theo hệ số trượt giá; đảm bảo sự công bằng, công khai, dân chủ và đúng đối tượng.

*Về hỗ trợ nhà ở cho người có thu nhập thấp:* Bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách để thu hút các chủ đầu tư tham gia; đơn giản hoá qui trình giải quyết thủ tục hành chính triển khai dự án.

*Về hỗ trợ nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung:* Sửa đổi các quy định về đầu tư, quy định trách nhiệm của doanh nghiệp và nhà đầu tư trong việc xây dựng nhà ở cho công nhân; tăng hỗ trợ trực tiếp cho người lao động từ quỹ hỗ trợ phát triển nhà ở.

*Về phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo:* Ưu tiên, bố trí nguồn vốn ngân sách, trái phiếu chính phủ để phát triển quỹ nhà ở cho học sinh, sinh viên; xây dựng nhà ở với chi phí và nhu cầu của học sinh, sinh viên.

## **4. Bảo đảm nước sạch cho người dân**

### **4.1. Vai trò**

Nước sạch là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng đến sức khoẻ và môi trường sống của mỗi người dân. Việc đảm bảo nước sạch sẽ giảm được gánh nặng của các bệnh truyền nhiễm, tăng cường sức khoẻ và nâng cao chất lượng sống của người dân.

### **4.2. Mục tiêu**

Cải thiện cơ bản tình hình sử dụng nước sạch của dân cư, đặc biệt là dân nông thôn, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, vùng núi cao. Giảm thiểu tác động xấu do điều kiện nước kém vệ sinh gây ra đối với sức khoẻ của người dân.

### 4.3. Chính sách hiện hành

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020 và Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015 với ba dự án: (1) Cấp nước sinh hoạt và môi trường nông thôn; (2) Vệ sinh nông thôn và (3) Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.

#### *Phương thức hỗ trợ*

- Đối với các hộ đồng bào dân tộc sống phân tán ở vùng cao, núi đá, khu vực khó khăn về nguồn nước sinh hoạt, hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung.
- Đối với dân cư nông thôn: cho vay vốn tín dụng ưu đãi để xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh nông thôn.

#### *Cơ quan tổ chức thực hiện:*

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các ban, ngành và chính quyền địa phương tổ chức thực hiện.

#### **Hộp 20: Kết quả thực hiện chính sách bảo đảm nước sạch cho người dân**

Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã mang lại những hiệu quả to lớn về kinh tế và xã hội, mang tính xã hội và nhân văn sâu sắc, góp phần nâng cao sức khỏe của người dân, giảm nhiều công việc nặng nhọc liên quan đến nước sạch và vệ sinh, cải thiện điều kiện vật chất, cải thiện điều kiện sống, nâng cao nhận thức của người dân nông thôn, góp phần phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Tính riêng năm 2012, đã xây dựng được 908 công trình cấp nước tập trung, 17.710 công trình cấp nước hộ gia đình và 7.035 công trình cấp nước, vệ sinh trường học, trạm xá. Kết quả, mỗi năm có thêm 2-3 triệu người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh, tăng tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ 62% (2005) lên 81%; trong đó 43% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn Việt Nam (QCVN 02/BYT).

### *Những vấn đề tồn tại*

Mặc dù tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh tương đối cao nhưng chưa thực sự bền vững, tỷ lệ người dân sử dụng nước sinh hoạt đạt QCVN 02/BYT còn thấp.

Cơ chế lồng ghép các Chương trình, dự án trên địa bàn nông thôn còn nhiều thách thức, đặc biệt là sự có mặt của nhiều dự án, chương trình trên cùng một địa bàn;

### **4.4 Định hướng phát triển chính sách**

Nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ, hành vi của người dân và cộng đồng về nước sạch;

Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động sự tham gia của toàn dân, các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và quản lý;

Nghiên cứu ứng dụng chuyển giao công nghệ xử lý nước hộ gia đình, sử dụng vật liệu truyền thống sẵn có tại địa phương và vật liệu mới.

Tăng cường lồng ghép các chương trình thực hiện trên cùng một địa bàn để nâng cao hiệu quả thực hiện.

## **5. Bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo**

### **5.1. Vai trò**

Đa số người nghèo, vùng nghèo hạn chế trong tiếp cận thông tin, truyền thông; Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo quyền được thông tin của người dân tăng cường nhận thức, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần.

### **5.2. Mục tiêu**

Đảm bảo cho người dân ở mọi vùng miền được thông tin kịp thời về các chính sách của Đảng và Nhà nước, phát triển kinh tế, chính trị, văn hoá-xã hội, khoa học kỹ thuật nhằm rút ngắn khoảng cách về thông tin giữa các vùng, miền; nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của người dân ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

### **5.3. Chính sách hiện hành**

Hiến pháp năm 1992 quy định: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, có quyền được thông tin...”; Luật Báo chí; Pháp lệnh về Bảo vệ bí mật nhà nước, Luật phòng chống tham nhũng v.v... đã tạo điều kiện thực hiện quyền được thông tin của người dân, đặc biệt người dân ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Ngày 18/01/2011, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 119/QĐ-TTg về phê duyệt đề án phát triển thông tin, truyền thông nông thôn giai đoạn 2011-2020 với mục tiêu phát triển hệ thống viễn thông, bưu điện, trung tâm thông tin, kênh truyền hình, Internet...góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, dịch vụ, xoá đói giảm nghèo, nâng cao dân trí khu vực nông thôn.

Ngày 5/9/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 1212/QĐ- TTg về Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền

núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012-2015 nhằm rút ngắn khoảng cách về thông tin giữa các vùng miền, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân; ngăn chặn, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Chương trình có 3 dự án cơ bản là: Tăng cường cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; và tăng cường nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

*Cơ quan tổ chức thực hiện:* Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan.

#### **Hộp 21: Kết quả thực hiện chính sách bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo**

Đến năm 2011, Nhà nước đã cấp không thu tiền trên 18 đầu báo, tạp chí và chuyên đề cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn với tổng số lượng báo, tạp chí, chuyên đề phát hành hàng năm trên 31 triệu tờ.

Mạng thông tin viễn thông đã cơ bản phủ khắp cả nước, Năm 2012, tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh đạt 99,2%; tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng truyền hình đạt 97,9%; tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã đạt 74,3%. ; Nhiều đài trung ương và địa phương đã có chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc.

#### *Những vấn đề tồn tại*

Một bộ phận người nghèo, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số ở các huyện nghèo, vùng sâu, vùng cao chưa tiếp cận được thông tin; gần 90% hộ gia đình chưa có máy thu thanh và khoảng 75% hộ gia đình chưa có máy thu hình; còn 1.800 xã (chiếm 16,4% số xã, phường cả nước) chưa

có đài truyền thanh; nhiều xã chưa thu được tín hiệu hoặc thu được tín hiệu của đài phát thanh, truyền hình nhưng chất lượng tín hiệu chưa đảm bảo;

Nguồn nhân lực thông tin và truyền thông vẫn còn thiếu về số lượng, chất lượng chưa cao, đặc biệt là cán bộ thông tin và truyền thông cấp huyện, cấp xã/phường/thị trấn, đa số mới chỉ đào tạo qua các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức.

#### **5.4 Định hướng phát triển chính sách**

Đẩy mạnh thực hiện Đề án phát triển thông tin, truyền thông nông thôn 2011-2020 và Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2011-2015 và những năm sau;

Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng tập huấn nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ phụ trách công tác thông tin và truyền thông cấp xã;

Ưu tiên đầu tư, nâng cấp các trạm phát thanh, truyền hình địa phương.

## **CHƯƠNG 6: CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO**

### **1. Vai trò**

Chính sách giảm nghèo có tính liên ngành, do vậy đa phần các chính sách để cập trong 4 trụ cột cơ bản của an sinh xã hội ở các phần trên. Phần này có tính chất khái quát để cung cấp thông tin về toàn bộ các chính sách đối với người nghèo.

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư; thể hiện quyết tâm trong việc thực hiện Mục tiêu thiên niên kỷ của Liên hợp quốc mà Việt Nam đã cam kết.

### **2. Mục tiêu**

Hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua các chính sách tín dụng ưu đãi, đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số, khuyến nông-lâm-ngư, phát triển ngành nghề, xuất khẩu lao động;

Nâng cao vốn nhân lực của người nghèo thông qua tăng cường tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, dạy nghề, trợ giúp pháp lý, nhà ở và nước sinh hoạt;

Giảm bất bình đẳng giữa các vùng thông qua phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn, các xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

### **3. Chính sách giảm nghèo**

Trong 25 năm qua, với mục tiêu giảm nghèo nhanh, Chính phủ đã ban hành hệ thống chính sách, chương trình xóa đói giảm nghèo khá đầy đủ,

có tính hệ thống và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Năm 1998, Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo (Chương trình 133) cho giai đoạn 1998-2000 (hỗ trợ người nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo bền vững).

Năm 2002, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo”, qua đó khẳng định quyết tâm của Việt Nam gắn tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo bền vững, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc.

Tháng 7/2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (chương trình 134).

Năm 2006, “Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010” được phê duyệt tiếp tục khẳng định quyết tâm của Việt Nam về giảm nghèo.

Ngày 19/5/2011, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 80/NQ-CP về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020 và ngày 8/10/2012 đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 với mục tiêu tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

Giảm nghèo được thực hiện đồng thời trên các cấp độ: Người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo và huyện nghèo.

### **3.1. Chính sách hỗ trợ hộ nghèo, người nghèo, hộ cận nghèo**

Người nghèo, người dân tộc thiểu số, người dân ở huyện nghèo vùng đặc biệt khó khăn được hưởng tín dụng ưu đãi phát triển sản xuất, hỗ



trợ di dân định canh định cư, giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm, được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, hỗ trợ về nhà ở, nước sinh hoạt, điện thắp sáng, hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ tiền điện...

Trẻ em trong các hộ gia đình nghèo được miễn học phí và các khoản đóng góp, được nhận học bổng và trợ cấp xã hội, hỗ trợ học bán trú, tín dụng học sinh, sinh viên, dạy nghề cho học sinh dân tộc thiểu số...

Hộ cận nghèo được hưởng tín dụng ưu đãi phát triển sản xuất, các thành viên được hỗ trợ từ 70-100% mức đóng bảo hiểm y tế và trẻ em đi học được giảm học phí.

Người dân đang sinh sống trong các huyện nghèo (theo nghị Quyết 30a/2008/NQ-CP) được hỗ trợ phát triển sản xuất, giáo dục, đào tạo, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, xuất khẩu lao động, hỗ trợ pháp lý...

### **Hộp 22: Kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo đối với hộ nghèo**

Các chính sách đã góp phần giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đặc biệt là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

Thành tựu giảm nghèo của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao. Tỷ lệ nghèo giảm mạnh từ 22% năm 2006 xuống còn 9,6% năm 2012, bình quân mỗi năm cả nước giảm 2% hộ nghèo. Thu nhập bình quân của hộ nghèo tăng hơn 2,0 lần trong cùng thời kỳ.

Từ năm 2002-2012, Ngân hàng chính sách xã hội với số vốn 41.560 tỷ đồng đã giúp 12,3 lượt triệu hộ nghèo và các đối tượng chính sách tiếp cận vốn vay ưu đãi, giúp 2,8 triệu hộ vượt qua ngưỡng nghèo<sup>23</sup>.

Chính sách hỗ trợ y tế đã đem lại lợi ích thực sự cho người nghèo. Năm 2012, với khoảng 15 triệu lượt người nghèo đã được cấp thẻ BHYT đã có hỗ trợ tăng sức khỏe cho người nghèo.

---

<sup>23</sup> Ngân hàng Chính sách Xã hội triển khai nhiệm vụ năm 2013, <http://doanhnghieptrunguoc.vn>.

Thực hiện chính sách hỗ trợ giáo dục, đã có 2,5 triệu học sinh nghèo được miễn giảm học phí (không tính học sinh bậc tiểu học) và 700 ngàn học sinh nghèo được hỗ trợ vở viết, sách giáo khoa.

Chính sách hỗ trợ giá điện, hỗ trợ pháp lý cho người nghèo góp phần tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và năng lực thực hiện quyền công dân của người nghèo.

### **3.2. Chính sách hỗ trợ xã nghèo, huyện nghèo**

Bên cạnh các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo, Chính phủ đã ban hành Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (chương trình 135 giai đoạn I năm 1998, giai đoạn II năm 2006 và giai đoạn III năm 2013) nhằm hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu (điện, đường giao thông, trường học, trạm y tế).

Năm 2008, Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo (nghị Quyết 30a/2008/NQ-CP) nhằm hỗ trợ các huyện nghèo giảm nghèo nhanh và bền vững.

#### **Hộp 23: Kết quả thực hiện chương trình phát triển kinh tế-xã hội đối với các xã nghèo, huyện nghèo**

Cơ sở hạ tầng của các huyện, xã nghèo, xã bãi ngang được tăng cường, góp phần cải thiện đáng kể hệ thống giao thông, làm giảm chi phí sản xuất, giảm cách biệt về địa lý của các vùng nghèo, xã nghèo. Tính đến năm 2011, trên 95,6% xã nghèo có đường giao thông đến thôn/bản, 85,8% xã nghèo có bưu điện văn hóa xã; 70,5% xã nghèo có hệ thống thủy lợi nhỏ; 95,2% xã có điện; 97,5% xã nghèo có trạm y tế; 89,2% xã nghèo có trường tiểu học; 81,4%; xã nghèo có trường trung học cơ sở; 3,64% xã nghèo có trường trung học phổ thông<sup>24</sup>.

Tỷ lệ nghèo trong huyện nghèo giảm bình quân trên 4%/năm, chỉ còn 43,89% năm 2012.

<sup>24</sup> Ủy ban dân tộc- UNDP, 2012, tác động của chương trình 135 giai đoạn II qua lăng kính hai cuộc điều tra đầu kỳ và cuối kỳ,

### *Những vấn đề tồn tại*

Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức mới trong vấn đề giảm nghèo:

Từ năm 2010, Việt Nam đã gia nhập vào nhóm thu nhập trung bình, do vậy hỗ trợ ODA của cộng đồng quốc tế giảm dần, trong khi tăng trưởng kinh tế chậm lại, đòi hỏi phải sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực hạn chế dành cho an sinh xã hội nói chung và cho giảm nghèo nói riêng;

Khủng hoảng kinh tế và các bất ổn kinh tế vĩ mô khác xuất hiện với quy mô và tần suất ngày càng lớn<sup>25</sup> tác động mạnh đến sinh kế của người nghèo, tốc độ giảm nghèo chậm dần, số hộ tái nghèo tăng cao; chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng và nhóm dân cư lớn và có xu hướng gia tăng;

Biến đổi khí hậu toàn cầu, thảm họa thiên nhiên ngày càng nhiều hơn và khó kiểm soát làm tăng nhóm dễ bị tổn thương;

Nghèo đói có xu hướng tập trung nhiều hơn ở nhóm đồng bào dân tộc thiểu số, vùng miền núi (năm 2012, dân tộc thiểu số chiếm gần 50% tổng số hộ nghèo cả nước, trong khi thu nhập bình quân chỉ bằng 1/6 mức thu nhập bình quân dân cư cả nước).

Một bộ phận hộ nghèo rơi vào nghèo kinh niên, nghèo đói truyền kiếp<sup>26</sup> và không thể tự vươn lên thoát nghèo đòi hỏi phải có những chính sách đặc thù.

---

<sup>25</sup> World Bank, 2011. Vietnam: Strengthening the social safety net to address new poverty and vulnerability challenges – A Policy Note.

<sup>26</sup> Mặc dù đã có những nỗ lực lớn của Chính phủ nhưng đầu tư của các gia đình nghèo, đặc biệt là các gia đình dân tộc thiểu số cho giáo dục, y tế và dinh dưỡng cho con em họ rất hạn chế, dẫn đến trình độ văn hóa và thể lực của trẻ em nghèo thấp hơn nhiều so với trẻ em trong các gia đình khá giả. Hậu quả là nghèo đói tiếp tục được truyền cho thế hệ sau.

#### 4. Định hướng phát triển chính sách

Đổi mới nhận thức về nghèo đói; nghèo đói được nhìn nhận đa chiều, dựa vào thu nhập và các điều kiện và môi trường sinh sống khác;

Tập trung hỗ trợ bộ phận người nghèo có việc làm, tăng thu nhập, có khả năng vươn lên thoát nghèo, người mới thoát nghèo có nguy cơ tái nghèo, người dân tộc thiểu số; Tách đối tượng nghèo kinh niên sang hưởng các chính sách trợ giúp xã hội;

Tập trung hỗ trợ toàn diện đối với trẻ em nghèo về giáo dục, dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, nước sinh hoạt hợp vệ sinh và vui chơi giải trí;

Thực hiện mạnh mẽ cơ chế phân cấp trong xây dựng và thực hiện chương trình giảm nghèo; Ngân sách Nhà nước ưu tiên các địa phương có tỷ lệ nghèo cao; thực hiện lồng ghép các nguồn lực giảm nghèo trên địa bàn;

Hoàn thiện việc theo dõi, giám sát và đánh giá các chương trình giảm nghèo; Ban hành bộ chỉ số theo dõi, giám sát nghèo đói một cách đơn giản, khả thi và hướng dẫn quy trình thu thập thông tin, xử lý thông tin; đảm bảo chia sẻ thông tin giữa các ngành và các cấp;

Đảm bảo sự tham gia toàn diện của người dân trong quá trình thực hiện các chương trình giảm nghèo; Nâng cao năng lực giám sát của người dân vào quá trình xác định hộ nghèo, thực hiện các chính sách giảm nghèo;

Xã hội hóa nguồn lực cho xóa đói giảm nghèo: Tăng cường sự tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong việc thực hiện chương trình giảm nghèo;

Nâng cao năng lực và điều kiện làm việc cho đội ngũ cán bộ cơ sở để đáp ứng được yêu cầu công việc.

## KẾT LUẬN

An sinh xã hội là hệ thống chính sách xã hội cơ bản của mỗi quốc gia trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường. Mặc dù, với những diễn đạt khác nhau, các quan niệm về an sinh xã hội đều có những điểm chung sau: Một là sự bảo đảm an toàn thu nhập ở mức tối thiểu thông qua hệ thống các chính sách can thiệp nhằm quản lý rủi ro tốt hơn (phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các rủi ro có thể dẫn đến suy giảm hoặc tạm thời hay vĩnh viễn mất đi nguồn thu nhập của các thành viên trong xã hội; Hai là các chính sách do nhà nước tổ chức thực hiện là chính, ngoài ra còn có sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng trong việc tổ chức thực hiện và cung cấp dịch vụ an sinh xã hội; Ba là tạo ra lưới an toàn cho mọi thành viên trong xã hội.

Tổ chức thực hiện tốt hệ thống chính sách này có ý nghĩa quan trọng đến sự đảm bảo ổn định xã hội, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, xây dựng một xã hội văn minh và hiện đại.

Bảo đảm an sinh xã hội cho người dân là chủ trương nhất quán và xuyên suốt của Đảng trong lãnh đạo đất nước. Tăng cường và đảm bảo an sinh xã hội là giải pháp cơ bản để giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống của nhân dân và góp phần ổn định chính trị xã hội.

Mặc dù có nhiều biến động về kinh tế trong nước và quốc tế, thiên tai, dịch bệnh liên tiếp diễn ra trên diện rộng, nguồn lực của đất nước còn hạn hẹp, nhưng Đảng và Nhà nước luôn coi trọng công tác an sinh xã hội, đặt nhiệm vụ phát triển xã hội ngang tầm và gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế trong mỗi chính sách, mỗi giai đoạn phát triển của đất nước. Đầu tư của Nhà nước cho an sinh xã hội ngày càng tăng, công tác xã hội hóa huy động mọi nguồn lực, nhất là nguồn lực trong nhân dân và ở địa phương ngày càng mở rộng. Đặc biệt, Nhà nước luôn quan tâm, đầu tư nhiều cho vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các huyện

nghèo, xã thôn bản đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển, hải đảo; thực hiện toàn diện các chính sách hỗ trợ, giúp đỡ đối với người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số và những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Đời sống của người dân, nhất là người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng yếu thế ngày càng được cải thiện và nâng cao. An sinh xã hội được đảm bảo đã góp phần quan trọng tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng, tạo sự đồng thuận xã hội, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh.

Tuy nhiên, hệ thống an sinh xã hội còn hạn chế, diện bao phủ của nhiều chính sách an sinh xã hội còn hẹp, một bộ phận người dân nhất là đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt về giáo dục, chăm sóc y tế cơ bản, sức khỏe và dinh dưỡng. Mức hỗ trợ nhìn chung còn thấp, kết quả đạt được chưa bền vững, người cận nghèo, người gặp rủi ro dễ rơi xuống nghèo.

Phát huy những thành quả đã đạt được, Việt Nam chủ trương phát triển hệ thống an sinh xã hội đa tầng, toàn diện với các chính sách, chương trình phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục mọi rủi ro cho người dân, hướng đến bao phủ toàn dân, không để một ai rơi vào hoàn cảnh khốn cùng mà không được trợ giúp. Hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam sẽ đáp ứng các yêu cầu: bảo đảm để người dân có việc làm, thu nhập tối thiểu; tham gia bảo hiểm xã hội, bảo đảm hỗ trợ những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi thu thập thấp, người khuyết tật nặng, người nghèo...); bảo đảm cho người dân tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin), góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### **Tiếng Việt**

1. Ban chấp hành trung ương Đảng, *Nghị quyết số 15/NQ-TU ngày 1/6/2012 về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*, Hà Nội, 2012.
2. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn Kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
3. Mai Ngọc Anh, *Nghiên cứu hệ thống CSXH nông thôn Cộng hòa Liên Bang Đức và kiến nghị đối với việc xây dựng hệ thống ASXH cho nông dân Việt Nam*, tạp chí Kinh tế và phát triển số tháng 10 năm 2006.
4. Mai Ngọc Anh, *Phát triển hệ thống ASXH đối với nông dân Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 364, 2008.
5. Nguyễn Kim Bảo. *Điều chỉnh một số chính sách kinh tế ở Trung Quốc*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
6. *Báo cáo quốc gia của chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam về phát triển xã hội tại hội nghị thường đỉnh thế giới về phát triển xã hội Copenhagen 6 -12 tháng 3 năm 1995*. Hà Nội, 1995.
7. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Vụ Bảo trợ xã hội Báo cáo tổng kết công tác bảo trợ xã hội, Hà Nội 2010, 2011, 2012.
8. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, *Đề án Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020*, Hà Nội 2012.
9. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, *Đề án chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020*, Hà Nội 2012.
10. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, *Đề án chiến lược an sinh xã hội giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội 2011.
11. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, *Đề án Hệ thống an sinh xã hội nông thôn giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội 2011.
12. Bộ Lao động, thương binh và xã hội, *Cơ sở khoa học để xây dựng luật ưu đãi người có công*, Hà Nội, 1997.

13. *Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006-2010*. Hà Nội, 2006.
14. Mai Ngọc Cường. *Cơ sở khoa học của việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta giai đoạn 2006-2015*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.
15. Liên hiệp quốc, *Báo cáo quốc gia về Phát triển con người năm 2011: Dịch vụ xã hội phục vụ phát triển con người*, Hà Nội, 2011.
16. Liên hiệp quốc, *Dịch vụ xã hội cơ bản ở Việt Nam: Phân tích chi ngân sách và viện trợ phát triển chính thức*, Hà Nội, 1999.
17. Ngân hàng thế giới, *Đánh giá Nghèo Việt Nam 2012*, Hà nội, 2012
18. Ngân hàng thế giới, *Báo cáo phát triển Việt nam 2008, bảo trợ xã hội*, Hà Nội, 2007.
19. Ngân hàng thế giới, *Đánh giá thực trạng nghèo khổ có người dân tham gia*. Báo cáo cuối cùng của Lào cai thuộc chương trình phát triển nông thôn miền núi do Hợp tác Thụy Điển và Y tế, 2006
20. Tổ chức lao động quốc tế, *Công ước 102 của*, 1952
21. Trần Hậu, Đoàn Minh Huấn, *Phát triển dịch vụ xã hội ở nước ta đến năm 2020 một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
22. Viện Khoa học lao động xã hội, *Điều tra nghiên cứu khả năng đóng góp của xã hội để phát triển giáo dục*. Hà Nội, năm 1998.
23. Vũ Văn Phúc, *An sinh xã hội ở Việt Nam hướng tới 2020*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.

### **Tiếng Anh**

24. Margaret S. Malone, *Agenda for social security: challenges for the new congress and the new administration*, 2001.
25. *International labor migration and social security: analysis of the transition path* Doris Geide-Stevenson; Mun S Ho Journal of Population Economics; Aug 2004.



26. Gore, C and Figueredo, *Social exclusion and anti-poverty policy a debate*, 1997.
27. Bambang Widiyanto, *Social Protection Reform in Indonesia*, 2004.
28. Vickie L Bajtelsmit , *Social Security Pensions: Development and Reform*, 2002.
29. Elaine Fultz; Silke Steinhilber, *Social security reform and gender equality: Recent experience in central Europe*, 2004.
30. Midgley, Chichester, Wiley, *Social security, inequality and the third world*, 1984.

## **Phụ lục 1**

# **HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH VỀ AN SINH XÃ HỘI**

### **I. Về an sinh xã hội chung**

Nghị quyết số 15/NQ-TU ngày 1/6/2012 về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020

Nghị quyết 70/NQ-CP của Chính phủ ngày 1/11/2012 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 15/NQ/TW

### **II. Chính sách tạo việc làm nâng cao thu nhập cho người lao động**

1. Thông tư liên tịch số 102/2013/TTLT/BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2013 của liên Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp thực hiện một số dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012-2015.
2. Thông tư số 02/2013/TT-UBND ngày 24/6/2013 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số điều trong Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay vốn đối phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015.
3. Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015.
4. Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình 135 về đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015.

5. Thông tư 04/2013/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2013 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2010 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP.
6. Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về cho vay vốn đối với hộ đồng bào DTTS để phát triển sản xuất.
7. Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012-2015.
8. Nghị quyết 08/2011/QH13 ngày 06/08/2011 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.
9. Quyết định 21/2011/QĐ-TTg ngày 06/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế năm 2011.
10. Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội.
11. Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 05/05/2010 của Chính phủ về việc triển khai thực hiện Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.
12. Thông tư 05/2010/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 14/2009/TT-NHNN ngày 12/02/2010 quy định chi tiết thi hành việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay của người nghèo và các đối tượng chính sách khác tại Ngân hàng Chính sách xã hội do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.
13. Quyết định số 1592/2009/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.

14. Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ lao động mất việc do khủng hoảng.
15. Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/08/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.
16. Thông tư số 14/2009/TT-NHNN ngày 16/07/2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ lãi suất người nghèo và đối tượng khác.
17. Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 8/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng cho doanh nhân vùng khó khăn.
18. Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/06/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.
19. Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 17/05/2009 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 06 tháng 05 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội.
20. Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 06/05/2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ lãi suất khoản vay.
21. Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020”.
22. Quyết định số 103/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008-2015.
23. Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg ngày 9/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2008-2010.
24. Quyết định số 51/2008/QĐ-TTg ngày 24/04/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách với doanh nghiệp sử dụng người tàn tật.
25. Quyết định số 24, 25, 26 và 27/2008/QĐ-TTg ngày 5/2/2008 của Thủ

- tướng Chính phủ về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội đối với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2010.
26. Quyết định số 198/2007/QĐ-TTg ngày 31/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg.
  27. Quyết định số 144/2007/QĐ-TTg ngày 31/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước.
  28. Quyết định số 101/2007/QĐ-TTg ngày 6/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2010.
  29. Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007-2010.
  30. Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.
  31. Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.
  32. Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13/04/2004 của Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
  33. Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 4/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

### **III. Chính sách hỗ trợ giảm nghèo**

1. Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 31/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung kế hoạch triển khai Nghị quyết 80.
2. Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/05/2013 của Thủ tướng Chính

phủ phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

3. Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.
4. Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015.
5. Quyết định 293/2013/QĐ-TTg ngày 15/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015.
6. Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24/10/2012 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.
7. Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015
8. Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc miền núi giai đoạn 2012-2015.
9. Nghị quyết 80/2011/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.
10. Quyết định 471/QĐ-TTg ngày 30/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp khó khăn đối với cán bộ, công, viên chức, lực lượng vũ trang, người hưởng lương hưu có mức lương thấp, người hưởng trợ cấp ưu

đãi người có công và hộ nghèo đời sống khó khăn.

11. Quyết định 52/2010/QĐ-TTg ngày 18/08/2010 về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo giai đoạn 2011-2020.
12. Nghị Quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.
13. Quyết định số 20/2007/QĐ- TTg ngày 5/2/2007 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010.
14. Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135-II).

#### **IV. Chính sách bảo hiểm xã hội**

1. Nghị định số 100/2012/NĐ-CP ngày 21/11/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.
2. Nghị định số 127/2008/NĐ- CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm thất nghiệp.
3. Luật Bảo hiểm xã hội (có hiệu lực từ ngày 1/1/2007).
4. Nghị định 190/2007/ND-CP ngày 28/12/2007 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm xã hội tự nguyện.
5. Nghị định 152/2006/ND-CP ngày 22/12/2006 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm xã hội bắt buộc.

## V. Chính sách hỗ trợ các đối tượng khó khăn

### 1. Chính sách trợ giúp xã hội

1. Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (có hiệu lực từ 01/01/2014)
2. Quyết định số 647/2013/QĐ-TTg ngày 26/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em nhiễm HIV/AIDS, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học, trẻ em khuyết tật nặng và trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013-2020
3. Quyết định số 1781/QĐ - TTg ngày 22/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012 – 2020
4. Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/08/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 – 2020; Thông tư liên tịch số 48/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 26/4/2013 quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 – 2020
5. Nghị định số 71/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.
6. Quyết định số 1215/QĐ-TTg ngày 22/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011 - 2020.
7. Quyết định 31/2011/QĐ-TTg ngày 02/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định việc công khai, minh bạch, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định pháp luật về an sinh xã hội.
8. Quyết định số 268/QĐ-TTg ngày 23/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Biểu giá bán lẻ điện.



9. Nghị định 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi.
10. Nghị định 13/2010/NĐ - CP ngày 13/4/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.
11. Quyết định 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020.
12. Luật số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009 của Quốc hội: Luật Người cao tuổi.
13. Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về Chính sách bảo trợ xã hội.
14. Luật số 64/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).
15. Luật số 25/2004/QH11 ngày 15/06/2004 của Quốc hội: Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.
16. Pháp lệnh số 27/2000/PL-UBTVQH10 ngày 24/08/2000 của Ban thường vụ Quốc hội: Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão.

## **2. Hỗ trợ rủi ro đột xuất do thiên tai và rủi ro thị trường**

1. Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 1/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm thực hiện bảo hiểm nông nghiệp (BHNN) giai đoạn 2011 - 2013 tại 21 tỉnh
2. Quyết định số 2189/QĐ-TTg ngày 3/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ kinh phí, gạo cho một số địa phương để khắc phục hậu quả thiên tai

## **VI. Hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản tối thiểu**

### **1. Nhóm chính sách hỗ trợ giáo dục tối thiểu**

1. Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học.
2. Quyết định 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.
3. Nghị định 19/2013/NĐ-CP ngày 23/2/2013 của Chính phủ về bổ sung chính sách đối với nhà giáo công tác tại vùng đặc biệt khó khăn.
4. Quyết định 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.
5. Quyết định 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015.
6. Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 21/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về củng cố, phát triển hệ thống trường PTDTNT ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số.
7. Nghị định 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo.
8. Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT BGDĐT-TC-LĐTĐ ngày 19/01/2012 Chính sách cho trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc các dân tộc rất ít người.
9. Quyết định 853/QĐ-TTg năm 2011 ngày 03/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh mức cho vay và lãi suất cho vay đối với học sinh, sinh viên.
10. Quyết định 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường

phổ thông dân tộc bán trú; Thông tư liên tịch 65/2011/TTLT-BGDĐT-BCT-BKHĐT của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/11/2011 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg.

11. Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014-2015.
12. Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015.
13. Quyết định 1956/2010/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề lao động nông thôn đến năm 2020.
14. Quyết định 101/2009/QĐ-TTg ngày 5/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức đầu tư năm 2010 đối với một số dự án thuộc Chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/07/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ các dịch vụ cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thuộc Chương trình 135 giai đoạn II.
15. Thông tư liên Bộ TTLB 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc.
16. Quyết định 07/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo đến năm 2010.
17. Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/09/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.
18. Quyết định 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

19. Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 về chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thuộc Chương trình 135 giai đoạn II.
20. Quyết định số 212/2006/QĐ-TTg ngày 20/09/2006 của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích doanh nghiệp sử dụng người sau cai nghiện.
21. Quyết định 975/2006/QĐ-TTg ngày 20/07/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.
22. Quyết định số 107/2006/QĐ-TTg ngày 18/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ tin dụng học sinh sinh viên khó khăn.
23. Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về nâng mức học bổng cho đối tượng chính sách.
24. Quyết định 33/2006/QĐ-TTg ngày 7/2/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài đến năm 2015.
25. Quyết định 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú.
26. Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/04/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn có nhu cầu học nghề.
27. Quyết định 62/2005/QĐ-TTg ngày 24/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.
28. Thông tư liên tịch số 54/TTLT-Bộ GD&ĐT-TC ngày 31/8/1998 của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện thu, chi và quản lý học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
29. Quyết định 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập.

## 2. Nhóm chính sách hỗ trợ y tế tối thiểu

1. Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 08/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ về nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng thuộc hộ cận nghèo, hỗ trợ 100% cho một số đối tượng thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia.
2. Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 29/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện lộ trình BHYT toàn dân giai đoạn 2012-2015 và 2020.
3. Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 27/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án xây dựng hệ thống cảnh báo nhanh và phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm tại Việt Nam.
4. Quyết định số 17/2013/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc Bộ Y tế.
5. Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
6. Quyết định 317/2013/QĐ-TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển y tế biển, đảo Việt Nam đến năm 2020”.
7. Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Khuyến khích đào tạo và phát triển nhân lực y tế các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp y và Giải phẫu bệnh giai đoạn 2013-2020”.
8. Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 25/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống tác hại của thuốc lá đến năm 2020.
9. Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

10. Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án giảm quá tải bệnh viện giai đoạn 2013-2020.
11. Quyết định số 1202/QĐ-TTg ngày 31/08/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2012-2015.
12. Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 28/09/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám chữa bệnh.
13. Nghị định 64/2011/NĐ-CP ngày 28/07/2011 của Chính phủ quy định việc thi hành biện pháp bắt buộc chữa bệnh.
14. Luật số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 của Quốc hội: Luật Bảo hiểm y tế.
15. Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo.

### **3. Nhóm chính sách hỗ trợ nhà ở**

1. Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở
2. Quyết định số 716/QĐ-TTg ngày 14/6/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc triển khai thí điểm giải pháp hỗ trợ hộ nghèo nâng cao điều kiện an toàn chỗ ở, ứng phó với lũ, lụt vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
3. Quyết định 67/2010/QĐ-TTg ngày 29/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.
4. Quyết định 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.
5. Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định

- bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.
6. Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 20/4/2009 của Chính phủ về một số cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo và nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung, người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị.
  7. Quyết định 67/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị.
  8. Quyết định 66/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp thuê.
  9. Quyết định số 65/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số cơ chế chính sách phát triển nhà ở cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.
  10. Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở.
  11. Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 26/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt bổ sung các Dự án đầu tư (giai đoạn 2) thuộc Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long.
  12. Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung điều kiện để được nhận hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân.
  13. Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/03/2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân.

#### **4. Nhóm chính sách bảo đảm nước sạch**

1. Quyết định số 1404/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/6/2013 về Khung kế hoạch triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015.
2. Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BNNPTNT-BYT-BGDĐT ngày 31/5/2013 hướng dẫn phân công phối hợp giữa 03 ngành: Bộ Nông nghiệp & PTNT, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015.
3. Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/01/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015.
4. Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn.
5. Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015.
6. Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 01/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn.
7. Quyết định số 277/2006/QĐ ngày 11/12/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010.



## **5. Nhóm chính sách bảo đảm thông tin truyền thông cho người nghèo**

1. Quyết định 620/QĐ-BTTTT ngày 31/5/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Phê duyệt danh sách đơn vị hành chính cấp xã thuộc phạm vi địa bàn Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012-2015
2. Thông tư liên tịch số 225/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 26/12/2012 hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012-2015.
3. Thông tư liên tịch 02/2012/TTLT-UBND-BTTTT-BVHTTDL ngày 13/12/2012 giữa Ủy ban dân tộc miền núi, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2472/QĐ-TTg ngày 28/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015
4. Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLDTBXH-BNV-BNN&PTNN-BTC-BTTTT ngày 12/12/2012 về Hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định số 19562/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” đến năm 2020”.
5. Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 5/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012-2015. Ngày 25/06/2012
6. Thông tư 08/2012/TT-BTTTT ngày 25/06/2012 của Bộ thông tin và truyền thông về Hướng dẫn chi tiết thi hành Quyết định số 65/2008/QĐ-TTg ngày 22/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2008/QĐ-TTg về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích giai đoạn 2011-2013.

7. Quyết định số 2472/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc miền núi giai đoạn 2012-2015.
8. Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.
9. Quyết định số 2331/QĐ-TTg ngày 20/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2011, trong đó có chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.
10. Quyết định 975/2006/QĐ-TTg ngày 20/07/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

## Phụ lục 2 HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN VỀ AN SINH XÃ HỘI

TT	Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	
			2015	2020
<b>I</b>	<b>Bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo</b>			
<b>1.1</b>	<b>Tạo việc làm, nâng cao thu nhập</b>			
	Tỷ lệ thất nghiệp	%	<2.9	<3
	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	%	<4.2	<4
	Tỷ lệ việc làm khu vực chính thức	%	>40	>50
	Tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp	%	<41	<30
	Lao động được tạo việc làm mới mỗi năm	1000 người	1 600	1 500
	Lao động nông nghiệp được hỗ trợ chuyển đổi việc làm	1000 người	550	800
	Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài	1000 người	80	100
	<i>Trong đó, lao động nghèo được hỗ trợ</i>	<i>1000 người</i>	<i>30-40</i>	<i>35-45</i>
	Người nghèo được vay vốn tạo việc làm	1000 người	200	150
<b>1.2</b>	<b>Hỗ trợ giảm nghèo, phát triển sản xuất</b>			
	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm	%	1.5-2	1.5-2
	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm tại các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao	%	4	4
	Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo	1000 đồng	>800	>1200

TT	Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	
			2015	2020
<b>II</b>	<b>Bảo hiểm xã hội</b>			
	Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	>30	>50
	<i>Trong đó, bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>	%	>29	>45
	<i>Trong đó, bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>	%	>1	>5
	Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	>20	>35
<b>III</b>	<b>Trợ giúp xã hội cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn</b>			
<b>3.1</b>	<b>Trợ giúp xã hội thường xuyên</b>			
	Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên	1000 người	2 600	3000
	Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội	1000 người	1300	1 500
	<i>Trong đó, đối tượng bảo trợ xã hội khác</i>	<i>1000 người</i>	<i>1 300</i>	<i>1 500</i>
<b>3.2</b>	<b>Trợ giúp xã hội đột xuất</b>			
	Tỷ lệ người dân được hỗ trợ khi gặp rủi ro	%	100	100
<b>IV</b>	<b>Tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản</b>			
<b>4.1</b>	<b>Bảo đảm giáo dục tối thiểu</b>			
	Phổ cập giáo dục mầm non	tuổi	5	4
	Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi	%	98	99
	Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi	%	90	95
	Tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học	%	70	80
	Tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học	%	60	70
	Tỷ lệ sinh viên trên 1 vạn dân	người	300	350-400

TT	Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	
			2015	2020
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60	70
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	40	55
	Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên	%	96	98
<b>4.2</b>	<b>Bảo đảm y tế tối thiểu</b>			
	Tuổi thọ trung bình	tuổi	74	75
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	>76	>80
	<i>Trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ</i>	%	44.4	40.5
	<i>Trong đó, nhà nước hỗ trợ một phần</i>	%	24.3	22.4
	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván	%	98	99
	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên	%	90	93
	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	15	12.5
	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	14.8	11
	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	19.3	16
	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	>90	>90
	Mức giảm số người mắc bệnh lao	%		
	<i>So với năm 2010</i>		50	
	<i>So với năm 2015</i>	%		30
<b>4.3</b>	<b>Bảo đảm nhà ở tối thiểu</b>			
	Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở	1000 hộ	500	500
	Diện tích xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị	triệu m <sup>2</sup>	10	12.5
	Tỷ lệ học sinh sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà ở	%	60	80

TT	Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	
			2015	2020
	Tỷ lệ công nhân lao động tại các khu công nghiệp được đáp ứng nhu cầu nhà ở	%	50	70
<b>4.4</b>	<b>Bảo đảm nước sạch</b>			
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	90	100
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của bộ y tế	%	55	70
<b>4.5</b>	<b>Bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo</b>			
	Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ sóng phát thanh truyền hình mặt đất	%	100	100
	Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã	%	90	100